ĐINH HÙNG

ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ

LỬA THIÊNG

ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ

ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ CỦA ĐINH - HÙNG, (BẢN QUYỀN CỦA QUẢ PHỤ ĐINH - HÙNG DO THI SĨ VŨ - HOÀNG - CHƯƠNG ĐẠI DIỆN), BÌA VĂN - THANH TRÌNH BÀY, LỬA THIÊNG XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT NĂM 1971. NGOÀI CÁC BẢN THƯỜNG CÒN CÓ 40 BẢN ĐẶC BIỆT TRÊN GIẤY TRẮNG MỊN KHÔNG BÁN, DÀNH CHO GIA ĐÌNH TÁC GIẢ VÀ NHÀ XUẤT BẢN.

Phát hành : Nhà sách **PHONG PHÚ**
120 Đinh Tiên Hoàng — SAIGON

In xong ngày 20 - 7 - 1971 tại Ấn Quán riêng của nhà xuất bản

ĐINH HÙNG

ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ

Lửa Thiêng
1971

NHÀ XUẤT BẢN XUÂN THU
P.O. Box 97 Los Alamitos CA 90720
Tháng Bảy 1991

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Quyển « **Đốt Lò Hương Cũ** » được xem là sáng tác cuối cùng của cố thi sĩ Đinh Hùng. Ông đã viết quyển nầy để tưởng niệm những văn, thi sĩ mà ông quen biết trong suốt thời gian lăn lộn trong nghiệp thi văn. Những Tản Đà, Thạch Lam, Bích Khê... vv... đều được ông nhắc nhở trong những trang sách này, và đâu đâu cũng bàng bạc lời tiếc thương những người đã khuất, những người mà ông cho là « không bao giờ chết », vì họ chết đi nhưng vẫn sống trong lòng độc giả, vẫn sống trong tâm tư những thi, văn sĩ còn sống.*

*Điều mà cố thi sĩ Đinh Hùng không hề nghĩ tới là quyển sách của ông viết về những người đã chết lại không được xuất bán trước khi ông qua đời. Ông nhắm mắt lìa đời trước khi thấy được những lời tiếc thương những người bạn không còn trên cõi thế đến tận tay độc giả để cùng ông « **Đốt Lò Hương Cũ** » tưởng nhớ người xưa.*

*Một số những kỷ niệm trong « **Đốt Lò Hương Cũ** » này tuy đã được ông đọc trên Đài Phát Thanh hoặc đăng trên một vài tạp chí, nhưng sau đó đã được ông sửa chữa lại và dự định xuất bản. Nhưng sách chưa ra thì ông đã mất ngày 24-8-1967 tại Saigon.*

Chúng ta hãy đọc một đoạn văn sau đây của cố thi sĩ Đinh Hùng nói về « những người không bao giờ chết » ấy :

« Đó là những người không còn sống trong cuộc đời thực tại, nhưng vĩnh viễn sống trong thế giới của linh hồn, sống trường cửu trong cõi không hư vô cùng tận, và sống vĩnh viễn trong lòng chúng ta.

Đó là những người đã chính thức lìa bỏ cõi trần để lặng lẽ nhập vào cõi « âm huyền mờ mịt » — nói theo Nguyễn Du, tác giả « Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh ». Những người đó hoặc mới qua đời năm ngoái, năm kia, hoặc đã khuất bóng từ lâu — cách đây mươi mười lăm năm, hoặc nhiều hơn nữa — nhưng tôi không muốn gọi họ là « những người đã chết » mà trái lại, tôi nghĩ rằng : chính khi lìa trần mới là lúc họ tìm thấy cuộc sống bất diệt. Tôi vẫn mặc nhiên coi họ là « những người không bao giờ chết ».

Và chúng tôi cũng tin rằng cố thi sĩ Đinh Hùng là một trong « những người không bao giờ chết » ấy.

LỬA THIÊNG 1971

Tìm về kỷ niệm

Cuộc sống văn nghệ có muôn vàn hình thái. Mỗi thanh sắc, mỗi âm hưởng bắt gặp ngẫu nhiên trong không gian và thời gian đều có thể gợi lên bóng dáng đặc biệt của từng bản sắc nghệ sĩ. Bởi vì, ngoài những công trình sáng tác, người nghệ sĩ còn một tác phẩm khác cũng đáng kể không kém : đó là chính cuộc sống thực tại của nghệ sĩ, cuộc sống biến chuyển không ngừng với những tiết điệu riêng biệt, những động tác bất ngờ, những vang bóng linh động. Muốn hiểu thấu đáo. một bản sắc văn nghệ, thiết tưởng cũng nên theo rõi thêm « tác phẩm » sống động ấy, để ghi nhận từng vang bóng, hội ý từng động tác, lắng nghe từng tiết điệu.

Phải chăng như thế là đem cuộc đời nghệ sĩ đối chiếu với tác phẩm ? Hay, nói một cách khác, như thế chính là hòa đồng tác phẩm với cuộc đời, để tìm ra một ý nghĩa duy nhất. Nhà làm sử văn học, nếu ghi chép được cái tinh tế vang bóng trung thành của những cuộc đời văn nghệ, có lẽ cũng dễ dàng hình dung

được cả gương mặt thời đại cùng cái bối cảnh xã hội thời đó.

Nền trời văn nghệ nước nhà, khoảng 20 năm nay, đã trải qua bao nhiêu giông bão ? Cái khí hậu thuần lương của thế hệ những Phan Mạnh Danh, Tản Đà, Ưng Bình Thúc Giạ Thị... bị xáo trộn trước nhất. Không khí văn nghệ dần dần trở nên thao thức hoang mang trước những biến cuộc xảy đến liên tiếp ; đầu tiên là những điềm báo hiệu bất yên do cuộc Đệ Nhị Thế Chiến đưa lại. Trào lưu lãng mạn trong văn chương của lớp văn nghệ sĩ tiền chiến (1) cũng dần dần chuyển đến một trạng thái tinh thần « không tưởng » hơn, yếm thế hơn, bi quan hơn, để rồi trở nên một cơn « Bệnh Thời Đại » mỗi ngày mỗi thêm trầm trọng : cái bệnh « khao khát vô cùng và tuyệt đối » của những tâm hồn muốn thoát ly thực tại hoặc muốn tìm cứu cánh ở địa hạt siêu hình, như Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Phạm Hầu... như nhóm « Xuân Thu Nhã Tập »...

Cuộc đảo chánh tháng ba 1945 của quân đội Phù Tang, rồi tiếp liền đến những ngày khói lửa tơi bời trên khắp đất nước kéo dài suốt 9 năm trời — và hiệp định Genève chia đôi giới tuyến, và cuộc di cư ào ạt cuốn đi một triệu sinh linh lìa bỏ miền Bắc vào Nam... Từng ấy biến cố ! Bao nhiêu nỗi niềm ! Bao nhiêu cuộc đời gồm đủ thăng trầm, hưng phế, chen lẫn cả nước

---

(1) Chữ « Tiền chiến » ở đây, xin nhận định theo cái hướng « chiến tranh Việt Pháp, trên toàn cõi Việt Nam » (từ 1919 đến Hiệp định Genève 1954).

mắt, nụ cười ! Và bao nhiêu câu chuyện đời giăng mắc tình cờ theo những lớp tuồng ảo hóa — những truyện thực của thời đại hiện kim, nhiều khi tai nghe, mắt thấy mà ly kỳ chẳng khác giai thoại nghìn xưa !

Từng ấy biến cố, tưởng chừng cũng đủ khiến cho 20 năm vừa qua trong lịch sử Văn Học Việt Nam trở nên những năm « nhiều truyện » nhất, và cũng điển hình nhất ! Thời gian tuy chưa được một phần tư thế kỷ mà đã như bao nhiêu kiếp đổi dời ! (Trong truyện « Thần Tiên », hình như mỗi lần dâu bể là 100 năm ?) Hai mươi năm vừa qua của chúng ta đã có tới mấy lần tang thương biến cải, cho nên « hai mươi năm ấy biết bao nhiêu tình »... và biết bao nhiêu thiên giai thoại nghiễm nhiên nhuộm màu cổ tích truyền kỳ !

Trong cuộc sống mới hôm nay, dù vẫn nhìn thẳng vào hiện tại và hướng về tương lai, nhưng chúng ta vẫn trầm ngâm nhớ lại cái quá khứ hoang loạn kia, hoặc để tìm về một kỷ niệm thân mật hoặc để ôn lại một vài mẩu ký ức sắp sửa chìm vào quên lãng, nhất là để ghi lại cái vang bóng của một thời nhiều kinh nghiệm sống linh hoạt và thấm thía hơn bao giờ hết. Chính những kinh nghiệm sống của những ngày đã qua đó có thể một phần nào tạo nên những chất liệu sống của chúng ta ngày nay.

Ở đây, chúng tôi sẽ thường xuyên gợi nhớ lại gương mặt của quá khứ trong khoảng 20 năm qua, để chúng ta có thêm ít nhiều tài liệu không tìm thấy trong sách báo thư viện.

Song hành với những bước đi theo rồi lớp người mới của nền văn nghệ hậu chiến, ở đây chúng tôi muốn mời độc giả trở về dạo những bước chân hoài niệm trong cái không khí tưởng như quá xa xôi mà vẫn rất gần của thời tiền chiến, cũng như trong không khí phiêu lưu đầy biến cố bất ngờ của thời chiến tranh.

Khoảng hai chục năm nay, cuộc sống văn nghệ của chúng ta còn chen lẫn bao nhiêu vang bóng của cái chết ! Tuy mỗi ngày chúng ta vẫn có thêm những người bạn mới, nhưng nhìn chung quanh, mỗi ngày cũng lại thấy mất dần đi một vài khuôn mặt quen thuộc. Có những người lặng lẽ đến với cuộc sống để rồi lại bình thản ra đi, không trống không kèn, không cả một lời ai điếu tiễn chân : Chúng ta chỉ bắt gặp linh hồn họ trong địa hạt giao cảm, hầu như không hề sánh bước cùng họ trên đường đời.

Nhưng nếu thời gian có hồi ảnh và nếu không gian có vọng thanh, thì hình bóng của họ tất đã ghi sâu vào trong ký ức vũ trụ. Cuộc đời vẫn trôi đi không ngừng. Những người đã ra đi sẽ không bao giờ trở lại. Nhưng chúng ta không muốn vô tình. Trong lúc cuộc đời rộn rịp kéo nhau qua khắp mọi nẻo đường, chúng ta muốn ngồi lại phút giây, trầm mặc nhìn về quá khứ, gợi nhớ lại ít nhiều kỷ niệm, để lại thấy gần gũi thêm một vài hình bóng của những người bạn văn nghệ đã một sớm một chiều cách biệt chúng ta.

Đó là những người không còn sống trong cuộc đời thực tại, nhưng vĩnh viễn sống trong thế giới của linh hồn, sống trường cửu trong cõi không hư vô cùng tận,

và sống vĩnh viễn trong lòng chúng ta.

Đó là những người đã chính thức lìa bỏ cõi trần để lặng lẽ nhập vào cõi « âm huyền mờ mịt » — nói theo Nguyễn Du, tác giả « Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh ». Những người đó hoặc mới qua đời năm ngoái, năm kia, hoặc đã khuất bóng từ lâu — cách đây mươi mười lăm năm, hoặc nhiều hơn nữa — nhưng tôi không muốn gọi họ là « những người đã chết » mà trái lại, tôi nghĩ rằng : Chính khi lìa trần mới là lúc họ tìm thấy cuộc sống bất diệt. Tôi vẫn mặc nhiên coi họ là « những người không bao giờ chết ».

Khi còn sống trong cuộc đời thực tại, có thể thân thế họ chìm nổi bất trắc, có thể họ chỉ dạo qua cuộc đời phồn tạp như một người khách lạ, nhưng bây giờ, họ đã nằm yên dưới lòng đất, thể xác họ đã dần dần tiêu tan, sự cách biệt hầu như không còn nữa, linh hồn họ, bình thản hơn và thanh tuyền hơn, hình như cũng gần chúng ta hơn.

Những văn nghệ sĩ đã khuất bóng — « những người không bao giờ chết » đó — mỗi người giờ đây chỉ còn là một ý niệm, mỗi tên tuổi đọc lên chỉ còn là một ý niệm, mỗi tên tuổi đọc lên chỉ còn là một vọng âm; mỗi gương mặt nhớ lại chỉ còn là một màu khói hương phảng phất. Nhưng hương khói kia bởi vì huyền ảo cho nên không bao giờ phai ; vọng âm kia, bởi vì vô ảnh vô hình cho nên không bao giờ tiêu tán ; và ý niệm kia, bởi vì chỉ là một ý niệm, cho nên không hề bị hủy diệt.

Ai đã nói : « Danh vọng là vầng thái dương của

người chết » ? Nhưng đây là « những người không bao giờ chết ». Vậy thì nhớ hay quên, chúng ta cũng chẳng đem lại được cho họ danh vọng nhiều hay ít, và ở bên này hay bên kia thế giới, mỗi người cũng vẫn có riêng một vầng thái dương đời đời phát tiết ra ánh sáng. Chúng ta nhớ đến họ, nghĩa là chúng ta chỉ đốt lên một nén hương, khơi lên một ngọn lửa nhỏ bé, đủ làm ấm lại một khoảnh khắc giao tình.

« Những người không bao giờ chết » đó, có người an nhiên ra đi theo số mệnh : cũng có người kháng cự đến tận cùng với số mệnh ; lại cũng có người bất ngờ bị số mệnh chợt tới đẩy xô đi, không kịp ngạc nhiên, không kịp gửi lại cho cuộc đời cả đến một khoé mắt, một nụ cười, hay một tiếng thở dài luyến tiếc.

Và cũng có những người đứng tuổi rồi mới lìa trần. Nhưng lại có những người yểu mệnh vội vàng giã từ cuộc sống ngay giữa tuổi thanh xuân. Tuy nhiên, dù « ra đi » trước hay sau, vội vàng hay thong thả, bình dị hay sóng gió, tất cả giờ đây cũng đều tận nhập vào cơn mộng lớn như nhau, tất cả đều đã trút bỏ được mọi phiền não nhân thế, để cùng bước tới địa hạt « vạn cảnh giai không ». Cũng như nhau, tất cả chỉ còn gặp gỡ chúng ta trên đường lối truyền cảm thuần khiết.

Cuộc sống xã hội hôm nay vắng bóng họ. Nhưng họ đã và sẽ có mặt mãi mãi trong cuộc sống tinh thần chung của dân tộc, trong cả cuộc sống văn nghệ riêng của mỗi người. Phải chăng hiện tại này ít nhiều cũng đã làm bằng những bình bóng của dĩ vãng ?

Chưa tính xa hơn nữa, hãy kể trong khoảng hai

chục năm gần đây, cuộc sống của chúng ta quả thực đã bao lần chen lẫn cùng bóng dáng cái chết. Đã bao nhiêu người đi mất, đã bao nhiêu cuộc đời dần dần chìm vào thiên cổ, đã bao nhiêu tên tuổi chỉ còn là những tiếng vọng giữa thinh không ? Bao nhiêu khoé mắt, nụ cười của những người bạn chúng ta, bao nhiêu tâm tình, ý nguyện của những người văn nghệ sĩ quen thuộc giờ đây chỉ còn là những kỷ niệm.

Chúng ta không khỏi xót xa khi nhắc tới những người bạn đã khuất bóng. Nhưng khi nghĩ rằng họ là « những người không bao giờ chết », chúng ta cũng thấy đôi chút dịu lòng. Mối sầu mênh mang nghìn thuở của người mất lẫn người còn hầu như cũng được phần nào an ủi.

Dẫu sao, tôi vẫn thường bâng khuâng đặt một giả thuyết — một giả thuyết nhưng chính là một hoài vọng — một hoài vọng bao giờ cũng chỉ là hoài vọng ngậm ngùi, bởi vì sở nguyện của lòng người dù thành khẩn, thiết tha đến mấy cũng không thể nào thắng nổi số mệnh vô tình.

Nếu từ hơn hai mươi năm nay, Thiên Cổ không sớm cướp của chúng ta đi một số bạn bè, thân hoặc sơ, và nếu hàng ngũ văn nghệ vẫn còn đủ mặt văn tinh (dù là một văn tinh mới mọc), nền trời văn nghệ xứ này sẽ còn rực rỡ sáng đẹp thêm chừng nào, và cuộc hội ngộ hôm nay của chúng ta sẽ còn đông vui, hào hứng bao nhiêu ? Cuộc sinh hoạt tinh thần của đất nước này, đời sống anh hoa của dân tộc này sẽ còn giàu thêm bao nhiêu thanh sắc, nếu chúng ta không sớm mất những

người bạn văn nghệ đáng lẽ chưa nên đi mất ? Mái nhà thanh khí của chúng ta sẽ còn ấm cúng thêm biết chừng nào ? Kho tàng văn học nước nhà sẽ phong phú thêm bao nhiêu, nếu cho tới hôm nay, hàng ngũ văn nghệ của chúng ta vẫn còn đủ những : Vũ Trọng Phụng, Lan Khai, Nguyễn Nhược Pháp, J. Leiba, Hàn Mạc Tử, Bích Khê, Phạm Hầu, Phạm Tú, Thâm Tâm, Vũ Trọng Can, Nguyễn Đức Chính, Khái Hưng, Trần Tiêu, Thạch Lam, Đặng Thế Phong, Trần Bình Lộc, Lê Trọng Quỹ (1), Lương Đức Thiệp, Nguyễn Dân Giám, Tô Ngọc Vân, Nam Cao, Ngô Tất Tố, Kim Hà (2), Nhượng Tống, Quỳnh Dao (3), Phan Phong Linh, Quách Thoại (4).

Hãy chỉ xin kể tới những tên tuổi mà nhiều người từng quen thuộc, và riêng tôi đã có dịp ít nhiều quen biết. Bản danh sách tất nhiên còn nhiều thiếu sót, nhưng thực tình tôi cũng chẳng mong có một bản danh sách « đầy đủ » hơn. Những tên tuổi vừa kể, tuy chúng ta muốn gọi họ là « những người không bao giờ chết », nhưng sự thực, tôi vẫn muốn họ đừng vội đi vào cõi bất diệt, để cuộc đời hôm nay còn nghe thấy tiếng nói

---

(1) Kịch sĩ quen thuộc hồi tiền chiến (đã xuất bản tập thơ « Thực và Mộng »).

(2) Tác giả tiểu thuyết « Cái Nhà Gạch » (giải thưởng Tự Lực Văn Đoàn 1939 — 1940) và tiểu thuyết « Tiếng Còi Nhà Máy » (Tân Việt xuất bản).

(3) Thi sĩ tiền chiến « Tơ Trăng », mất tích từ hồi khởi đầu chiến tranh năm 1945.

(4) Chế Vũ, Nhất Linh, Vũ Xuân Tự, Lê văn Trương...

ấm cúng của họ rung động nhiều lần nữa, và để cho những người sống ở cõi đời này được giàu thêm một chút cảm tình. một chút tin yêu, một chút hy vọng...

Nếu... ước vọng hão huyền của tôi không chỉ là ảo vọng, chắc chắn lịch sử văn học của chúng ta sẽ có nhiều hiện tượng bất ngờ kỳ thú.

Nhưng, từ hai chục năm trời nay, những người đã ra đi vẫn không bao giờ trở lại. Những Vũ Trọng Phụng, Lan Khai, Nguyễn Nhược Pháp, J. Leiba... những Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Phạm Hầu, Phạm Tú... những Thâm Tâm, Vũ Trọng Can, Nguyễn Đức Chính, Khái Hưng, Trần Tiêu, Thạch Lam... những Tô Ngọc Vân, Nam Cao, Phan Phong Linh, Quách Thoại v.v... đã chính thức nhập vào thế giới của « những người không bao giờ chết », nghĩa là ít nhất đã phải một lần chết thực, theo cái nghĩa thê lương sầu thảm nhất của sự chết.

Chúng ta, những người đang sống hôm nay, những người chưa từng đặt bước vào cõi chết, và cũng chưa đi tới chặng đường tận cùng của cuộc sống, chúng ta sẽ cách biệt với họ biết chừng nào, nếu không còn lại đây một chút phần hồn trên vài trang sách cũ, một chút vang bóng trên vài nét bút xưa, một thoáng nghi dung qua nhiều kỷ niệm.

Đối với những người bạn văn nghệ đã khuất bóng, thân hoặc sơ, tôi đều cảm thấy một mối giao tình thắm thiết. Những linh hồn ở bên kia trần lụy hình như bao giờ cũng sẵn sàng dành cho chúng ta những cảm tình tri ngộ trân trọng và quý báu hơn cả những người bạn thâm giao ở cõi trần gian.

Bởi vậy ở đây, tôi chưa muốn nhắc tới những kỷ niệm riêng tây. Thay thế đôi lời tưởng niệm chung, đây là một bài thơ tôi xin chép lại, để chân thành gửi tặng tất cả những linh hồn bạn đã quá cố :

HOÀI NIỆM

Gửi người bạn ở bên kia trần lụy

Chiều mùa đông
Đốt ngọn lửa hồng,
Ta đọc tập thơ sầu, cười với bóng,
Khói thuốc xanh bay về hư không.
Trăng lên đầu phố vắng,
Ồ bóng ta say !
Bóng với ta cùng im lặng,
Cốc rượu ngọt uống cay nồng.

Bạn là người bạn chung tình,
Gần nhau không hẹn,
Lòng giữ nguyên hương hoa bình minh.
Bên đèn tâm sự,
Bạn với tôi như đôi hồn viễn xứ,
Đôi bóng phù du,
Không dưng mà thương nhớ,
Không đâu mà ngẩn ngơ.
Rủ bướm chim theo vào giấc ngủ,
Thả sầu trên con thuyền mây đưa.

Trời giăng sao tỏ,
Đêm mùa thu,
Cửa phòng tôi bỏ ngỏ,
Giấc mộng tôi hững hờ.
Ta biết giăng buồn ngày ta còn nhỏ,
Ai biết ta buồn vì lòng ngây thơ ?
Nhìn cuộc đời,
Tin rằng hạnh ngộ,
Bạn yêu giăng và tôi yêu gió,
Cười nụ cười đơn sơ.

Bạn với tôi xưa
Đứng bên hồ,
Nằm chung mộng,
Ái ân cùng thơ,
Đêm hoa, cành nguyệt,
Gió giăng xao động ngoài màn.
Bạn hát bài ca phóng đãng,
Cười lên trăng xanh, tôi dạo đàn.
Xuân đến giấc mơ đầy thiếu nữ,
Ta nằm ta ngủ,
Lệ đa tình chứa chan.
Ôi thời gian ! thời gian tình tự !
Mặc nỗi lòng người bi hoan.

Mộng cung tần
Xoay nghiêng mặt gối.
Ai cười ? ai nói ? ai xênh ca ?
Lênh đênh nước biển trăng nhòa,
Những vì sao lạ đã sa xuống gần.
Trời buồn dáng điệu giai nhân,
Trái đất xoay vần — đứng lặng mà nghe :

Rạt rào sóng nhạc pha lê,
Đêm tàn, núi đồ. Ra đi một mình !
Ra đi ! Ra đi ! Đời ngủ cả,
Vào cuộc luân chuyển ân cần của các hành tinh.
Ôi những trời sao mùa hạ !

Về đâu ? Về đâu ? Những mảnh sao sa ?
Về đâu nữa cả bóng hai ta
Lạc vào tục phố
Nhịp bước giang hồ ca ?
Ánh hoa đêm hay tàn đèn rụng
Trong những ca lâu đầy huyền ảnh với đàn bà ?

Lòng đã đi qua
Biết bao quán trọ là nhà,
Ta tiếc thương gì quê hương đã mất ?
Giang sơn đây
Trong buổi chiều tà
Gọi hồn ta về cười ngây ngất,
Rung sắc hồng pha,
Xây Đô Kỳ Nghệ Thuật.
Ôi những phố trường sầu đi mất về đâu ?

Ngày tàn, gió thổi,
Tôi mất tình yêu,
Tôi mất người yêu.
Bên sông hoa rụng từng chiều,
Lòng tôi không nói,
Thương vì trái đất cô liêu.

Tôi nói làm chi ?
Anh nhớ làm gì ?

Lòng tôi đây và lòng anh đó
Nghe câu truyện sầu dài sao chẳng điên mê ?
Một buổi anh về,
Trúc gầy liễu rủ.
Ôi câu chuyện huyền vi
Trong lòng nấm mộ,
Tôi muốn nghe,
Và anh muốn nghe !
Ội những bước u hồn về ảo phố !
Anh đã đi,
Và tôi sẽ đi !



UỐNG RƯỢU VỚI TẢN ĐÀ

Nay về Bất Bạt quê nhà
Sông to, cá lớn lại là thứ ngon...

(Tản-Đà)

Thuở đó, cách đây ngoài hai chục năm, chúng tôi còn ở cái tuổi học sinh 15, 17, mà thi sĩ Tản Đà thì đã gần đi hết đoạn đường chót của cuộc sống (1). Khi đó, Tản Đà đã mỏi bước phiêu lưu và trở về tiêu dao ngày tháng ở quê nhà Bất Bạt (Khê Thượng. Sơn Tây), để hàng ngày ngắm cái cảnh :

Nước rợn sông Đà, con cá nhảy,
Mây chùm non Tản, cái diều bay...

Một ngày đẹp trời kia, bọn chúng tôi ba người rủ nhau đạp ba chiếc xe đạp lọc cọc từ Hà Nội lên Khê Thượng, tìm đến Bất Bạt để yết kiến nhà thơ của sộng Đà, núi Tản. Chúng tôi đến thăm Tản Đà tiên sinh với hai danh nghĩa : Trước hết, vì chúng tôi là những kẻ hậu sinh có lòng ngưỡng mộ bậc đàn anh thi sĩ từ lâu, tuy hồi đó tiên sinh chỉ còn thỉnh thoảng đăng những bài dịch Đường Thi trên tờ tuần báo Phong Hóa. Sau

(1) Tản-Đà mất năm 1939, hưởng thọ 51 tuổi.

nữa, đến thăm thi sĩ Tản Đà, chúng tôi lấy danh nghĩa là những « ký giả học trò ». tìm phỏng vấn nhà thi hào của đất nước để viết bài tường thuật cho tờ báo « Chàng Học sinh Bưởi » do chúng tôi chủ trương. Một tờ báo viết tay « xuất bản » hàng tháng trong trường, và phát hành đúng... một số duy nhất, truyền từ tay người này qua tay người khác. (Cố nhiên phát hành thầm lén, vì một tờ báo làm ở học đường thời Pháp thuộc, dù chẳng đả động gì tới chính trị, thời thế, cũng vẫn bị coi là một món quốc cấm !)

Vậy thì, nhân danh là những chủ nhiệm với chủ bút của thứ báo học sinh « bất hợp pháp » đó, để mà phỏng vấn một nhà thơ nổi tiếng khó chiều như Tản Đà, thiết tưởng chẳng những đã không gây nổi chút uy tín nào, mà còn có vẻ khôi hài không đứng đắn là khác, nếu không phải là ngây thơ tới độ ngớ ngẩn. Ấy thế mà Tản Đà tiên sinh đã không coi là truyện khôi hài. Tiên sinh vẫn niềm nở tiếp đãi chúng tôi, vừa nhã đạm trang trọng, vừa thân mật tự nhiên, như đối với những người bạn tri kỷ thực sự, mà vẫn dành riêng một chút giao tình đãi ngộ đặc biệt đối với khách phương xa. Điều đáng quý ở bậc đàn anh thi sĩ đó, chính là ở chỗ tiên sinh rất khinh bạc, khó tính đối với thiên hạ — cái thiên hạ thế nhân « mắt trắng » gồm những kẻ trưởng giả hào phú, những kẻ « tai to mặt lớn » ít nhất cũng có tư thế hoặc danh vị thiết thực và trị giá cao hơn cái danh nghĩa « Văn sĩ ký giả học sinh » của chúng tôi (chính tiên sinh đã từng đóng cửa không tiếp một ông lớn, đeo đủ cả bài ngà cùng mề-day, có đủ cả lính tráng bưng tráp điếu theo hầu, đến nhà tiên sinh

để xin một bài thơ mừng thọ...) nhưng tiên sinh đã rất vui lòng tiếp chúng tôi, không phân biệt tuổi tác, cũng chẳng kể chúng tôi chỉ là những anh chàng học sinh chưa ra đời, chưa bầy vai với cả lớp môn đệ ít tuổi nhất của tiên sinh. Đáng quý, chính là tấm lòng thi sĩ cởi mở và bao dung, bát ngát như mây non Tản, như nước sông Đà, với mối tình thanh khí vô cùng phóng khoáng và cũng rất mực hào sảng của tiên sinh.

Bởi vậy, tiên sinh ân cần cho chúng tôi ngồi hầu chuyện thơ, và uống trà tàu do chính tay tiên sinh pha. Tiên sinh gọi chúng tôi là « các cậu » với một giọng khoan hòa rất đáng yêu. Tuy mái tóc đã điểm trắng nhiều nhưng nét mặt, nhất là phong độ của tiên sinh vẫn rất trẻ (năm đó Tản Đà sấp sỉ 50 tuổi).

Uống vừa tàn ba tuần trà thì niềm hào hứng của tác giả những « Giấc Mộng Lớn, Giấc Mộng Con » đã bốc lên tới cái độ hoàn toàn không còn phân biệt tóc bạc với đầu xanh. Tiếng cười sảng khoái của tiên sinh thẳng thắn vang lên trong ngôi nhà gỗ ba gian, làm bay vù những con chim sẻ tọc mạch đậu ngay đầu thềm, phía ngoài bức mành mành rung động bóng cây xanh. Lúc đó, tiên sinh dường như chính thức coi chúng tôi là bạn đồng lứa. Tiên sinh vỗ vai chúng tôi, không gọi chúng tôi là « Cậu » nữa, và rất trịnh trọng, rất chân thành, tiên sinh cũng gọi chúng tôi là « tiên sinh »... để rồi tiên sinh nhất định giữ chúng tôi ở lại uống rượu, dùng cơm với tiên sinh.

Bọn thiếu niên chúng tôi thực không dám chờ đợi những cử chỉ thù tiếp quá thân mật ở bậc đàn anh thi

bá, nhưng được dùng cơm chung một mâm với nhà thi sĩ tửu đồ nổi tiếng cầu kỳ về khoa ẩm thực, mà lại hầu rượu nhà thơ ở ngay căn nhà thơ mộng trông ra Sông Đà, Non Tản, xét ra cũng là một dịp thú vị hãn hữu. Vả lại thi sĩ Tản Đà không để chúng tôi kịp « làm gái » lấy lệ ; tiên sinh lập tức gọi người nhà sửa soạn cơm rượu cho bốn người ăn, tiên sinh đích thân bầy biện mâm rượu, và cố nhiên tiên sinh định đoạt lấy thực đơn.

Trước hết, tiên sinh khệ nệ bưng từ dưới gầm giường lên một vò rượu lớn, tiên sinh chuyên rượu đó sang một cái nậm quả bầu, và rót rượu ra bốn chiếc chén cồ, tiên sinh mỉm cười và nói với chúng tôi :

— Các cậu còn trẻ tuổi, chắc chưa quen uống rượu. Nhưng thiếu niên cũng phải tập dần đi thì vừa. Cái lệ của tao nhân mặc khách, đã ăn tất phải uống, mà uống tất nhiên là phải uống rượu. Mời nhau ăn cơm, cao lương mỹ vị đầy đủ, không có rượu, thì thực là... « cầm thú chi tình » !

Chúng tôi nhớ mãi câu nói đó của nhà thơ sông Đà, núi Tản, và quả tình, trong bữa ăn hạnh ngộ với thi sĩ Tản Đà ở Khê Thượng hôm ấy, chúng tôi đã phải uống rượu rất nhiều, và ăn rất ít như một tửu đồ chân chính vì chúng tôi cứ nơm nớp lo sợ Tản Đà chê là... « cầm thú ».

Tuy nhiên phải nhận rằng : ăn uống với một người có phong độ như Tản Đà, thực là một điều khoái hoạt hiếm có. Tiên sinh đã nâng việc ẩm thực lên tới một nghệ thuật tinh vi, tuy có hơi phiền toái, nhưng nếu có hoàn cảnh hưởng nhàn, thì chính cái phiền toái ấy

lại là yếu tố tạo thi vị cho miếng ăn, khiến con người có một chút nào quên đi cái định luật « Ăn để mà sống », và nghĩ rằng « Ăn để mà tô điểm cho cuộc sống thêm phong vị ». Âu cũng là một quan điểm triết lý nhân sinh của nhà nghệ sĩ chủ trương sự nhịp nhàng hòa điệu cả tâm lẫn vật.

Mâm rượu của thi sĩ Tản Đà là cả một bản hợp tấu điều hòa đủ mùi, sắc, hương vị, hình thái, cả âm thanh nữa, tiết điệu đơn giản mà linh động, hấp dẫn : trên chiếc mâm vỉ cổ kính — thứ mâm gỗ hình chữ nhật vành son, sơn then — nhà thơ bày la liệt những đĩa, những chén nho nhỏ xinh xinh, đựng linh tinh các món gia vị : chút tương vàng óng, chút nước mắm ô long nâu thẫm, những trái ớt đỏ tươi, những quả chanh cốm xanh ngắt, và đĩa rau riếp thái nhỏ điểm lên những cánh rau thơm, rau mùi, rau ngổ hái ngay ở vườn nhà, và đĩa rau muống chẻ non bẽo — thứ rau muống Sơn Tây trắng nõn như ngó cần — không thiếu từ chút hạt tiêu sọ, thêm cả một con cà cuống băm, mấy củ hành hoa, đĩa lạc rang, vài chiếc bánh đa vừng... Đặc biệt, những gia vị đó đều chia ra làm nhiều đĩa, nhiều chén, đủ bốn phần dàn ra bốn góc mâm như kiểu ăn chả cá.

Liền bên cạnh mâm, ngay đầu giường, thi sĩ đặt cả hai chiếc hỏa lò, than hồng quạt sẵn.

Rượu đã cạn tới chén thứ ba, Tản Đà mới tuyên bố :

— Hôm nay, ta thưởng thức một bữa ăn toàn hương vị đơn sơ của sông Đà, nghĩa là chỉ có tôm cá

tươi, và linh hồn sẽ là món cá dấm... Thực đơn quê mà thôi, nhưng ngon miệng là đủ rồi.

Thi sĩ rung đùi ngâm luôn :

Nay về Bất Bạt quê nhà,
Sông to, cá lớn lại là thứ ngon...

Và thi sĩ chỉ hai chiếc hỏa lò với hai cái chảo mà mỡ sôi đã bắt đầu xèo xèo một âm hưởng vui tai và ấm lòng. Thi sĩ giải thích :

— Hai chảo mỡ này, một để rán cá một để rán tôm nhắm rượu trước. Món nhắm đặc biệt, phải tự tay mình làm mới thú.

Người nhà đem những khúc cá chép đã đánh vẩy, mổ moi, làm lòng sẵn, máu tươi còn đỏ hồng thớ thịt. Tản Đà tiên sinh chỉ việc hoàn thành khúc điệu rán vàng khúc cá. Mùi hành tỏi thơm điếc mũi... Khúc cá sắt từng khoanh mỏng được bàn tay rất có nghệ thuật của nhà thơ chuyển âm giai, tiết tấu nhanh thoăn thoắt, và bốn khúc chín vàng đều, cùng một lượt được gắp ra bốn chiếc đĩa men xanh. Đó là phân khúc thứ nhất của bản hợp tấu.

Phân khúc thứ hai là món tôm rán — thứ tôm lớn của sông Đà vừa mới kéo vó lên khỏi mặt nước, liền được đưa tới đây để nhảy vào chảo mỡ của nhà thi sĩ. Xin nói ngay : đây cũng là món đặc biệt của Tản Đà. Thường, người ta vẫn ăn tôm rang, tôm sốt cà chua hoặc tôm tẩm bột rán... Nhưng phải ăn tôm tươi rán thuần túy và đơn giản như Tản Đà, và phải có chảo mỡ

bên cạnh, để cũng như Tản Đà, nhìn thấy từng con tôm cong mình trong mỡ sôi, và được con nào, gắp luôn ngay ra đĩa, lót mấy lá ngổ tươi phía dưới, hoặc điểm mấy cuống ngổ vào ngay chảo mỡ thay cho hành tỏi... (chính Tản Đà thi sĩ đã nghiên cứu và nghiệm thấy rằng : chỉ có rau ngổ mới hợp vị, mới thực quấn quít đậm đà với tôm rán. Riêng tôi cũng chịu nhận xét đó là đúng). Tóm lại, phải ăn tôm tươi rán như Tản Đà ăn, mới thấm được tất cả cái chân vị thuần khiết của tôm Sông Đà.

Tới món cá dấm là món tiêu biểu nhất của « Bất Bạt quê nhà »... Tản Đà vội giảng cho chúng tôi nghe cả một bài học về ăn cá dấm :

— Cá dấm thường vẫn là món để ăn cơm. Nhưng, với các tửu đồ biết tự trọng và « hiểu được bụng cá » (nguyên văn của Tản Đà) thì cá dấm chính là món để uống rượu tuyệt ngon. Và ngon nhất là cỗ lòng cá. Vì đã nấu dấm thì dù là cá chắm, cá chép hay cá mè, cá quả, cũng đều phải nấu cá lớn. Mà cá lớn thì giá trị nhất chỉ có bộ lòng. Ăn cá dấm mà bỏ qua mất bộ lòng, kẻ ấy đáng gọi là bỉ phu, nếu không phải là xuẩn ngốc !

Chúng tôi chỉ biết ngồi nghe thành khẩn. Hơi rượu đã bốc lên say ngây ngất, chúng tôi như chợt tỉnh hẳn người, khi ngửi thấy mùi thơm ngào ngạt của thìa là, của khế chua, quyện với hơi mẻ nồng nàn tỏa lên từ nồi canh cá dấm nóng hổi, nước sóng sánh mỡ vàng.

Thi sĩ Tản Đà thận trọng vớt riêng bộ lòng cá ra để vào một chiếc đĩa lớn, lại vớt riêng chiếc đầu cá để

vào một chiếc dĩa nhỏ, đoạn nâng chén rượu, cạn một hơi, chìa tay mời chúng tôi vào tiệc và căn dặn mãi :

— Các cậu nhắm đi ! Lòng cá ăn trước, đầu cá ăn sau. Chừng nào lòng cá hơi nguội, ta múc một thìa canh dấm nóng chan vào mà húp.

Nồi canh cá dấm đặt trên hỏa lò vẫn sôi xùng xục. Chúng tôi ăn, chúng tôi uống, chúng tôi đặt đủa xuống, nâng bát lên, nhất nhất đều theo cử động Tản Đà tiên sinh. Tuy nhiên, dù không ai bảo ai, chúng tôi cũng đều cảm thấy đó là bữa ăn cá dấm ngon nhất đời.

Bộ lòng cá đã vợi quá nửa. Rượu đã phải chuyên thêm tới bầu thứ ba. Thi sĩ Tản Đà càng uống nhiều càng như tỉnh táo thêm, và nói chuyện càng thêm hấp dẫn. Nhân vấn đề thưởng thức lòng cá, thi sĩ đã kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện rất... Tản Đà, nghĩa là một câu chuyện điển hình thực lý thú về cái nết độc đáo của Tản Đà trong việc ăn uống.

Có thời, tiên sinh đã ngồi dạy học ở một làng nọ, tuy xa Bất Bạt nhưng cũng thuộc tỉnh Sơn Tây, cũng ở bên cạnh bờ sông Đà. Lũ môn sinh chữ Hán, ngoài giờ học, còn phải hầu thầy cả những việc lặt vặt : điếu đóm, trà rượu hàng ngày. Một hôm, có người đánh được con cá quả lớn còn tươi, đem biếu thầy đồ. Vừa tan buổi học chiều. Tất nhiên lũ học trò liền có bổn phận xúm nhau vào ngả con cá ra làm món nhắm để thầy xơi rượu. Ngồi dạy học ở nhà lạ, Tản Đà không tiện xuống bếp « gà » cho môn đệ làm món ăn theo đúng quan niệm

của mình. Cả lũ học trò, toàn những con trai mới lớn, dầu được ông thầy tận tâm dìu dắt cho thông tỏ nghĩa lý thánh hiền, nhưng không có cố vấn trong việc hỏa dầu, nên cả bọn hì hục mãi, đến tối mịt mới xong được mâm rượu bưng lên mời thầy. Mâm rượu cũng khá trọng thể. Con cá lớn được làm thành nhiều món : cá sào, cá rán, cá kho và cũng có cá dấm. Gia vị cũng đầy đủ : rau cỏ miền quê vốn không hiếm. Duy thiếu mất một thứ... Thiếu hẳn mất một thứ bất khả thiếu trong bữa tiệc cả ! Và chỉ thiếu mỗi một thứ đó mà cả mâm rượu trở nên vô vị, vô duyên, vô bổ. Y như một thiếu nữ điểm trang diêm dúa mà thiếu mất... tấm lòng !

Thi sĩ Tản Đà hất hàm hỏi chúng tôi :

— Các cậu có biết mâm rượu thiếu mất cái gì không ? Chúng tôi đồng thanh đáp :

— Bộ lòng cá !

Tản Đà nhoẻn miệng cười, nhưng cặp lông mày vẫn nhíu lại :

— Phải, lòng cá ! Lũ học trò dại dột của tôi tuy có « lòng » quý trọng ông thầy, nhưng lại không biết tôn trọng « lòng » cá. Thực khó « lòng » tha thứ cho lũ thiếu niên nhẹ « lòng » nhẹ dạ, vô tâm, vô tích sự như vậy !

Chắc là nhà thơ bị món lòng cá ám ảnh, nên câu nói cũng lòng thòng toàn những chữ thuộc về lòng với dạ...

Nhà thơ không thể chấp nhận một bữa cá « thiếu

quy tắc » như thế — có thể gọi là một bữa cá « thất niêm, thất luật » — Và, nhà thơ nhất định không cần chiếu cố tới mâm rượu nữa. Lũ môn sinh ngơ ngác nhìn nhau lo lắng, tưởng rằng đã làm điều gì lỗi đạo thánh hiền, khiến thầy phật ý, thầy chẳng thèm ăn. Vỡ lẽ ra, các trò mới hiểu bụng thầy : chung qui chỉ tại bộ lòng con cá quả ! Bộ lòng cá đó, lũ học trò « thực bất tri kỳ vị » kia đâu có hiểu biết giá trị ! Khi các cậu làm cá ở bờ sông các cậu đã moi tuốt cả những cái gì lủng củng trong bụng cá vất trên bãi cỏ.

Kết cục, ngay giữa đêm tối, thầy đã bắt trò phải đốt đuốc sáng rực, lần ra bờ sông tìm lại cho kỳ được bộ lòng cá, để cho cá dấm có hồn. May sao, trên bãi cỏ bờ sông vắng, bộ lòng cá vẫn còn nguyên vẹn. Lũ môn sinh hú vía, hý hửng mang lòng cá về trình thầy. Lòng cá đó liền được luộc lên, canh dấm hâm lại, và cuối cùng, lỉnh kỉnh mãi tới gần giờ Tý canh ba, mà thi bá của chúng ta mới khởi sự nâng đũa, rung đùi cạn chén rượu thứ nhất một cách hài lòng. .

Đó, câu chuyện khả dĩ coi là giai thoại về « nghệ thuật ăn » trong đời Tản Đà. Thi sĩ vừa khề khà kể chuyện, vừa nhắm nhót, uống rượu, rung đùi, vừa ép chúng tôi uống, dục chúng tôi ăn. Tới khi câu chuyện chấm dứt thì bữa tiệc cũng gần tàn. Và từ đầu bữa ăn đến lúc ấy, tính ra có hơn ba tiếng đồng hồ. Quá ngọ đã lâu, chúng tôi đành xin buông đũa, cáo thoái nhà thơ, vì chúng tôi cũng không thể uống rượu nhiều hơn được nữa. Mặc chúng tôi đứng dậy, thi sĩ Tản-Đà vẫn cứ ngồi yên vị, vẫn cứ nhắm, vẫn cứ uống, vẫn cứ rung đùi...

Cho tới khi chúng tôi ra về, nhà thơ của sông Đà núi Tản vẫn chưa ngừng uống.

Không ngờ hình ảnh đó lại là hình ảnh cuối cùng của thi sĩ Tản Đà còn ghi lại trong ký ức tôi cho tới ngày nay, và không ngờ bữa rượu tri ngộ đầu tiên với Tản Đà cũng chính là bữa rượu cuối cùng, bữa rượu duy nhất ! Bởi vì sau đó có hai mùa xuân, thi sĩ Tản-Đà vĩnh viễn từ bỏ cuộc đời, mà chúng tôi chưa có dịp gặp lại tiên sinh, chỉ còn có thể tìm về với bóng hình quý mến xưa trong kỷ niệm.



NHỮNG KỶ NIỆM « CHIA NGỌT XẺ BÙI » CÙNG THẠCH-LAM

I.— SƠ NGỘ

Thuở đó, 1940, tôi vừa đặt chân vào ngưỡng cửa cuộc đời, cũng như ngưỡng cửa làng văn. Vốn liếng đóng góp mới chỉ có mười bài thơ đăng báo, một vài tùy bút, ít truyện ngắn đăng trên các tập san, giai phẩm xuất hiện bất thường, tất nhiên tôi chưa mấy quen với các văn thi hữu đi trước — thứ nhất đối với lớp người làm văn nghệ trước tôi cả chục năm trời và tên tuổi đang nổi, như nhóm Tự-Lực Văn-đoàn. Vậy mà một buổi sáng kia Thạch Lam đã tìm đến với tôi rất tự nhiên, rất bất ngờ, để rồi sau buổi gặp gỡ đầu tiên, anh đã trở nên thân thiết với tôi rất chóng.

Hơn hai mươi năm qua rồi. Ngày nay tôi còn tưởng như nhìn thấy trước mắt (cũng như thỉnh thoảng, tôi vẫn thấy hiển hiện trong những giấc chiêm bao) cái dáng cao và mảnh của anh, chiếc mũ « Fléchet » đội rất thích hợp với khuôn mặt thanh tú, sống mũi thẳng, nước da trắng xanh, cặp mắt to và hàng mi dài — vóc dáng ấy hiện đến một lần để rồi mãi mãi tưởng chừng

vẫn còn chiếm riêng một vị trí nào đó trong không gian và cả thời gian . Có lẽ chính vì con người Thạch Lam không còn là một hình hài hữu thể, cho nên không bị hủy diệt, không hề đổi thay.

Tôi vẫn biết Thạch Lam ở cùng một khu ngoại ô Yên-Phụ với tôi. Anh ở trong làng, ngay bên bờ Hồ Tây. Tôi ở ngoài lộ, đứng trên sân thượng cũng nhìn thấy Hồ Tây như một tấm gương lớn phía trước mặt, và sông Hồng-Hà như một giải lụa uốn mình phía sau lưng. Nếu tính đường thẳng, từ nhà Thạch Lam tới nhà tôi, cách nhau chỉ một khoảng trời thu hẹp, chiều dài chưa quá trăm thước. Từ căn phòng nhỏ của tôi, trên lầu, ngồi bên cửa sổ, tôi có thể trông thấy khói bếp nhà anh và cả ngọn khóm tre đầu cổng nhà anh in lên nền trời. Hàng ngày, tôi vẫn thường nhìn thấy bóng anh đi khoan thai trên con đường gạch đỏ lượn khúc xa xa lúc ẩn, lúc hiện, mỗi khi anh từ trên phố về hoặc từ nhà dạo lên đường cái.

Tuy nhiên, khi cái bóng ấy đột ngột hiện ra trước khung cửa phòng tôi (căn phòng nhỏ chênh vênh trên gác cao từng bị Huy Cận và Xuân Diệu gọi là cái tổ chim) tôi không khỏi ngạc nhiên một cách thú vị. Thạch Lam tìm đến với tôi, như đến với một người bạn quen thuộc từ lâu. Anh nắm tay tôi thân mật, vừa nhìn quanh gian phòng tổ chim một lượt, vừa cười nói :

— Thì ra chúng ta là hàng xóm láng giềng với nhau, gần nhà, xa ngõ...

Không kiểu cách, không khách sáo chút nào, anh

tự giới thiệu và nói cho tôi biết lý do anh tìm đến gặp tôi. Trong khi chúng tôi yên trí rằng những người làm văn nghệ đi lớp trước chúng tôi, thứ nhất những người đã nổi tiếng như nhóm Tự-lực Văn-đoàn và như Thạch-Lam, hẳn chẳng bao giờ để ý tìm hiểu những kẻ đến sau, thì trái lại, Thạch Lam không hề có thành kiến phân biệt lứa tuổi, Thạch Lam vẫn nhìn bao quát tất cả mọi hướng trời, vẫn theo rõi từng bước đi của bọn chúng tôi mệnh danh là « thế hệ trẻ » thời đó. Với cặp mắt quan sát rất tế nhị mà khoan hòa, tác giả « Hà-nội băm sáu phố phường » đã không bỏ qua từ sắc thái, từ chi tiết, từ mỗi biến chuyển hết sức mong manh của đô thành văn nghệ. Và Thạch Lam đã không bỏ qua tới cả một đoạn tùy bút nhỏ của một cây bút mới. Anh cho tôi biết : Tình cờ anh đọc được ở một đặc san, giai phẩm không định kỳ nào đó, một đoạn tùy bút hay phiếm luận gì đó của tôi, bàn về vấn đề thưởng thức « quà Hà-nội », nghĩa là góp thêm ý kiến cùng tác giả « Hà-nội băm sáu phố phường... » Anh lấy làm khoái ở một vài điểm, cho nên anh phải đích thân tới kiếm tôi để thảo luận cho vấn đề thêm sáng tỏ...

Anh còn cho biết thêm : Anh đã có đọc những văn thơ của tôi đăng tải trên các sách báo. Anh hỏi thăm, và được... bác hàng phở đầu Ô Yên-phụ mách cho biết chỗ ở của tôi...

Cuộc nói chuyện giữa Thạch Lam với tôi trong buổi sơ ngộ ấy dĩ nhiên không thiếu hương vị đậm đà, vì toàn về nghệ thuật... ẩm thực — nghệ thuật tạo miếng ăn ngon, và phép tắc ăn cho có nghệ thuật.

Khi đứng lên ra về, Thạch Lam gật gù tỏ vẻ hài lòng, và mỉm cười một cách hóm hỉnh :

— Trên phương diện lý thuyết, chúng ta có thể « đồng vị » nhau ở nhiều điểm. Nhưng phải cần có « thực hành » (anh nhấn mạnh chữ « thực » . . .) Vậy chiều nay không gì bằng mời anh qua tệ xá uống chơi với nhau dăm chén rượu, nhân thể họp mặt cùng vài người bạn « tri kỷ, tri vị... » Để rồi, vừa ăn uống, vừa mạn đàm, nó mới sáng thêm ra cái chân lý của nghệ thuật... ăn !

Tôi cảm động vì giọng nói rất ấm và thành thật của anh, liền nhận lời. Thực quý báu biết bao nhiêu, tấm lòng rộng mở thiết tha của anh Thạch Lam đối với nghệ thuật ở mọi địa hạt, trên mọi cương vị ! Và đối với người nghệ sĩ của Cái-Đẹp-Toàn-Diện như Thạch-Lam, thì lựa chọn một món ăn ngon cũng có giá trị không kém gì viết một câu văn truyền cảm, và khám phá được một thứ mỹ tửu cũng quan trọng ngang với gieo được một vần thơ trác tuyệt, hoặc tìm thấy một người bạn hiền.

Nhưng, tôi chợt nhớ trong cuốn « Hà-nội băm sáu phố phường » hình như Thạch Lam có viết một câu hàm xúc ý nghĩa chẳng khác châm ngôn :

— « Bạn hãy nói cho tôi biết bạn ăn uống ra sao, tôi sẽ bảo cho bạn rõ bạn là người thế nào ... »

Bất giác liên tưởng tới bữa rượu buổi chiều do Thạch Lam mời — mặc dầu mời rất ân cần, rất thành tâm — tôi vẫn cứ áy náy không yên. Thật tình, từ lúc

đó tôi mới nhận thấy cái việc ăn uống nhiều khi cũng... mệt không khác làm Thơ !

2.— SÓNG RƯỢU HỒ TÂY

Tây Hồ có danh sĩ
Nhà thì ở nhà tranh
Cửa trúc cài phên gió
Trước thềm bóng liễu xanh...

(thơ Huyền Kiêu)

Ở sát cạnh Hồ Tây, làng Yên-phụ nhỏ, xinh như một bán đảo, gần nửa làng chạy vòng theo bờ nước. Hầu hết dân làng đều làm nghề trồng hoa. Mỗi năm, gần đến tết, đi dạo quanh làng, có thể tưởng như lạc tới một hoa thôn trong cổ tích. Nhà nào cũng thấp thoáng bóng đào hồng, mai trắng bên thềm, và liễu xanh rờn buông mành trước gió, và cúc vàng rực từng luống trong vườn, với đủ các thứ hoa sắc màu rực rỡ : cẩm chướng, phù dung, tường vi, lan huệ... và đặc biệt dưới những giàn hoa lý, trên sân gạch, từng hàng chậu hoặc bát thủy tiên bầy xan xát, lá nõn vươn lên như bích ngọc.

Yên-phụ, theo ý tôi, có thể là một trong những làng đẹp nhất của miền ngoại thành Hà-nội. Mà từ làng vào thành phố cũng gần. Chỉ vòng con đường gạch đỏ, lên mặt lộ đi chừng hai trăm thước là tới cửa ô, tiếp liền với đường Cổ-ngư thơ mộng...

Trong năm cửa ô của Hà-thành, Ô Yên-phụ, theo ý nhiều người lại cũng được coi là cửa ô đẹp nhất, và sạch nhất, it phồn tạp nhất, khu vực ấy quả là chỗ ở

lý tưởng của văn nghệ sĩ.

Căn nhà của Thạch Lam ở ngay khúc đầu làng Yên-Phụ soi bóng xuống Hồ Tây. Nhà mái tranh, cổng gỗ, giữ nguyên vẻ thanh bạch, cổ sơ, tuy rằng, nếu muốn, có lẽ chủ nhân lợp mái ngói, xây tường gạch cũng không khó : chính Thạch Lam từng nói với bạn bè như vậy. Nhưng cái bản chất dản dị ưa thanh đạm của Thạch Lam không muốn thế — bản chất thuần phác của một kẻ sĩ, dù không nhất thiết giữ thái độ « vong bần lạc đạo » cũng sẵn sàng sống theo cái tiết điệu nhu thuận nhịp nhàng của thiên nhiên. Bởi vậy Thạch Lam không hề có mặc cảm về sự « ở nhà tranh » của mình, cũng như chẳng bao giờ bận tâm về sự « ở nhà lầu » của người khác. Đối với anh hình như sống trưởng giả trong cảnh giàu sang không khó, mà tạo được cái nghèo cho có... nghệ thuật mới đáng kể : nghèo nhưng vẫn thanh lịch, nghèo nhưng vẫn không thấy là khổ, nghèo mà vẫn không thấy mình nghèo ! Anh thường trầm ngâm tuyên bố :

— Ở được nhà lá, nằm được giường tre, ăn được rau đậu, mà vẫn tìm thấy cái đẹp của mái lá, cái êm của giường tre, cái ngon của rau đậu, mới kể là biết sống có nghệ thuật.

Sự thật, tuy nhà tranh nhưng ngăn nắp sáng sủa, có đủ cửa kính lẫn cửa chớp, có thềm cao, với một khoảng sân nhỏ mấp mé ngay bờ hồ, với cây liễu rủ cành lá xuống nước, và khóm tre xào xạc đầu cổng...

Tôi đã ngủ nhiều đêm dưới mái nhà ấy, và canh

khuya, khi cái tiếng vọng mơ hồ của thành phố xa xa lắng dần vào không khí óng ả của vùng hồ nước mát rượi, nằm nghe nhịp sóng vỗ vào bờ thao thức, nghe hơi thở uyển chuyển của gió lùa qua khóm tre, tôi cảm thấy những thời khắc đó thực đáng quý, khung cảnh đó thực dịu lành mà quyến rũ, và tôi hiểu thấm thía tại sao Thạch Lam không muốn đổi ngôi nhà tranh của anh lấy bất cứ một lâu đài, dinh thự nào. Khi chỗ ở đã có một linh hồn, thì mỗi góc nhà, mỗi xó cửa, cho tới từng mô đất, từng bậc thềm, từng đám rêu, từng ngọn cỏ đều như có kết đọng một phần tinh chất con người, và cũng có thể sinh hóa, truyền cảm như người. Tôi không thể không nói nhiều tới ngôi nhà của Thạch Lam, vì không riêng gì chủ nhân, không riêng gì tôi, còn bao nhiêu linh hồn thanh khí khác từng gặp gỡ nhau ở đấy, từng để lại bao nhiêu kỷ niệm ; và những kỷ niệm, những bóng dáng, những tiếng vang, những dấu vết của một ngày-xưa-không-bao-giờ-trở-lại, dưới mái lá đơn sơ của ngôi nhà trong làng Yên-phụ, một thời từng làm nên cái quá khứ huyền thoại của chúng tôi — ít nhất cũng ấp ủ những thiên giai thoại hào hứng chung quanh mối giao tình tri kỷ đượm ngát hương trà và say nồng men rượu.

Tây Hồ có danh sĩ
Nhà thì ở nhà tranh

Ngôi nhà tranh của Thạch Lam, tôi còn muốn gọi là « ngôi nhà lịch sử », vì ở đấy tác giả « Hà-nội băm sáu phố phường » đã sống một phần đời có lẽ sôi động nhất, cởi mở phóng túng nhất — phần chót cuộc đời anh, trước khi anh chính thức đi vào lịch sử, nghĩa là đi vào thiên cổ. Cùng trong khoảng thời gian đó, một năm

trước khi anh ngọa bệnh rồi từ trần, bên cạnh Thạch-Lam còn quy tụ một số khá đông anh em văn hữu. Những người ít nhiều đã từng đóng góp vào cả văn học cùng lịch sử xứ này, trong căn nhà có liễu rũ trước thềm kia, vẫn thường họp mặt nhau hàng ngày, nhiều khi thâu đêm suốt sáng, và sóng nước Hồ Tây cũng đã từng phen hòa cùng sóng rượu giao tình, nồi cồn men say ngây ngất. Hình như ngọn lửa hào hứng trong lòng Thạch Lam, tựa ngọn đèn trước khi tắt, chợt bừng sáng lên mãnh liệt một lần cuối cùng, khởi sắc và linh động khác thường, ánh sáng tràn đầy sinh khí và tỏa rộng tinh anh, hấp dẫn như toát ra một điện lực kỳ lạ, khiến bè bạn gần anh hồi đó đều nhận thấy anh như sống thoát hẳn cái bản ngã trầm mặc cố hữu.

Viết về Thạch Lam nhà văn Đỗ Đức Thu đã có những nhận xét như sau :

Hình như Thạch Lam sống với văn chương, với sách vở báo chí hơn là sống với người đồng thời. Những người biết Thạch Lam, cả đến các bạn làng văn, đã gán cho anh tiếng quả giao, đã chê cái thái độ mà họ cho là hiếu kỳ, khủng khỉnh. Sự thực không phải thế. Thạch Lam là người giàu tình cảm, chỉ vì trường đời tạo cho anh cái thái độ dè dặt, bắt anh sống cái đời con ốc trong một vỏ kín bưng. Vì cái tâm hồn phong phú, cái đời tâm tưởng rồi rào ấy đã có lần sống cởi mở với thế nhân, đã sống hoang toàng rộng rãi để rồi chịu những thương tích nó làm giảm dần lòng tin tưởng ở người đời. Tránh sao khỏi điều đó, khi một tâm hồn thanh tú, một con tâm mà một hơi gió, một ánh trăng đều rung động nổi, phải trực tiếp va chạm với những

khắc nghiệt của cuộc đời thực tế.

Thạch Lam rất thận trọng trong việc giao du. Bè bạn của anh có thể đếm trên bàn tay. Thỉnh thoảng mới có người tìm đến cái nhà cạnh bờ Hồ Tây, phần nhiều cũng trầm lặng như chủ : đó là những người có thể ngồi im hàng giờ cạnh khay trà, đã đạt tới cái thuật « đối diện đàn tâm » của các bậc túc nho...

Thường nhật trước kia là như thế : Đúng như nhận xét của Đỗ Đức Thu, vì họ Đỗ là một trong số những người bạn ít ỏi tri kỷ với Thạch Lam, một người bạn « đồng tịch đồng sàng » của thời kỳ « thập niên đăng hỏa ». Nhưng, từ khi tôi quen biết anh và có dịp sống gần anh thân thiết, vào thời kỳ anh tự ý lìa bỏ ngọn « lửa giường », tôi nhận thấy anh trẻ lại rất nhiều, và hồn nhiên cởi mở, và phóng khoáng buông thả không dè dặt : Anh đã thoát ra ngoài « cái vỏ ốc » ngày nào để trở về cùng bản chất sơ khai và thuần khiết của một kẻ hào sĩ đầy nhiệt tình, một nghệ sĩ toàn vẹn, đáng yêu hơn bao giờ hết.

Dó là thời kỳ mà cả mấy tờ báo Phong Hóa, Ngày Nay và Chủ Nhật đều đóng cửa. Nhóm Tự-lực Văn-đoàn vẫn còn hiện diện đủ mặt, nhưng bị ngăn cấm ra báo nên chỉ còn hoạt động về xuất bản. Theo quyết định chung, công việc điều khiển nhà xuất bản Đời Nay sẽ luân phiên do mỗi người phụ trách một thời gian. Dạo đó tới phiên Thạch Lam đang giữ trách nhiệm điều khiển nhà xuất bản. Một phần có lẽ công việc cũng nhàn, nhưng một phần, hẳn là do cái phong độ ung dung thư thái của Thạch Lam, nên chẳng bao giờ tôi thấy anh

tỏ vẻ bận rộn, và cũng chẳng bao giờ tôi thấy anh cho là quan trọng bất cứ việc gì.

Hàng ngày, công việc mà anh để ý tới nhất là, ngay từ sáng sớm, trịnh trọng sửa soạn khay trà, để cùng với mấy người bạn tri kỷ ngồi nhìn ra Hồ Tây mù sương trong khi đối ẩm. Để rồi sau đó lại cùng nhau họp mặt quanh mâm rượu, và cùng nhau say ngất ngưởng suốt từ sáng tới chiều. Cứ như thế đã thành cái lệ thường xuyên, trong suốt một năm trời, trước khi ngọn lửa hào hứng kỳ lạ trong anh chợt tắt theo cuộc sống.

Những người bạn văn nghệ mà tôi thường gặp ở nhà Thạch Lam dạo đó là : Nhất Linh, Khái Hưng, Trần Tiêu, Thế Lữ (cùng cả vợ « nhỏ » là nữ kịch sĩ Song Kim), anh bạn thơ Huyền Kiêu, Nguyễn Tường Bách, Đỗ Đức Thu, Đoàn Phú Tứ, đôi khi Nguyễn Xuân Xanh, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Lương Ngọc, và một lần, Nguyễn Tuân, một lần Nguyễn Đỗ Cung...

Tất cả những người kể trên đều có lần tụ họp tại nhà Thạch Lam, thường thường quanh mâm rượu, thỉnh thoảng quanh chiếu tổ tôm hay cạnh khay trà. Ở địa vị chủ nhân, tác giả « Hà-nội băm sáu phố phường » thực đã xứng đáng với cái danh « Hào-sĩ » mà chúng tôi tặng anh. Hết sức hào phóng, lịch thiệp mà vẫn thân mật, ân cần với tất cả mọi người, bao giờ anh cũng giữ một nụ cười rất đạt trên môi, và lúc nào cũng nhã nhặn, thủ thỉ, ngay cả trong những cuộc rượu bốc nhất. Mặc dầu có những chầu rượu say đảo lộn cả trời đất lẫn

cửa nhà, dốc ngược cả khóm tre, cây liễu với Hồ Tây... Thạch Lam vẫn không hề nói lớn, và nhất là không... gây chuyện với ai. Trong khi Khái Hưng đấu khẩu cùng Thế Lữ, Trần Tiêu cãi lộn với Khái Hưng, Thế Lữ gây sự cùng tôi, Huyền Kiêu lại gây nhau với Thế Lữ, và chúng tôi cà khịa với cả Đoàn Phú Tứ cùng Nguyễn Tuân... thì Thạch Lam chỉ điềm nhiên nâng chén tiếp tục uống, và mỉm cười khuyến khích mọi người uống nhiều thêm. Dường như anh còn khích lệ cho cả mọi người cãi nhau hăng hơn, tuy rằng anh không dự cuộc... Anh vẫn ngồi rất chỉnh, đưa cặp mắt hóm hỉnh xét đoán phong cách « ăn nói » của từng người. Anh « đánh giá » bạn bè ở tửu lượng của họ, và chúng tôi thường bảo nhau :

— Nếu không biết uống rượu cho sảng khoái và không biết ăn cho... đẹp, có lẽ không thể nào là bạn thân của Thạch Lam.

Tôi không bao giờ quên được bữa rượu hội kiến đầu tiên ; bữa đó có mặt : Nhất Linh, Thế Lữ, anh chàng Huyền Kiêu (tác giả bài thơ Tương Biệt Dạ), Thạch Lam và cả nữ kịch sĩ Song Kim (chỉ ăn thức nhắm mà không uống)...

Thoạt đầu, chúng tôi còn uống rượu Rhum pha vào nước trà đường với từng lát chanh thái mỏng, theo kiểu « grog » nóng. Uống từ 6 giờ chiều tới 12 giờ đêm thì Thế Lữ bỏ cuộc, cùng vợ (nhỏ) trở về nhà riêng (cũng ở trong làng Yên-phụ). Còn bốn người vẫn tiếp tục uống, cho tới 3 giờ sáng thì cả rượu Rhum cùng thức nhắm đều hết nhẵn. Nhất Linh — tuy vẫn chưa có vẻ

say chút nào — tỏ ý muốn đi ngủ, và anh ra nằm ở chiếc võng giữa nhà, ê a ngâm thơ, mặc Thạch Lam, Huyền Kiêu và tôi xoay ra uống rượu Văn-điển suông với nhau. Khuya lắm, người nhà Thạch Lam đã ngủ yên hết, ba chúng tôi còn loay hoay xuống bếp nướng mực và mò gầm giường lấy dưa chua trong vại ra nhậu. Dần dần, cả mực nướng lẫn dưa chua đều vợi hết, chúng tôi liền vặt luôn những cánh hoa sen cắm trong lọ mà nhắm... Hết cánh hoa, đến nhụy hoa, rồi đến cả những hương sen mới nhú cũng biến thành món nhậu. Tới lúc đó thì trời cũng vừa sáng. Thạch Lam kêu người nhà đi mua thêm đồ nhắm. Anh Nhất Linh đã tỉnh ngủ từ bao giờ, lại ung dung ngồi vào dự cuộc. Trong khi chúng tôi đều say mèm, thì Nhất Linh vẫn sung sức, dẻo dai như khi mới bắt đầu uống. Tuy anh có tạm « nghỉ giải lao » từ đêm tới sáng, nhưng phải nhận rằng tửu lượng Nhất Linh thực cao : Vừa chớm bình minh, anh đã lại góp mặt cùng chúng tôi hội ẩm, và từ lúc này anh uống rất thực thà, nhiều gấp đôi chúng tôi. Anh bảo : Như thế, để... đuổi bắt kịp cả làng, bù vào quảng thời gian tạm nghỉ ban đêm... Và cứ như thế, cuộc rượu bốn người kéo liền một mạch tới đúng 12 giờ trưa. Xin thú thực : tới lúc này, trí óc tôi không còn đủ minh mẫn nữa. Hai mắt tôi đã mờ vì cơn say thấm thía, nhìn mọi vật chỉ còn thấy linh lung bóng dáng... Những gương mặt quen thuộc đều nhòa đi như nhìn qua lăng kính. Vậy mà tôi vẫn còn nhớ — có lẽ bằng một thần trí hay một linh giác nào đó của riêng người say — và tôi nhớ rõ ràng, nhớ chắc chắn rằng : Tất cả những người khác cũng say lảo đảo không kém gì tôi. Thạch Lam với Huyền Kiêu rót rượu đầy tràn cả ra ngoài miệng chén.

Nhất Linh giằng lấy chai rượu, đem giấu vào góc tủ. Tai tôi còn nghe rõ tiếng anh nói : « Thôi đấy nhé ! Hết rượu rồi, không ai được uống nữa ! ». Đoạn Nhất Linh kêu nóng — có lẽ chính anh cũng say khá kịch liệt — anh cởi phăng ngay áo ngoài, và mình trần, quần cộc, anh chạy ra sân, nhẩy tùm xuống Hồ Tây mà bơi ào ào, như một thể thảo gia có hạng. Ở dưới nước, cách bờ tới dăm chục thước, anh lớn tiếng nói vọng lên :

— Các tửu đồ ! Có hứng, thử nhẩy xuống hồ này vùng vẫy chơi cho mát !

Tức thì tôi cũng thoát y, mặc « si-líp » nhẩy đại xuống hồ theo Nhất Linh, và trong cơn say bừng bừng da thịt, tôi cũng rẽ sóng mà bơi thục mạng, mắt nhắm mắt mở nhằm hướng Nhất Linh mà bơi ! Nhờ trời, từ thuở nhỏ tôi đã biết bơi khá thạo, nên không đến nỗi chết đuối. Nhưng đến tận bây giờ tôi vẫn chưa hiểu tại sao tôi không « trúng lạnh » hay « phải gió, ngộ cảm », hoặc bị « chuột rút » cứng đờ cả thể xác ngay trong nước ? Không quay lơ, chìm nghỉm dưới Hồ Tây dạo đó, quả thực số tôi may mắn lạ lùng !

Nhưng dạo đó, tôi đâu biết nguy hiểm ! Tôi chỉ thấy tức khí, muốn trổ tài bơi vượt anh Nhất Linh cho thiên hạ phục lăn, (chứ không phải để chính mình có thể lăn đùng !) Từ phía xa xa nhấp nhô giữa làn sóng lấp lánh bạc, tôi thấy Nhất Linh vung tay vẫy gọi, và anh nhoài mình bơi thật nhanh tới gần tôi. Còn cách nhau chừng dăm thước, và cách bờ ngoài ba chục thước, Nhất Linh thách thức :

— Tôi với anh bơi thi từ đây vào bờ, xem ai thắng ?

Cố nhiên tôi ra sức thi đua liền. Lời thách thức của Nhất Linh đã có cái hiệu quả khích cho tôi trở về bờ, trong khi đó anh vẫn bơi kèm sát theo tôi, đề phòng bất trắc. Cả hai về gần tới bờ cùng một lúc. Nhất Linh cố ý bơi thụt lại, để kém tôi nửa xải tay.

Thạch Lam và Huyền Kiêu đứng dưới gốc liễu, cùng nâng cao ly rượu, và cùng... đổ rượu xuống Hồ Tây, cả hai đồng thanh nói giọng say nhè :

— Hay lắm ! Thưởng cho kẻ nào về nhất cả hai ly rượu vừa rồi !

Chúng tôi đặt chân lên bờ. Nhất Linh khoát cánh tay tôi dìu vào trong nhà, ân cần lấy khăn tắm cho tôi lau khô mình, và giúp tôi mặc quần áo, đúng như một người anh cả săn sóc cho đứa em hư...

Trước khi ngã lăn ra giường và ngất lịm đi, tôi còn nhớ mang máng : Cả Thạch Lam và Huyền Kiêu cũng nằm thẳng cẳng bên cạnh tôi như hai cái tử thi, trong lúc anh Nhất Linh lúi húi lấy vôi lần lượt bôi vào gan bàn chân cả ba người.

Bên tai tôi vẳng tiếng chị Thạch Lam nói :

— Đúng mười một cái vỏ chai Văn-điển !...

3.— MEN XUÂN QUÊ NHÀ THẠCH LAM

Quê Thạch Lam ở Cẩm Giàng (Hải-dương). Mùa xuân năm đó (1942), mồng ba Tết, chúng tôi rủ nhau về họp mặt tại quê anh. Trong một ngôi nhà gạch kiểu

ánh sáng, quang đãng mà ấm cúng, giữa một vườn cây nhiều hoa trắng, chúng tôi quây quần thù tạc. Ngày Tết ở miền quê, không khí gia đình hòa lẫn vào không khí thân hữu, tự nhiên đượm một phong vị vừa thân mật, vừa sảng khoái.

Bọn chúng tôi gồm có : cặp vợ chồng kịch sĩ và thi sĩ Song Kim — Thế Lữ, cố văn sĩ Khái Hưng, cố văn sĩ Trần Tiêu, ông Hoàn, quản lý nhà xuất bản Đời Nay, anh bạn thơ Huyền Kiêu, nhà bác sĩ kiêm nghệ sĩ Nguyễn Tường Bách, Thạch Lam và tôi.

Trong bọn thì tôi ít tuổi nhất, nên những người kia đều gọi tôi là tiểu tử (Benjamin) để rồi lại gọi trệch đi là... tửu-tử.

Bữa rượu đầu xuân năm ấy, phải nói rằng chúng tôi đã uống với tất cả chất men say ngây ngất bốc lên từ chính tấm lòng xuân phơi phới của mình, hòa với cái say của hương khói trong nhà, của mưa bụi ngoài trời, của lá hoa xuân hiền dịu, của mùi thơm cây cỏ ngoài vườn...

Câu chuyện « văn nghệ » điển hình nhất của chúng tôi tất nhiên khởi sự chung quanh... Mâm cỗ Tết, có đủ các trân vị đặc biệt của cái Tết Việt-Nam thuần túy : bánh chưng xanh, thịt mỡ dưa hành, cá kho, giò thủ, thịt đông, cùng các món đồ nấu cổ điển trình bầy rất hòa điệu. Bởi vì đây là cỗ Tết của gia đình tác giả Hà Nội băm sáu phố phường nhà văn đã nâng cao vấn đề ẩm thực lên thành một nghệ thuật tinh vi.

Chúng tôi đều biết cái khiếu thưởng thức món ăn

của Thạch Lam rất tế nhị, và chúng tôi thường nói đùa rằng : « Thạch Lam ăn có nguyên tắc, uống có lập trường, và phê bình vấn đề ăn uống với một quan niệm siêu đẳng... »

Tôi không bao giờ quên cái dáng điệu ngồi rất đẹp của anh, khi nâng chén : cái đầu nghiêng nghiêng, cặp mắt lim dim, anh rung đùi nhắc lại một câu mà anh đã viết trong Hà Nội băm sáu phố phường : « Hãy bảo cho tôi biết bạn ăn uống ra sao, tôi sẽ nói cho bạn rõ bạn là hạng người nào ».

Chúng tôi đồng thanh lấy giọng ê a như ngâm thơ, và cùng gõ nhịp đũa xuống mâm, đọc to câu đó lên trước khi cạn chén, để rồi gật gù kết luận rằng đó là một câu « danh ngôn » đắc ý nhất của « danh sĩ » Thạch Lam.

Tôi cũng không quên được cái chất men rượu xuân năm ấy, sánh quyện đầu lưỡi, ngọt lừ mà tê lịm, có thể cứ uống mềm môi mà say ngất lúc nào không biết. Rượu đựng trong những nậm sứ cổ, rót vào chén nhỏ men trắng như ngọc, càng tôn thêm phẩm chất và hương vị. Trong đời tôi, có lẽ chưa bao giờ được uống thứ rượu ngon như thế. Phải chăng vì rượu có thấm đượm cả cái men xuân kỳ diệu ? Nhưng không phải tôi tự huyễn hoặc. Tất cả những người khác cũng đều công nhận là rượu ngon lắm : thuần chất hơn Mai-Quế-Lộ, say hơn Thanh-Mai, thanh khiết hơn hết các thứ rượu cúc, rượu cầm, và cố nhiên không nên so sánh với rượu Tây, vì đây là chất men hợp với huyết thống con người Đông Phương trầm mặc.

Uống rượu ngon thì biết là rượu ngon duy không ai đoán biết là rượu gì ! Thạch Lam cười bí mật, gọi người nhà bưng cả vò rượu lớn ra, chỉ vào mảnh giấy hồng điều dán làm nhãn hiệu có viết bốn chữ nho « Đào Lê Mỹ Tửu ». Anh nghiêm trang giải thích : « Đào Lê Mỹ Tửu là rượu ngon, đành rồi ! Còn Đào không phải là quả Đào với quả Lê, mà còn nói lái lại, chỉ là Đề Lao : Đề Lao là nhà tù, ai mà không biết ? Thứ rượu này dẫn người ta đến nhà tù dễ như bỡn, vậy chỉ là rượu ngang, rượu lậu thuế ! »

Chúng tôi cùng phá lên cười, và hô lớn :

— Đào Lê Mỹ Tửu Vạn Tuế !

— Đả đảo Tây Đoan !

Nói đến Tây Đoan, lập tức mọi người nhớ ngay đến anh chàng thi sĩ tác giả Thơ Thơ là Xuân Diệu, mà kịch sĩ Đoàn Phú Tứ gọi là Xuân Rượu, vì hồi đó Diệu vừa thi đậu làm cò-mi Đoan, và Diệu đã được làng văn tặng cho hai câu thơ :

Đương làm thi sĩ hóa Tây Đoan
Nửa mặt nhà thơ, nửa mặt quan...

Nói đến Tây Đoan, người ta còn truyền tụng với nhau câu chuyện sau đây : « Đêm giao thừa, Xuân Diệu và Huy Cận đã rủ nhau về ăn tất niên ở Cẩm Giàng, quê nhà Thạch Lam, nghĩa là cũng ở gian nhà mà chúng tôi đang họp mặt. Hai anh chàng Xuân và Huy đã cùng thức trắng đêm bên cạnh nồi bánh chưng, để rồi, khi bánh vừa luộc chín, một mình nhà thơ Xuân Diệu đã

ăn sốt sột hết đúng... bốn cái bánh chưng lớn còn nóng hổi, bốn tấm bánh chưng lớn vừa bằng 4 viên gạch lá nem vuông vắn, mỗi chiều sấp sỉ 20 phân tây, bề dầy ít nhất cũng 3, 4 phân tây ! Thành tích « ăn » đó có thể coi là kỷ lục xuất chúng ở vào cái thời đã khuất bóng cụ Lê Như Hồ.

Người ta kinh dị mà kể với nhau câu chuyện « Thi sĩ Xuân Diệu (họ Ngô) một mình ăn hết bốn tấm bánh chưng cỡ lớn, và ăn liền một mạch như voi cuốn, ăn thẳng thừng không ngẫm nghĩ, không suy tư, tất nhiên là không cần « ăn có lập trường » như Thạch Lam !»

Câu chuyện rất thực, không phóng đại mảy may. Chính Thạch Lam, xưa nay vẫn được tiếng là không nói phiếm bao giờ, cũng phải xác nhận là đúng. Anh chép miệng phê bình bằng một nửa câu danh ngôn bất hủ : « Hãy nói cho tôi biết bạn ăn uống ra sao. . . ». Và anh bỏ lửng câu nói để thay thế bằng một nụ cười đầy ý nghĩa.

Thạch Lam, cũng như Khái Hưng, cũng như Trần Tiêu, không sống lâu trên cõi đời để mà chứng kiến bao nhiêu lớp tuồng ảo hóa kỳ khôi xảy đến những năm sau này. Để mà có dịp nhận thấy rằng : « Con người văn nhân thi sĩ mà ăn liền được một lúc bốn tấm bánh chưng lớn tất phải là con người đã mang sẵn cái chất... duy vật vô sản trong máu huyết ».

Quả nhiên không phải là chuyện dị thường ! Có phải chăng, anh Thạch Lam, người nghệ sĩ giờ đây đã thoát hẳn mọi ràng buộc của vật thể, để chỉ còn... « ăn hương, ăn hoa » vô cùng thanh khiết ?

4. — CƠN SAY CHƯA TỈNH

Những cơn say như thế cứ liên miên tiếp diễn, suốt một năm trời. Không mấy ngày, từ căn nhà nhỏ bên bờ Hồ Tây, không vang lên những tiếng cười, những tiếng ngâm thơ, có khi cả tiếng đàn, nhịp phách cùng tiếng hát đào nương. Dạo ấy Nhất Linh chưa trốn sang Tầu, Khái Hưng chưa bị bắt đưa đi Vụ-Bản, Thế Lữ vẫn còn ở cùng một khu, Trần Tiêu ở Hải Dương mỗi tháng thường lên Hà Nội vài ba chuyến, Nguyễn Tường Bách tuy sắp thi ra Bác sĩ nhưng thực thất cũng nghệ sĩ không kém gì mấy ông anh ruột : Giữa những người đó, cuộc tụ họp nhau hàng ngày tại nhà Thạch Lam đã hầu thành một cái lệ cần thiết, từ khi nhóm Tự Lực Văn Đoàn nghỉ ra báo. Riêng Huyền Kiêu và tôi, gần Thạch Lam rồi thân với Thạch Lam giữa thời kỳ anh phải ngừng hoạt động về báo chí, mối giao tình của chúng tôi càng thuần khiết hơn, nhất là càng có hoàn cảnh và thì giờ để kết chặt thêm những niềm cảm hòa điệu từ tâm linh thầm kín. Chúng tôi ăn, ngủ tại nhà Thạch Lam như ở gia đình mình. Hơn thế nữa, vì có khi ở chính gia đình mình còn không được... say sưa nghiêng ngả bằng.

Tới đây, tôi không thể không nhắc tới chị Thạch Lam (1) mà chúng tôi vẫn gọi là « Chị Lân » và thành thực quý mến như một bà chị ruột. Chị quả là một bậc hiền phụ, một người đàn bà Việt-Nam điển hình, theo kiểu bà vợ Tú Xương :

---

(1) Hiện ở Saigon.

« Nuôi đủ năm con với một chồng... »

Chính nhờ bàn tay nội trợ đảm đang của chị mà Thạch Lam mới sống được trọn vẹn cuộc đời nghệ sĩ phóng dật của mình. Và chị cũng phải thuần hậu lắm mới có thể chịu đựng nổi lũ « thiếu niên tửu quỷ » trong số bè bạn « vô công rồi nghề » của chồng. Không những luôn luôn chị phải bận rộn làm thức ăn ngon, món nhắm tốt cho họ thưởng thức, mà tới khi họ say, chị còn phải lo... dọn dẹp, nếu họ nôn mửa, và chuẩn bị xoa dầu nóng, bôi vôi, nếu họ trúng gió. Hơn nữa, có nhiều khi chị còn phải lo cả cái việc phiền toái mà thông thường nhất ở đời là cái việc... chạy tiền, cái việc điều hòa ngân quỹ gia đình mà tác giả « Hà Nội băm sáu phố phường » có thể quên lãng ! Chao ôi ! Với nếp sống thanh bạch của một nhà văn chỉ sống chuyên bằng ngòi bút tiểu thuyết — mặc dầu được tiếng có tài rất nhiều, nhưng sách lại bán rất ít — chị Thạch Lam ngày ấy hẳn đã từng phen phải hy sinh cực nhọc bao nhiêu để giữ cho chồng nguyên vẹn cái tiết tháo của một « phong lưu hàn sĩ », để rồi lại gây được cả cái mỹ hiệu là tay « hào sĩ » một thời. Là vợ của một văn sĩ chưa hề nhận quan trước triều đình như Mạnh Thường Quân hay Bình Nguyên Quân thuở xưa, chị cũng vẫn tạo được cái tác phong « năm ngày một tiệc lớn, ba ngày một tiệc nhỏ », và « mỗi ngày một... bữa rượu thường xuyên », dù chỉ rau đậu sơ sơ, nhưng thịnh tình đôn hậu và không khí chân thành của ngôi nhà bé nhỏ ở đây là những yếu tố mà Bình Nguyên Quân và Mạnh Thường Quân chưa dễ đã tạo nổi một cách hồn nhiên, không vụ lợi như chị !

Nếu sóng nước Hồ Tây đã có lần hòa lẫn với rượu, thì tấm lòng biển rộng của chị Thạch Lam cũng phải thông cảm bao dung lắm với lũ người say chúng tôi, mà chính anh Thạch Lam là một kiện tướng. Thạch Lam say cùng chúng tôi cơn say dài, trước khi nhập vào Đại-mộng. Như vậy, có nghĩa là anh mang theo cả cơn say sang thế giới bên kia, để không bao giờ tỉnh lại nữa. Có lẽ linh tính hay linh giác anh đã đoán thấy, cảm thấy trước cái ngày tịch diệt của thể chất — sự hủy thể không thể tránh được. Anh đi vào cơn say như ngao du tới những phương trời huyền mặc, hay đúng hơn, như tìm về quê hương quen thuộc — quen thuộc nhưng không bao giờ hết kỳ bí.

Tôi tin rằng trong những cơn say, Thạch Lam đã bắt gặp được những cái gì lạ lắm. Ít nhất, trong lúc say, người ta sống với cái thần trí phiêu diêu bên ngoài cả không gian và thời gian. Cho nên Thạch Lam không muốn tỉnh, vì những lúc tỉnh, anh nhìn thấy không gian thì tù hãm, thời gian ngắn quá, chẳng vô cùng. Anh lo sợ « thời gian đi mất » đó. Một năm trước khi chết, thái độ sống của anh là một thái độ sống hào phóng, khoáng đạt, vì chính ở trong nếp sống đó, anh đã thấy mình sống được « nhiều » hơn, « bao trùm » hơn. Sống như vậy, anh đã nắm giữ được phần nào cái « thời gian sắp mất », và khi thời gian ấy đi mất hẳn, thì anh cũng không còn tiếc hận gì, vì anh đã từng hòa đồng vào nó rồi — nghĩa là trong phút giây xuất thần nào đó, anh đã hòa mình vào vĩnh-cửu.

Đừng vội bảo Thạch Lam hưởng lạc, cũng đừng luận rằng Thạch Lam muốn tạo lại nếp sống « tài tử »

để nếm cái « phong vị hàn nho » như Nguyễn Công Trứ, khi thấy tác giả « Hà Nội băm sáu phố phường » thận trọng và tinh vi trong việc chọn từ miếng ăn, thức uống, từ món quà nhỏ mọn hương vị quê mùa của đất nước.

Không, bình thường thì Thạch Lam hồn nhiên hơn Nguyễn Công Trứ, và cũng không phiền toái như một Tản Đà trong nghệ thuật sống, tuy rằng theo Thạch Lam, muốn sống cho có nghệ thuật, tất nhiên không thể buông tuồng.

Nhưng, vào giai-đoạn chót cuộc đời, thì cái phóng túng, cái buông thả của Thạch Lam là biểu thị của một thái độ, một triết lý sống phần nào có nhuốm màu sắc siêu hình và thần bí. Trước khi chết, chính Thạch Lam nhiều lúc thường nói với chúng tôi bằng một giọng bí mật :

— Những lúc say, thú vị thực ! Vì lúc đó, giá có chết ngay cũng không biết mình chết...

Phải chăng vì thế mà căn nhà tranh bên Hồ Tây đầu làng Yên Phụ đã chứng kiến những « cơn say suốt sáng, trận cười thâu đêm », trước khi tất cả chìm vào tịch mịch ?

Sự thực, tất cả đã lắng vào tịch mịch vài ba tháng trước khi Thạch Lam lìa bỏ cõi đời.

Nhất Linh, sau một đêm « hiu hắt trăng khuya lạnh bốn bề » (1) họp mặt lần cuối cùng với chúng tôi bên bàn rượu kề gốc liễu, tảng sáng bỗng ra đi biệt tích.

(1) trong bài thơ « Tương Biệt Dạ » của Huyền Kiêu.

Khái Hưng bị bắt đưa đi Vụ-Bản, Thế Lữ sợ liên can cũng lẩn trốn mất dạng. Huyền Kiêu về ở quê nhà tại Vân-Đình. Bạn bè thân, sơ không còn mấy lai vãng tới căn nhà « cửa trúc cài phên gió » nữa. Trong nhà quanh vắng, chủ nhân cũng bắt đầu ngọa bệnh. Chỉ có Nguyễn Tường Bách là em ruột Thạch Lam, và tôi vốn ở gần thỉnh thoảng còn lui tới. Khi đó bệnh tình của anh có vẻ chưa nặng, chính Tường Bách bác sĩ cũng không ngờ !

Một hôm Thạch Lam bảo tôi :

— Các anh Tam và anh Lễ (Thế Lữ) phải lánh mặt cả, vì có báo động. Mật thám giăng lưới và rình mò quanh nhà này. Anh hãy tạm ngưng lui tới một thời gian, kẻo bị liên lụy.

Một thời gian qua. Buổi tối hôm ấy, ngồi bên cửa sổ nhìn ra ngoài trời về phía nhà Thạch Lam, tôi chợt nghe thấy một điệu nhạc văng vẳng, một điệu kèn clarinette. Rõ ràng tiếng kèn clarinette của Nhất Linh ! Dạo trước, Nhất Linh vẫn thường đem kèn tới nhà Thạch Lam thổi chơi. Ngoài Nhất Linh, không có người nào khác biết thổi clarinette ở khu này.

Tôi liền khoác áo, vùng xuống đường, rảo bước theo điệu nhạc, vòng ngõ vào làng Yên Phụ, tiến về phía nhà Thạch Lam. Tiếng kèn vẫn hắt hiu trầm bổng, đứt quãng. Tới gần nhà Thạch Lam, tiếng kèn chợt im bặt. Tôi ngỡ ngàng trong bóng tối. Nhưng đã tới trước cổng ngôi nhà có khóm tre xào xạc. Cổng không cài then. Tôi đẩy tấm cánh gỗ, bước vội vào căn nhà yên lặng. Chỉ có một ngọn đèn dầu hỏa le lói. Và góc nhà, một chiếc

giường, màn buông kín mít. Thạch Lam nằm trong màn đó, và bên mép giường, chị Thạch Lam ngồi lo âu. Chẳng có tiếng kèn clarinette nào vọng lên ở chỗ này. Và cũng chẳng làm gì có Nhất Linh ở đây ! Có lẽ tôi đã bị lầm vị một ảo tưởng âm thanh nào đó.

Chị Thạch Lam cất tiếng :

— Chú sang chơi (chị vẫn gọi Huyền Kiêu và tôi là Chú Kiều và Chú Hùng). Anh ấy mới giở bệnh, nặng lắm !

Tôi vạch màn, vặn đèn sáng thêm, và cổ tôi bỗng như nghẹn lại : Thạch Lam nằm đây, nhưng trên sắc mặt trắng bạch của anh, tôi tưởng như đã nhìn thấy bóng dáng tử thần.

Vậy mà anh còn cố gượng ngồi dậy, bắt tay tôi, nắm thật chặt, cặp mắt lim dim như vẫn còn nặng chĩu những cơn say ngày nào, miệng anh vẫn mỉm nụ cười khoan hòa như mọi khi. Nhưng rồi anh lại nằm xuống, không nói được lời nào, vì anh đang mệt.

Mấy hôm sau anh từ trần. Tôi đã thức suốt một đêm bên quan tài anh, để nghĩ rằng : Thạch Lam vẫn còn say chưa tỉnh, anh đã mang theo cả những hình ảnh tuyệt vời của cơn say dài bất tận về hư vô. Trong khi chúng tôi ở lại, chẳng còn chất men kỳ diệu nào để mà say, nên cứ phải dương mắt ra nhìn đời giữa lúc rất tỉnh — sự tỉnh táo vô vị của những con người đại bất hạnh.

THẠCH LAM THẨM ÂM

Tiệc rượu chầu hôm đó tại nhà Thạch Lam ngẫu nhiên mà đông vui. Gần đủ những «tai mắt» của Tự Lực Văn Đoàn: Nhất Linh (được mọi người gọi là «tai», vì anh nghe nhạc giỏi, biết thổi kèn clarinette), Thế Lữ (mắt: vì nhìn rất tinh), Thạch Lam (mũi: đánh hơi quà Hà Nội rất sành), Khái Hưng (miệng; lưỡi: ăn và nói đều nhanh), Trần Tiêu (nửa mắt, nửa miệng: nhìn và ăn đều lơ mơ...) Ngoài ra còn có thêm ba « tiểu quỷ », vì ít tuổi hơn cả, là Nguyễn Tường Bách, Huyền Kiêu và tôi.

Giữa chầu rượu, không rõ ai đã khởi xướng ra cái việc « Đi hát Ả Đào »? Tửu hứng đang bốc cao ngùn ngụt, tất cả đều hưởng ứng liền. Hoan nghênh rầm rĩ nhất vẫn là Khái Hưng, tuy rượu uống ít nhất mà say nhiều hơn cả. Mới 9 giờ tối. Mọi người rầm rộ kéo nhau ra đường. Thạch Lam cùng Huyền Kiêu không quên xách theo cả hai vò Mai-quế-Lộ mới cạn hết một phần. Nhưng khi đã nhảy lên 4 chiếc xe kéo, cả bọn mới lao xao hỏi nhau: Đi đâu? Đi đâu? Và chẳng ai quyết định được cái việc giản-dị ấy. Các nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn, mặc dầu từng thâu tóm được cả cuộc đời trong vũ trụ tiểu thuyết — kể cả Thạch Lam, tác giả « Hà Nội băm sáu phố phường», vốn tỏ ra thông thạo từ việc ăn đến việc chơi của Hà-Thành thanh lịch, vậy mà đối với cái

việc «Đi hát Ả Đào» thì chẳng ai có vẻ từng trải: Nhất Linh, Khái Hưng và Trần Tiêu cùng nhìn nhau lắc đầu và quay sang nhìn Thạch Lam để hỏi ý kiến. Nhưng tác giả «Hà Nội băm sáu phố phường» xem chừng cũng không biết rõ Xóm Yên Hoa chính thức ở phố Khâm-Thiên hay phường Vạn - Thái? Và không biết băm sáu phố cố đô, phố nào có những Ả đào đàn ngọt, hát hay, đủ cả thanh lẫn sắc?

Rút cục, bọn tiểu quỷ chúng tôi đành phải gánh vác vai trò lãnh đạo, và quyết định: Thẳng tiến xuống Ngã-tư Sở, đóng đô tại nhà cô đào Sen tức Bạch Liên, nổi tiếng ngâm thơ, hát vặt đều sành, lại thêm tỳ bà rất mực tài hoa, nhan sắc tuy chẳng nghiêng thành nhưng vốn thuộc loài «tình chủng» nên khoé mắt nụ cười cũng đã từng khiến nhiều người chết mệt.

Xe vừa ngừng lại đầu đường Ngã-tư Sở, chúng tôi chưa kịp nhớ lại phương hướng, địa bàn dẫn tới nhà quen, liền bị bao vây tứ phía bởi cả một bầy « nữ lâu la » nhởn nhơ tựa những cánh bướm sặc sỡ, nhất định cản đường lùa chúng tôi về hướng khác. Còn đang lúng túng chưa biết đánh tháo cách nào, chợt một tiếng cười «hý hý» nổi lên, rồi một giọng nói lớn tiếp liền, ỡm ờ mà trịch thượng:

— Chà! Cơn gió lớn nào thổi chư vị tới đây thế? Các cô ả này rẫn ra cho người lớn người ta đi việc quan chứ! Vô duyên tệ!

Chúng tôi cùng reo lên:

— Nguyễn Tuân!

Phải rồi. Anh chàng Nguyễn Tuân, thổ công của làng Hồng Phấn, ngẫu nhiên ở đâu lù lù dẫn xác tới. Mau quá ! Anh chàng liền can thiệp mở đường cho bọn tôi tới nhà Đào Sen. Một mình Nguyễn Tuân, ở nơi Hàng Viện, quả có bản lĩnh hơn cả bảy tám người chúng tôi họp lại.

Có lời giới thiệu của Nguyễn, chúng tôi được nữ chủ nhân biệt đãi khác thường. Và hôm đó chúng tôi đã được dự một chầu hát độc nhất vô nhị trong đời. Một chầu hát gồm đủ mặt các danh kỹ đương thời, các danh kỹ hầu hết đều thuộc hàng «hoa bậc chị» của cả 4 xóm yên hoa sầm uất nhất vùng ngoại thành họp lại: Khâm-Thiên, Vạn-Thái, Vinh-Hồ, Ngã-Tư Sở. Các danh kỹ chẳng những được khách làng chơi sành điệu một thời hâm mộ, mà giáo phường bậc nhất từng đã ghi tên, mà tên tuổi sau này khả dĩ xứng đáng lưu truyền trong Bình-Khang, Ca Phả... Không hiểu Đào Sen mật gởi điện tín đi từ bao giờ, mà Làng Hoa phút chốc đều đã hay tin : Cái tin cả bầy văn tinh tối nay tụ họp tại nhà Bạch Liên với những tên tuổi như Nhất Linh. Khái Hưng, Thế Lữ, Thạch Lam (cố nhiên không kể bọn tiểu quỷ, tên tuổi không mấy lừng lẫy, mà «thành tích thưởng hoa» cũng chưa có gì bảo đảm...), cái «tin văn nghệ» đặc biệt ấy đủ kích thích tính tò mò của chị em; và từ bốn xóm yên hoa, các giai nhân hồng phấn đã tìm đến hội ngộ cùng danh sĩ. Nguyễn Tuân nghiễm nhiên đóng vai ông Tơ, giới thiệu và se giây liên lạc giữa hai họ... đồng hương, nghĩa là cùng nòi «Tình Chủng».

Đám danh kỹ đàn chị tối đó gồm có :

Hai chị em Chu Thị Bốn, Chu Thị Năm (hai giọng ca đệ nhất thời danh), dì Trưởng Bẩy (một đào hát đã nhiều tuổi mà giọng hát vẫn còn độc đáo), Bích Thạch Hồn (một danh kỹ hát rất khuôn và có nghệ thuật pha trà tuyệt xảo). Hồ Vạn Thái (giỏi chữ Nho, nổi tiếng với những bài «Tương Tiến Tửu» và «Tiền Hậu Xích Bích Phú»), Phúc Hậu (một đào hát từng là tình nhân của Đoàn Phú Tứ), cùng một tài năng đang lên mà tôi không còn nhớ tên.

Chỉ biết trong một chầu hát mà có tới những sáu danh kỹ thượng thặng như vậy thì — theo lời Nguyễn Tuân — tiếng sóc phách của họ đủ khiến cho người nằm thiên cổ phải tung nắp ván thiên ngồi nhỏm dậy...

Chu Thị Năm bắt đầu hát, và Nguyễn Tuân cầm chầu. Trong khi đó tôi để ý thấy anh Nhất Linh nghe hết sức chăm chú, đầu gật gù, tay gõ khe khẽ theo cung đàn, nhịp phách. Thạch Lam thì ngồi rất nghiêm chỉnh giữa sập, cặp mắt lim dim, tay vẫn ôm vò rượu. Ai muốn uống, anh liền đưa cả vò cho mà tu, cũng như chính anh từ nãy vẫn tự chuốc rượu theo lối đó.

Sau Nguyễn Tuân, đến lượt Khái Hưng đánh trống. Chúng tôi đều không ngờ tác giả «Hồn Bướm Mơ Tiên» đã biết sử-dụng roi chầu để thưởng thức điệu hát Đào Nương từ bao giờ, vì lúc nãy, khi mới xuất hành, mọi người hỏi nhau «Đi đâu?», thì anh chẳng có ý kiến gì, tỏ rằng anh cũng rất ít kinh nghiệm về môn «nghệ thuật du hý» đó. Giờ đây, Khái Hưng đón lấy trống và roi chầu ở tay Nguyễn Tuân một cách rất thành thạo. Với một dáng điệu ra phết lạc phách giang hồ, anh ngồi vắt

chân chữ ngũ rất gọn (rung đùi cẩn thận), tay cầm roi chầu đúng kiểu phong lưu tài tử, và đều nghiêng nghiêng, anh đánh liền một hơi cả ba khổ trống: Sơ cổ, Tòng cổ, Trung cổ — tiếng trống ròn tan, dõng dạc — khiến đào với kép đang dừng phách, buông đàn để uống rượu, hút thuốc lào, bỗng giựt mình sửa lại điệu ngồi cho tề chỉnh, và Nguyễn Tuân khoái trí, vỗ đùi la lên: — Hay quá! Hay quá! Không ngờ trống anh chàng «Nửa Chừng Xuân» này nghe hào hùng đáo để! Có điều hơi lảo đảo một chút. Ngửi tiếng «tom» cuối cùng thấy có mùi rượu đấy!...

Khái Hưng vẫn ngồi chững, múa roi chầu điểm thêm hai tiếng Thôi Cổ (trống giục) khá đường hoàng. Nhưng, tới khi đào nương khởi sự cất tiếng hát, anh giáng liền hai tiếng Song Châu thực sát phạt, tiếp theo một tiếng thưởng «chát» vào tang trống — và anh thưởng cao hứng quá, đến nỗi chiếc trống văng từ trên giường xuống dưới sàn gác, lăn long lóc vào gầm bàn. Đồng thời Khái Hưng cũng nhào đầu lăn cù theo, một tay vẫn nắm roi chầu, một tay còn cố níu lại cái trống. Rút cục, anh cũng chui luôn vào gầm bàn, và ngồi lù lù ngay trong đó, anh ngả đầu ngáy khò khò lập tức. Các đào nương xúm vào định lôi anh ra, nhưng Tường Bách và Huyền Kiêu xua tay ngăn lại, để rồi cả hai chàng cũng ôm vò rượu... chui vào gầm bàn nốt, đánh thức Khái Hưng dậy cho kỳ được, đoạn bộ ba cứ ngồi lì dưới gậm bàn mà chén chú, chén anh!

Trên giường, kép vẫn đàn, đào nương vẫn hát. Và Nguyễn Tuân lại đánh trống. Tiếng trống của Nguyễn Tuân cũng say ngất ngưỡng. Dứt bài hát thứ nhì, nữ

chủ nhân Bạch Liên đẩy trống tới trước mặt Nhất Linh, đích thân dạo phách, và nói :

— Xin lời ông anh nghe hát ạ !... (« Nghe hát » đây tức là đánh trống, cầm chầu). Chị em chúng tôi xưa nay vẫn hâm mộ các ông văn sĩ « Đời Mưa Gió » với « Nửa Chừng Xuân » nay mới được gặp mặt, thực là : « Hữu tình ta lại gặp ta, chớ nề... « tom chát » mới là tri âm »... Chỗ này, Đào Sen ngâm Kiều Lẩy).

Nguyễn Tuân cười « hý hý », đỡ lời Nhất Linh :
— Trời ơi ! Câu Kiều Lẩy « đắc địa » quá ! Đành rằng « nhập gia tùy tục » : Cái lệ nơi hàng viện là có người tấu nhạc tất phải có người thẩm âm, nhưng ông bạn của tôi đây từng đi Tây về, vốn chỉ quen nghe nhạc « ma-đờ-lông », thổi kèn clarinette và đánh trống « cà rình » mà thôi... Vậy xin miễn cho ông bạn tôi cái việc cầm chầu theo lề thói giáo phường rắc rối nhà ta !

Nguyễn đã cố ý pha vị hoạt kê vào câu nói đỡ đòn hộ Nhất Linh, vì Nguyễn biết chắc Nhất Linh, mặc dầu được gọi là « tai » nhưng cái tai của tác giả « Đoạn Tuyệt » từng du học lâu ngày ở Pháp, chỉ để nghe âm nhạc Tây phương, nghe điệu kèn clarinette, hẳn là Nhất Linh không thể nghe sành điệu hát Ca Trù, đàn đáy và phách Ả đào. Mà nghe đã không sành điệu thì còn múa may roi chầu làm sao ? Chẳng những không đáp ứng được tình ý của chị em hồng phấn, mà còn để lại tiếng cười riễu cợt, như hai câu truyền tụng trong một bài hát nói ngày xưa đã riễu :

Nghề xướng hát roi chầu làm chuẩn đích,
Trống làm sao, mà khúc khích chị em cười ?...

Nhưng, chị em chưa kịp cười, và Nguyễn Tuân cũng chưa kịp ngạc nhiên, anh Nhất Linh đã điềm nhiên cầm lấy roi chầu, kéo trống lại gần, tặc lưỡi nói :

— Cám ơn chị Bạch Liên đã muốn tôi đóng vai Tử Kỳ. Vậy, tuy là tai trâu vốn chỉ quen với âm nhạc pha-lang-sa, tôi cũng xin nghe chị hát. Và xin thú thực, tôi đánh trống theo quy tắc thẩm âm nhạc điệu Tây phương đấy nhé !

Thế rồi Nhất Linh đánh trống. Anh lắng nghe từng lời ca, từng tiếng đàn, từng nhịp phách. Bạn bè đều biết đây là lần đầu tiên anh đánh trống Ả đào. Nhưng chính Nguyễn Tuân, và cả kép đàn, cả đào hát đều công nhận rằng anh đánh rất đúng. Đặc biệt, anh điểm tiếng trống rất trúng khổ phách. Chầu của anh có thể gọi là gọn và chỉnh. Tuy anh chẳng biểu thế nào là khổ sòng, khổ rãi, thế nào là dựng, là dồn, chỗ nào xuyên mau, xuyên thưa, thế nào là đàn khuôn phép, thế nào là đàn hàng hoa ?... Nhưng anh cứ luận theo ý nhạc Âu-tây, và giữ đúng thì, đúng nhịp như một tay trống đánh nhịp của nhạc jazz... Và không ngờ — thực không ai ngờ — Nhất Linh đã đánh trống cò đầu bằng cả cái trực giác của một kẻ nghệ sĩ gần như linh cảm xuất thần với nhạc, vì đã thấm tiết nhịp từ dòng máu, từ bản năng.

Đám danh kỹ có mặt thảy đều tin rằng không phải tối đó là lần đầu tiên Nhất Linh cầu tới roi chầu. Dầu sao, xem chừng cả bọn đều nổi hứng vì không khí có vẻ là lạ, khác những chầu hát thường lệ. Tới lượt một danh kỹ khác, Bích Thạch Hồn, tình nguyện hát một bài « Gửi Thư » tặng Thạch Lam và cố nhiên mời Thạch

Lam cầm chầu. Nhà văn tác giả « Hà Nội băm sáu phố phường » có vẻ phong nhã tài tử nhất trong bọn, từ nãy vẫn ôm vò rượu ngồi rung đùi ở trên sập, thỉnh thoảng tợp một hơi rượu, mắt vẫn lim dim hình như lắng hết tinh thần vào tiếng nhạc, và chưa có vẻ say chút nào. Chợt nghe lời mời — rất lịch sự và cũng rất ngọt — của người ca nữ vừa nhắc đến tên mình, anh mở choàng mắt, gật đầu cười :

— Xin nghe ! Xin lắng nghe bằng cả tai lẫn... đầu và ngực ! (Anh muốn nói trí óc và trái tim).

Và Thạch Lam cũng đỡ lấy trống cùng roi chầu rất đạt, không hề ngần ngại. Lại thêm một lần nữa để anh chàng Nguyễn Tuân trợn mắt lầm bầm :

— A ! Được lắm ! Các danh sĩ tối nay nhập điệu cả ! Cái trống nhà này rồi « khước » lắm đấy nhé !...

Tuy nhiên, tôi không khỏi băn khoăn hộ Thạch Lam. Vì tôi biết anh cũng như Nhất Linh, chưa hề đánh trống Ả đào bao giờ, và đây cũng là lần đầu tiên Thạch Lam cầm tới roi chầu. Nhất Linh còn am hiểu nhạc lý Tây phương, chứ Thạch Lam thì, từ khi tôi quen anh, tôi chưa hề thấy anh tỏ ra thạo về âm nhạc, dù là tây, ta hay tầu...

Vậy mà Thạch Lam cứ bình tĩnh, đĩnh đạc như thường. Anh cũng ngồi nhập điệu như mọi người thạo trống vẫn ngồi. Nhìn cái dáng cầm roi chầu của anh, nghe tiếng « tom » anh điểm, tiếng « chát » anh thưởng không ai có thể ngờ rằng anh mới nhập môn trong cái nghề chơi thanh lịch mà hết sức cầu kỳ này. Chính

Thạch Lam mới thực là thẩm âm bằng linh giác — và anh lĩnh hội cái phần tinh túy, cái Hồn của Nghệ-thuật xét ra còn « thần » hơn Nhất Linh, vì sự thực anh không ý thức nhạc luật như Nhất Linh, nghĩa là anh hoàn toàn không nhờ tới trí tuệ để hiểu nhạc, mà anh chỉ cảm nhạc bằng rung động thuần khiết.

Sau này, phê bình « ngón chầu » của Thạch Lam tối đó, Nguyễn Tuân — kẻ có đầy đủ thẩm quyền để phê phán — để nói những lời rất đúng đắn như sau :

— Nhất Linh lần đầu tiên đánh trống cô đầu khả dĩ gọi là đúng, là không trật nhịp phách, kể đã thần tình lắm rồi. Nhưng Thạch Lam lần đầu tiên cầm chầu có thể gọi là hay ! Tuy đôi chỗ không nhập khuôn khổ, nhưng lại có những chỗ thoát. Chầu đã có « ngón », như vậy là đã có bản sắc riêng đấy. Tuyệt nhất là những tiếng trống « lạc nhạn » không học mà nên. Trường hợp này chẳng những thần tình, mà phải công nhận là « thần » ! Xuất thần, hay là có thần... cũng không hiểu nữa !



TÌM HIỂU CON NGƯỜI ĐÍCH THỰC CỦA THẠCH LAM

THẠCH LAM LÀM THƠ

Đọc văn Thạch Lam, nhiều người nhận thấy tác giả « Gió Đầu Mùa » « Nắng trong vườn » cũng như « Hà Nội băm sáu phố phường » có một tâm hồn thanh tú tế nhị của nhà thi sĩ, cho nên lời văn của ông nhiều chỗ truyền cảm và đẹp như thơ.

Chính Thạch Lam rất thích đọc thơ, phê bình thơ rất đúng, và am hiểu thấu đáo âm luật cùng các thể điệu thi ca. Bài thơ « Tương Biệt Dạ » của Huyền Kiêu, sự thực có mấy câu không phải của Huyền Kiêu, mà là của Thạch Lam đã sửa lại — phải nói là Thạch Lam sáng tác thì đúng hơn. Vì Thạch Lam đọc bài thơ của Huyền Kiêu không ưng một vài câu, liền đề nghị thay thế bằng mấy câu đổi thay hoàn toàn.

Những câu sau đây là của Thạch Lam :

Ngậm ngùi ngùi chén rượu ánh vàng giăng.

. . . .

Đã tắt lò hương, lạnh phím đàn

. . . .

Trời cao, mây nhạt, ngàn sao rụng
Một giải sương theo vạn dặm buồn

. . . .

Trăng mùa xuân đó, ai tâm sự,
Anh đã xa rồi, anh biết đâu ?

Xét ra, lại chính là những câu cần thiết để tôn giá trị bài thơ !

Tuy nhiên Thạch Lam chưa đọc cho ai nghe một bài thơ trọn vẹn do chính mình sáng tác bao giờ (1). Có lẽ vì thực với lòng mình, Thạch Lam không muốn gò ép vần điệu, khi không có rung cảm mạnh. Có lần, nói chuyện về các trường phái thi ca Đa-đa và Siêu-thực, Thạch Lam cao hứng liền ứng khẩu đọc luôn mấy câu sau đây :

Năm năm, tháng tháng, ngày ngày
Giờ giờ, phút phút, giây giây
Tic tac... tic tac... tic tac...

Theo lời Thạch Lam, đó là một bài thơ theo kiểu « Đa-đa » để tả... thời gian !

THẬP NIÊN ĐĂNG HỎA

Đỗ Đức Thu viết về Thạch Lam, có ghi một điểm thắc mắc :

« Anh có ngỏ với anh em còn muốn viết cuốn

---

(1) Sau này, Nhất Linh có sưu tầm một số bài thơ của Thạch Lam cho đăng trên giai phẩm « Văn Hóa Ngày Nay ». (Ghi chú của tòa soạn VĂN).

« Thập Niên Đăng Hỏa », nhưng tiếc thay, cái chết đến sớm quá đã không cho anh thực hành ý muốn. Không biết Thạch Lam muốn nói gì trong « Mười Năm Đèn Lửa » ?... Chỉ hiểu sơ rằng tập đó sẽ nói tới một vấn đề quan hệ... Vấn đề lửa đèn « dầu lạc... »

Đúng như vậy. Trong một buổi uống rượu say tới quá nửa đêm, Thạch Lam cùng chúng tôi đích thân xuống bếp lúi húi thổi lửa hâm thức ăn và đun nước pha trà, anh đã thủ thỉ tâm sự rằng : Anh sẽ viết Thập Niên Đăng Hỏa, một thiên hồi ký kể lại thời kỳ suốt mười năm anh dan díu với Ả Phù-dung. Hiện anh đã ly dị cùng Ả rồi, nhưng « Mười năm đèn lửa biết bao nhiêu tình » ? Anh sẽ trình bày câu chuyện lửa đèn khác hẳn lối Nguyễn Tuân viết Ngọn Đèn và Tàn Đèn Dầu Lạc, cũng không giống Vũ Bằng viết « Cai ». Anh sẽ phân tách tâm lý rất kỹ, sẽ đặt vấn đề dưới nhiều khía cạnh, khả dĩ thoát khỏi cái tật phiến diện của những người chưa từng biết một chút gì về những chất ma túy, đã lên giọng dạy đời. Anh nghiêm giọng kết luận :

— Đó không phải là một vấn đề mà đàn bà, trẻ con hay kẻ phàm phu có thể hiểu được. Đó là tấn bi kịch mà cũng là huyền thoại của những kẻ ít nhất cũng phải trải qua 10 năm từ cả thiên đường lẫn địa ngục.

SỰ THÀNH THỰC VÀ THÁI ĐỘ TRÍ THỨC.

Trên báo Ngày Nay, một dạo Thạch Lam phụ trách mục « Theo Dòng », hàng tuần bàn về những vấn đề đọc sách, tư tưởng học thuật... Đó là những bài khảo luận nho nhỏ, rút kinh nghiệm, nhận xét qua sách vở,

theo dòng thời gian, viết bởi một ý thức sáng sủa, một giọng văn đơn sơ, dễ hiểu mà vẫn có những cảm nghĩ thâm trầm sâu sắc. Những người trẻ tuổi hiếu học thuở đó rất thích đọc mục « Theo Dòng », vì họ tìm được ở đấy những kiến thức bổ ích, phổ biến vừa trình độ họ bởi một ngòi bút đứng đắn mà vẫn giản dị, nhũn nhặn, không loè đời, không thích đưa ra những vấn đề có vẻ uyên bác, không bao giờ dùng những danh từ dao to búa lớn để thiên hạ phải nghĩ rằng mình thông thái.

Có lần Thạch Lam viết về Marcel Proust (thuở đó Proust chưa có sáng văn nào được dịch sang tiếng Việt, mà cũng chưa được văn giới Việt Nam nhắc tới). Giới thiệu tác phẩm « Đi Tìm Thời Gian Đã Mất » (A La Recherche du Temps Perdu) của Marcel Proust, Thạch Lam có nhắc tới câu chuyện « La Petite Madeleine » và Thạch Lam dịch là... « Cô Bé Madeleine » chua ở bên cạnh. Sự thực, có xem trọn truyện mới biết « La Petite Madeleine » chỉ là cái bánh Madeleine. Chắc tác giả Theo Dòng chỉ đọc lược khảo và trích dẫn nên không khỏi nhầm là tên một cô bé...

Ngày nay thì ai cũng biết như thế. Nhưng dạo đó, mãi chẳng thấy báo chí đồng nghiệp nào khám phá ra cái nhầm của Thạch Lam. Mà thuở ấy nhóm Tự Lực Văn Đoàn rất sẵn kẻ thù. Các đồng nghiệp thân mến chỉ chờ đợi cơ hội nắm được bất cứ một sơ hở nhỏ nào của báo Ngày Nay để mà xúm vào tấn công hạ uy thế những kẻ xưa nay vốn được đời tín nhiệm. Tiếc thay ! Được một dịp tốt mà các đồng nghiệp lại sơ ý bỏ qua — kể cả những tay kiện tướng chuyên bới lông tìm vết kỹ nhất. Thành ra « Cô Bé Madeleine » cứ phây phây

đứng nguyên vị trên báo Ngày Nay, qua liền hai, ba tuần vẫn bình an vô sự. Thế rồi, chợt cũng trên mục « Theo Dòng », chính Thạch Lam lại tự nêu cái nhầm của mình lên báo, để thẳng thắn nhận lỗi vì đã không đọc trọn tác phẩm của Proust. Và Thạch Lam thú thật rằng : Điều nhầm lẫn đó, tác giả Theo Dòng đã được độc giả viết thư mách cho biết. Tác giả ngỏ ý rất cám ơn độc giả nọ, và mong bạn đọc sẽ còn chỉ dẫn cho những khuyết điểm khác, nếu có.

Thái độ trung thực và minh bạch đó của một nhà văn đang có uy tín khiến chúng ta không khỏi nghĩ tới tình trạng « âm dương hỗn độn » của văn nghệ giới hiện thời : Liệu những vị mệnh danh là « học giả » nhưng chưa từng... học thật, những bậc thông thái chuyên dùng tài liệu nghiên cứu và khảo sát của... người khác, những thiên tài văn nghệ thường mượn tạm cả bút hiệu cùng sáng tác của thiên hạ... những nhân vật khả kính đó liệu có đủ « lương thiện » và can đảm để mà thú nhận cả những nhược điểm của mình như Thạch Lam, không mặc cảm và không thẹn với lương tâm ? — nếu họ còn có trong người chút gì gọi là lương tâm, hay na ná giống như lương tâm...



NHỚ TỚI VŨ TRỌNG PHỤNG

« Giông Tố » của Vũ Trọng Phụng đến và xâm chiếm chúng tôi toàn vẹn ngay từ cái tuổi học sinh 15, 17 cách đây ngoài hai chục năm. Hiệu lực xâm chiếm, và chinh phục, và khích động cảm giác cũng đột ngột, cũng mãnh liệt như một cơn giông. Lần đầu tiên xuất hiện trong khuôn khổ một tiểu thuyết dài đăng hàng tuần trên tờ « Hà-nội Báo » trận cuồng phong Vũ Trọng Phụng mang tên Thị Mịch, Nghị Hách... quen thuộc và gần gũi với độc giả rất mau chóng, tưởng chừng sống thực và tham dự hiển nhiên vào chính cuộc sống ngoài đời. Giữa cuộc sống nhàn dật và kiêu sa thời đó — cuộc sống bề mặt bình thản và hình như vô sự nhưng vẫn ngấm ngầm sôi động những cơn giông bão sắp sửa — « Giông Tố » của Vũ Trọng Phụng phải chăng là một điềm báo hiệu, gợi lên ấn tượng một xã hội phá sản trong cơn bão loạn tương lai ? Chỉ biết ngòi bút tả thực của Vũ Trọng Phụng đã khơi trúng những mạch sống yếu lộ nên đã vạch đúng tấn thảm kịch xã hội điển hình của một thời đại sẵn chứa đựng triệu chứng một cơn cuồng vũ, và chỉ biết tác phong một Nghị Hách, ngôn ngữ một Vạn Tóc Mai, hơi hướng vóc dáng một Thị Mịch v.v... dần dần đã tiêm nhiễm, thấm nhập vào chính nhịp sống của vô số người thời đó, cho đến tận bây giờ,

ảnh hưởng của những nhân vật tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng vẫn còn đủ sức sống động như thường. Trong khí hậu « gió thuận mưa hòa » của văn học tiền chiến, ngay những cơn chuyển mình của thời tiết, những cơn gió đổi hướng bất ngờ cũng vẫn không làm xô lệch tiết điệu trang trọng cố hữu tiết nhịp cân bằng hòa đối của một nếp sống tinh thần vừa tự trút bỏ tấm áo choàng cổ điển để trôi theo lớp thủy triều lãng mạn suốt 10 năm vẫn bàng bạc bao phủ khắp nơi, dĩ nhiên cả địa hạt tiểu thuyết — cơn « Giông Tố » của Vũ Trọng Phụng đáng kể là một biến cố quan trọng không phải ở hình thức kỹ thuật, không phải ở ý niệm đề tài, mà ở chính cái bản chất « dấy loạn » của mỗi sự kiện, của mỗi tình tiết trong truyện, tác động như một nguồn sinh khí thiên nhiên truyền sức sống vào dòng chữ.

Rồi, kế tiếp đến « Số Đỏ ». Thế giới tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng đã hoàn toàn hòa lẫn vào cuộc đời thực tại. Những Xuân Tóc Đỏ, Bà Phó Đoan, Ông Týp-Phờ-Nờ, Ông Văn Minh, Ông Phán Hồng, Ông Lang Tỳ, Ông Lang Phế, Cậu Phước (Em chã) v.v... đã trở nên những nhân vật hiện thực bằng xương bằng thịt của một tấn hài kịch quay cuồng ngay trên cái sân khấu đời vẫn xẩy ra hàng ngày trước mắt chúng ta, sau lưng chúng ta, bên cạnh chúng ta, mà thời nào cũng có thể xảy ra. Trong khoảng thời gian hơn hai chục năm trời nay, trải qua bao nhiêu biến thiên của thế cuộc, dưới bao nhiêu chế độ khác nhau, ở bao nhiêu khung cảnh khác nhau : Từ thời Pháp thuộc, Nhật thuộc, Quốc Gia (Bảo Hoàng) tới thời kỳ Việt Minh kháng chiến, rồi thì tản cư hồi cư... từ những phố phường Hà Nội tới các thị trấn nấm hậu

dhương, qua đồng ruộng, thôn trang, lên rừng, lên núi... cho tới thời kỳ hậu chiến, ở miền Tự Do, giới tuyến bên này, đâu đâu chúng ta cũng đều có thể tìm thấy những kiểu mẫu Xuân Tóc Đỏ, những Bà Phó Đoan, những Cụ Phán Hồng, những cặp vợ chồng Văn Miêng, những Týp-Phờ-Nờ, những Phước (Em chả) rất linh động, khả dĩ không hổ danh là sản phẩm chế tạo mang nhãn hiệu độc quyền Vũ Trọng Phụng.

Thậm chí đến mỗi lời nói biểu lộ cá tính đặc biệt của từng nhân vật cũng trở nên bất hủ, chẳng khác « danh ngôn » của cac vỹ nhân. Những câu « Biết rồi, khổ lắm, nói mãi... » của cụ Phán Hồng, những lời xã giao văn vẻ hoặc văng tục của Xuân Tóc Đỏ : « Rất là một sự... ân hận» (hân hạnh), «cầm phạt...» những tiếng «Em chả» của cậu Phước (lớn đến có thể lấy vợ được rồi mà vẫn tắm truồng tồng ngồng..) thứ ngôn ngữ rất hiện sinh đó, cách đây hơn 20 năm, lũ thiếu niên chúng tôi, ở cái tuổi học trò, lấy làm thưởng thức lắm. Chính bọn học trò chúng tôi vẫn thường sáng chế những loại ngôn ngữ « lập thể » như vậy. Và cái kho ngữ vựng tinh nghịch ấy mỗi thời mỗi thay đổi, phù hợp với sắc thái từng thời đại. Vậy mà những «danh ngôn» của nhân vật «Số Đỏ» vẫn không lỗi thời, nghĩa là vẫn giữ nguyên vẹn tính chất nghịch ngợm tinh quái, vẫn được vô số những người tuổi trẻ và cả tuổi già của thế hệ hôm nay thích thú nhắc nhở và sử dụng, nói theo Xuân Tóc Đỏ, nghĩa là vẫn «rất là một sự hấp dẫn như thường» không hề bị « cầm phạt »... Còn nhiều chi tiết linh động khác chứng tỏ cơn động cỡn rởm đời, lố bịch, đáng cười, đáng giận, đáng ghét, hoặc ngớ ngẩn đáng thương của con

người thời đó, xét ra chính là tấm gương phản chiếu khuôn mặt thực và cả cái chân tướng (lột trần) của con người xã hội mọi thời đại, tấm gương cố ý biến thể và méo mó hình ảnh đôi chút, nên càng nổi bật rõ những đường nét kỳ khôi, thô kệch, «Số Đỏ» nói chung là một thứ thấu kính hội-tụ đặc biệt lọc ánh sáng qua cái tiêu-điểm xã-hội Việt Nam Âu-hóa, khiến chúng ta nhìn thấy những dị hình, dị tướng méo mó lệch lạc, của một nhân loại mà tà tinh, thú tính được dịp phát hiện lấn mất cả nhân tính, thiện tính. Có thể gọi là một thứ « Chiếu Yêu Kính» soi vào đâu liền làm hiện nguyên hình những con người ma, những con người ngợm mà từ ngôn ngữ, từ hành động đều bốc lên « yêu khí » ngùn ngụt, một thứ yêu khí tác dụng như... lựu đạn cay, khiến cho người ta nghẹt thở, sặc sụa vì cười ra nước mắt.

Tôi đã say mê đọc Vũ Trọng Phụng, nhất là Số Đỏ, từ khi còn học năm thứ ba, thứ tư trường Bưởi dưới thời hiệu trưởng Autigeon và giám học De Rozario. Cả hai đều là những kiểu mẫu « quan tây thực dân », xứng đáng là nhân vật điển hình khả kính của tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng. Khám phá ra điều đó, lũ học sinh chúng tôi càng thống khoái nghiền ngẫm « Số Đỏ », truyền tay cho nhau đọc «Số Đỏ» ngay trong lớp, có anh nghiên cứu «Số Đỏ» kỹ hơn bất cứ một cuốn sách giáo khoa nào. Và, qua những bài học « rất là một sự... trào lộng » của Giáo sư Xuân — tức Me-sừ Xuân Tóc Đỏ», chúng tôi nhìn vào chỗ nào cũng thấy hiện ra nham nhở những khuôn mặt điển hình của nhân vật tiểu thuyết Vủ Trọng Phụng: Những Bà Phó Đoan, Cụ Phán Hồng, những Týp-Phờ-Nờ, Em Chả, những cặp vợ chồng Văn Minh xuất hiện

sừng sững ở ngay cả trong trường! Và bậc vỹ nhân xuất chúng như me-sừ Xuân Tóc Đỏ thì dường như ở lớp học nào cũng có ít nhất một vài kiểu mẫu (thu nhỏ). Chúng tôi mượn tên các nhân vật trong «Giông Tố» và «Số Đỏ» để đặt hỗn danh cho bạn bè, cho cả hiệu trưởng, giáo sư và các giám thị nữa. Cho tới một ngày, cuốn Số Đỏ đang truyền tay giữa giờ Vật Lý Học thì bị giáo sư bắt được. Khám ngăn bàn cả lớp, giáo sư tịch thâu được thêm 6 cuốn «Số Đỏ» và 2 cuốn «Giông Tố» nữa. Hôm đó giáo sư đang giảng về Quang Học, nên chúng tôi thường nói đùa với nhau: «Anh em số... đen bỗng dưng bị tịch thâu 6 lentilles concaves và 2 lentilles convexes»... câu nói buột miệng, không hề có ý niệm so sánh. Nhưng từ đó đi tới định nghĩa: «Số Đỏ» là một thấu kín hội tụ, một «Chiếu Yêu Kính», sự liên hệ tình cờ chỉ có một bước ngắn.

Kỷ niệm còn tồn tại trong ký ức tôi, chỉ mới như ngày hôm qua. Là vì, cũng vừa mới hôm qua, ôn lại «Số Đỏ» của Vũ Trọng Phụng, tôi vẫn còn thấy nguyên vẹn cái thống khoái mới mẻ, cả cái cảm giác tinh nghịch như ngày nào. Và ngay trước mắt, tôi vẫn còn nhìn thấy một vài khuôn mặt quen thuộc của cái tuổi học trò từ hơn 20 năm xưa, những khuôn mặt độc đáo từng được bạn bè trường Bưởi gán cho những hỗn danh rất «đắc địa» là Nghị Hách, là Vạn Tóc Mai, là Xuân Tóc Đỏ, là Ông Phán Mọc Sừng, là Văn Minh, là Em Chả...— những khuôn mặt khả kính đó, trải qua bao nhiêu thế sự thăng trầm của hơn 20 năm biển dâu biến cải, ngày nay có thêm hoặc bớt khả kính phần nào chăng nữa, thì trước mắt tôi, những khuôn mặt đó vẫn cứ giữ nguyên cái chân tướng, cái sắc diện, gần như cả cái tính chất của Nghị

Hách, của Vạn Tóc Mai, của Xuân Tóc Đỏ, của Ông Phán Mọc Sừng, của Văn Minh, của Em Chả. . . Tấm «Chiếu Yêu Kính» của Vũ Trọng Phụng như có một ánh sáng linh diệu, soi trúng được cả tướng tinh, thần phách con người, và soi thấu suốt được cả thời gian.

Nhưng chính con người Vũ Trọng Phụng đã không thắng nổi thời gian, và đành chịu thua số mệnh. Năm 1939, nghe tin Vũ Trọng Phụng từ trần, chúng tôi vẫn chưa rời khỏi ghế nhà trường, chỉ còn biết ngẩn ngơ nhớ tiếc một cái gì quý lắm vừa đánh mất. Vài năm sau, khi đã vào nghề cầm bút, tôi mới có dịp chính thức dự một cái giỗ Vũ Trọng Phụng — một cái giỗ mang ý nghĩa một lễ truy điệu thân mật do một số văn hữu tổ chức. Hôm đó, tôi còn nhớ, nhà văn Ngọc Giao, trong nhóm Tiểu Thuyết Thứ Bẩy, đã thuật lại một truyện có ý nghĩa thực chua xót: «Tác giả «Số Đỏ» là một người suốt đời chỉ gặp toàn số đen, và số đen cho tới lúc chết.» Nguyên Vũ Trọng Phụng cũng như Lê Văn Trương, Lan Khai, Vũ Bằng, Ngọc Giao, Nguyễn Công Hoan, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân v.v. . . đều sống bằng nghề bán chữ cho nhà xuất bản Tân Dân. Công việc bán chữ đã được kỹ nghệ hóa tới cái độ «tính dòng ăn tiền», rồi lại tới chỗ «đếm chữ tính tiền», để phòng ngừa các nhà văn cao hứng ưa xuống dòng, theo thể văn đối thoại, mỗi dòng buông lửng có 1, 2 chữ. Một số các nhà văn trong nhóm không chịu như vậy, chẳng những phản đối lối đếm chữ, mà còn yêu cầu tăng thêm giá tiền tính dòng lên mấy hào. Nhà xuất bản không nghe. Nhà văn liền đình công. Nhưng có một số phản hàng ngũ, vẫn ngầm gởi bản thảo cho nhà xuất bản. Vũ Trọng Phụng, trung

thành với nhóm tranh đấu, đành chịu túng thiếu, cơ cực. Giữa khi đó Phụng lại đang ốm. Găng mãi tới mấy tháng, nhà xuất bản thấy bất lợi, đành nhượng bộ. Ngày ký lại hợp đồng giữa đôi bên, dù đang ốm lả, Phụng cũng cố gượng chống ba toong, đòi bạn bè dìu mình lên tận từng lầu ba của nhà xuất bản, để được «chứng kiến tận mắt sự kiện quan trọng» đó, vì Phụng nghèo suốt đời, nay mới sắp sửa kiếm được thêm tiền. Ký xong, về được tới nhà thì mấy hôm sau Vũ Trọng Phụng từ trần. Bản giao kèo tăng thêm giá tiền mỗi dòng chữ, dù chỉ mấy hào, cũng không bao giờ thực hiện với Vũ Trọng Phụng, tuy Phụng đã đến tận chỗ để ký nhận và chứng kiến bằng cả hai mắt mở to.

Nhưng cặp mắt ấy chỉ còn mở lớn nhìn vào thiên cổ để mà nhận thấy mình vẫn nghèo xác ngay cả lúc bước sang thế giới bên kia.

x x
x

Nhắc tới Vũ Trọng Phụng, tôi không khỏi có những ý nghĩ day dứt về một hiện tượng mà tôi muốn trình bày ở đây như đôi dòng hoài niệm chung, góp thêm vào nén hương tưởng nhớ họ Vũ. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi hơn hai chục năm trời nay, cuộc sống văn nghệ của chúng ta chen lẫn bao nhiêu vang bóng của cái Chết ! Tuy mỗi ngày chúng ta vẫn có thêm những người bạn mới, nhưng nhìn chung quanh, mỗi ngày cũng lại thấy mất dần đi một vài khuôn mặt quen thuộc. Có những người lặng lẽ đến với cuộc sống để rồi lại bình thản ra đi, không trống không kèn, không cả một lời ai

điều tiễn chân : Chúng ta chỉ bắt gặp linh hồn họ trong địa hạt giao cảm, hầu như không hề sánh bước cùng họ trên đường đời.

Nhưng nếu thời gian có hồi ảnh và nếu không gian có vọng thanh, thì hình bóng của họ tất đã ghi sâu vào ký ức vũ trụ. Cuộc đời vẫn trôi đi không ngừng. Những người đã đi sẽ không bao giờ trở lại, nhưng chúng ta không muốn vô tình. Trong lúc cuộc đời rộn rịp kéo nhau qua khắp mọi ngả đường, chúng ta muốn ngồi lại phút giây, trầm mặc nhìn về quá khứ, gợi nhớ lại ít nhiều kỷ niệm, để lại thấy gần gũi thêm một vài hình bóng của những người bạn văn nghệ đã một sớm một chiều cách biệt chúng ta

Đó là những người không còn sống trong cuộc đời thực tại, nhưng vĩnh viễn sống trong thế giới của Linh Hồn, sống trường cửu trong cõi Không Hư vô cùng tận, và sống vĩnh viễn trong lòng chúng ta.

Đó là những người đã chánh thức lìa bỏ cõi trần để lặng lẽ nhập vào cõi « âm huyền mờ mịt » — nói theo Nguyễn Du, tác giả « Văn Tế Thập Lọai Chúng Sinh ». Những người đó hoặc mới qua đời năm ngoái, năm kia, hoặc khuất bóng từ lâu — cách đây mươi mười lăm năm, hoặc nhiều hơn nữa — nhưng tôi không muốn gọi là « những người đã chết » mà trái lại rằng : chính khi lìa trần mới là lúc họ tìm thấy cuộc sống bất diệt. Tôi vẫn mặc nhiên coi họ là « những người không bao giờ chết ».

Khi còn sống trong cuộc đời thực tại, có thể thân thế họ chìm nổi bất thường, có thể họ chỉ dạo qua cuộc

đời phồn thịnh như một người khách lạ, nhưng bây giờ, họ đã nằm yên dưới lòng đất, thề xác họ đã dần dần tiêu tan, sự cách biệt hầu như không còn nữa, linh hồn họ, bình thản hơn và thanh tuyền hơn, hình như cũng gần chúng ta hơn.

Những văn nghệ sĩ đã khuất bóng — « những người không bao giờ chết» đó — mỗi người giờ đây chỉ còn là một ý niệm, mỗi tên tuổi đọc lên chỉ còn là một vọng âm, mỗi gương mặt nhớ lại chỉ còn là màu khói hương phảng phất. Nhưng hương khói kia bởi vì huyền ảo cho nên không bao giờ phai, vọng âm kia, bởi vì vô ảnh vô hình cho nên không bao giờ tiêu tán ; và ý niệm kia, bởi vì chỉ là một ý niệm, cho nên không hề bị hủy diệt.

Ai đã nói : « Danh vọng là vầng thái dương của người chết » ? Nhưng đây là « những người không bao giờ chết ». Vậy thì nhớ hay quên, chúng ta cũng chẳng đem lại được danh vọng nhiều hay ít, và ở bên này hay bên kia thế giới, mỗi người cũng vẫn có riêng một vầng thái dương đời đời phát tiết ra ánh sáng. Chúng ta nhớ tới họ, nghĩa là chúng ta chỉ đốt lên một nén hương, khơi lên một ngọn lửa nhỏ bé, đủ làm ấm lại một khoảnh khắc giao tình.

« Những người không bao giờ chết » đó, có người an nhiên ra đi theo Số Mệnh, cũng có người kháng cự đến tận cùng với Số Mệnh. Lại cũng có người bất ngờ bị Số Mệnh chợt tới đồ xô đi, không kịp gửi lại cho cuộc đời cả đến một khoé mắt, một nụ cười, hay một tiếng thở dài luyến tiếc.

Và cũng có những người đứng tuổi rồi mới lìa trần. Nhưng lại có những người yểu mệnh vội vàng giã từ cuộc sống ngay giữa tuổi thanh xuân. Tuy nhiên, dù « ra đi » trước hay sau, vội vàng hay thong thả, bình dị hay sóng gió, tất cả giờ đây cũng đều tận nhập vào cơn Mộng Lớn như nhau, tất cả đều đã trút bỏ được mọi phiền não nhân thế, để cùng bước tới địa hạt « Vạn cảnh giai không ». Cũng như nhau, tất cả chỉ còn gặp gỡ chúng ta trên đường lối truyền cảm thuần khiết.

Cuộc sống xã hội hôm nay vắng bóng họ. Nhưng họ đã và sẽ có mặt mãi mãi trong cuộc sống tinh thần chung của dân tộc, trong cả cuộc sống văn nghệ riêng của mỗi người. Phải chăng hiện tại này ít nhiều cũng đã làm bằng những hình bóng của dĩ vãng ?

Chưa tính xa hơn nữa, hãy kể trong khoảng hai chục năm gần đây, cuộc sống của chúng ta quả thật bao lần chen lẫn cùng bóng dáng cái chết. Đã bao nhiêu người đi mất, đã bao nhiêu cuộc đời dần dần chìm vào thiên cổ, đã bao nhiêu tên tuổi chỉ còn là những tiếng vọng giữa thinh không ? Bao nhiêu khoé mắt, nụ cười của những người bạn chúng ta, bao nhiêu tâm tình, ý nguyện của những người văn nghệ sĩ quen thuộc giờ đây chỉ còn là những kỷ niệm !

Chúng ta không khỏi xót xa khi nhắc tới những người bạn đã khuất bóng. Nhưng khi nghĩ rằng họ là «những người không bao giờ chết», chúng ta cũng thấy đôi chút dịu lòng. Mối sầu mênh mông nghìn thủa của người mất lẫn người còn hầu như cũng được phần nào an ủi.

Dầu sao tôi vẫn thường bâng khuâng đặt một giả thuyết — một giả thuyết nhưng chính là một hoài vọng — một hoài vọng bao giờ cũng chỉ là hoài vọng ngậm ngùi, bởi vì sở nguyện của lòng người dù thành khẩn, thiết tha đến mấy cũng không thể nào thắng nổi số mệnh vô tình.

Nếu từ hai mươi năm nay, Thiên Cổ không sớm cướp của chúng ta đi một số bạn bè, thân hoặc sơ, và nếu hàng ngũ văn nghệ vẫn còn đủ mặt văn tinh (dù là một văn tinh mới mọc) nền trời văn nghệ xứ này sẽ còn rực rỡ sáng đẹp thêm chừng nào, và cuộc Hội Ngộ hôm nay của chúng ta sẽ còn đông vui, hào hứng bao nhiêu ? Cuộc sinh hoạt tinh thần của đất nước này, đời sống anh hoa của dân tộc này sẽ còn giàu thêm bao nhiêu thanh sắc, nếu chúng ta không sớm mất những người bạn văn nghệ đáng lẽ chưa nên đi mất? Mái nhà thanh khí của chúng ta sẽ còn ấm cúng thêm biết chừng nào ? Kho tàng văn học nước nhà sẽ phong phú thêm bao nhiêu, nếu cho tới hôm nay hàng ngũ văn nghệ của chúng ta vẫn còn đủ những : Vũ Trọng Phụng, Lan Khai, Nguyễn Nhược Pháp, J. Leiba, Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Phạm Hầu, Phạm Tú, Thâm Tâm, Vũ Trọng Can, Nguyễn Đức Chính, Khái Hưng, Trần Tiêu, Thạch Lam, Đặng Thế Phong, Trần Bình Lộc, Lê Trọng Quỹ (1), Lương Đức Thiệp, Nguyễn Dân Giám, Tô Ngọc Văn, Nam Cao, Ngô Tất Tố, Kim Hà (2), Nhượng Tống, Quỳnh Dao (3), Phan Phong Linh, Quách Thoại, Hoàng Đạo, Nguyễn Đình Lạp, Thu Hồng, Bùi Tiến Cảnh, (4) Vũ Xuân Tự, Nhất Linh, Lê Văn Trương... Hãy chỉ xin kể tới những tên tuổi mà nhiều người từng quen thuộc, và riêng tôi đã có dịp ít nhiều quen biết. Bản danh sách tất niên còn thiếu sót, nhưng

thực tình, tôi cũng chẳng mong có một bản danh sách «đầy đủ» hơn. Những tên tuổi vừa kể, tuy chúng ta đang gọi là «những người không bao giờ chết», nhưng thực sự, tôi vẫn muốn họ đừng vội đi vào cõi Bất Diệt để cuộc đời hôm nay còn nghe thấy tiếng nói ấm nóng của họ rung động nhiều lần nữa, và để cho những người sống ở cõi đời này được giàu thêm một chút cảm tình, một chút tình yêu, một chút hy vọng...

Nếu... ước vọng hão huyền của tôi không chỉ là ảo vọng, chắc chắn lịch sử văn học của chúng ta sẽ có nhiều hiện tượng bất ngờ kỳ thú.

Nhưng, từ hai chục năm trời nay, những người đã ra đi vẫn không bao giờ trở lại. Những Vũ Trọng Phụng, Lan Khai, Nguyễn Nhược Pháp, J. Leiba... những Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Phạm Hầu, Phạm Tú... những Thâm Tâm, Vũ Trọng Can, Nguyễn Đức Chính, Khái Hưng, Trần Tiêu, Thạch Lam... những cô Ngọc Vân, Nam Cao, Phan Phong Linh, Quách Thoại v.v... đã chính thức nhập vào thế giới của «những người không bao giờ chết», nghĩa là ít nhất đã phải một lần chết thực, theo

---

(1) Kịch sĩ quen thuộc hồi tiền chiến (Đã xuất bản tập thơ «Thực và Mộng» chung với Lương Đức Thiệp).

(2) Tác giả tiểu thuyết «Cái Nhà Gạch» (giải thưởng Tự Lực Văn Đoàn 1939 — 1940 và tiểu thuyết «Tiếng Còi Nhà Máy» (Tân Việt xuất bản)

(3) Thi sĩ tiền chiến, tác giả «Tơ Trăng» mất tích hồi khởi đầu chiến tranh 1946.

(4) Thi sĩ đồng thời với Quỳnh Dao từng sống chung với Nguyễn Bính ở Saigon.

cái nghĩa thê lương sầu thảm nhất của sự chết.

Chúng ta, những người đang sống hôm nay, những người chưa từng đặt bước vào cõi chết, và cũng chưa đi tới chặng đường tận cùng của cuộc sống, chúng ta sẽ cách biệt với họ biết chừng nào, nếu không còn lại đây một chút phản hồn trên vài trang sách cũ, một chút vang bóng trên vài nét bút xưa, một chút nghi dung qua ít nhiều kỷ niệm.

Đối với những người bạn đã khuất bóng, thân hoặc sơ, tôi đều cảm thấy một mối giao tình thắm thiết. Những linh hồn ở bên kia trần lụy hình như bao giờ cũng sẵn sàng dành cho chúng ta những cảm tình tri ngộ trân trọng và quý báu, hơn cả những người bạn cùng đường ở cõi trần gian. Trường hợp một Vũ Trọng Phụng, lặng lẽ chết đi với cái nghèo cố hữu của mình, nhưng lúc sống đã dám nhịn đói giữa lúc vi trùng lao đang tàn phá hai lá phổi, và nhịn đói để giữ trọn một lời giao ước với những người bạn đồng hội đồng thuyền, để trung thành với cái sĩ khí của chính mình, sĩ khí của một kẻ cầm bút không chịu để cho kẻ có tiền chi phối, trường hợp ấy thực đáng để cho nhiều người còn sống hôm nay ngẫm nghĩ, những người đang chen vai thích cánh nhau đến có thể trở nên tử thù với nhau, chỉ để dành lấy một chút ưu thế trong cuộc sống vốn dĩ không trường cửu.

Tiếng cười kỳ tuyệt của Vũ Trọng Phụng vẫn còn ngân dài bất tận trong «Số Đỏ»... Dầu sao hãy cứ tin rằng: được cười một trận khoái sảng như vậy rồi chết, hai bàn tay trắng như Vũ Trọng Phụng cũng đủ mãn nguyện lắm rồi, không còn gì để tiếc đời.

TÌM VỀ NHỮNG MÙA XUÂN DĨ VÃNG

Mỗi mùa xuân về lại đem tới cho chúng ta bao nhiêu hy vọng tương lai, nhưng cũng trở lại cùng chúng ta bao nhiêu kỷ niệm dĩ vãng.

Tôi muốn nhắc tới vang bóng của những mùa xuân đã qua, những mùa xuân mà tôi muốn gọi là «Xuân Văn Nghệ», bởi vì ở đó sẽ gợn nổi lên bóng dáng cùng gương mặt của một số người văn nghệ trước kia đã từng ghi đậm bản sắc của mình trong cuộc sống, nhưng hiện nay hoặc đã hoàn toàn cách mặt khuất lời, hoặc vẫn còn sống nhưng đã từ lâu xa cách chúng ta.

Tôi muốn kể lại một vài kỷ niệm về những người bạn văn nghệ đó, với lòng chân thành ghi lại một chút dư hương của những mùa xuân cũ — thứ nhất đấy là những mùa xuân đẹp và đã chứa đựng một phần linh hồn của những con người tuy chỉ sống có một thời nhưng vẫn hoài vọng lưu dấu vết trong thời gian nghìn vạn thuở.

MỘT TÀI NĂNG SỚM TÀN

Không biết còn ai nhớ, cách đây gần 20 năm, xuất hiện tại một nhà xuất bản từ Nam ra thiết lập cơ sở tại Hà nội (nhà xuất bản Tân Việt), một cuốn tiểu thuyết

mỏng manh, cuốn Tiếng Còi Nhà Máy của một tác giả mới : Kim Hà ? Người ta đã ngạc nhiên vì những lời quảng cáo ngộ nghĩnh của nhà xuất bản.

«Một thiên tài vô học !

«Hãy đọc Tiếng Còi Nhà Máy, để thưởng thức thiên tài của một nhà văn thất học từ nhỏ...»

Nhà văn đó, Kim Hà, đã khiến làng văn nghệ để ý tới, không phải vì những lời quảng cáo «giật gân» kia, mà vì trước khi Tiếng Còi Nhà Máy ra chào đời, Kim-Hà đã được giải thưởng văn chương Tự Lực Văn Đoàn với cuốn tiểu thuyết Cái Nhà Gạch. Năm đó (1940 — 1941), nhóm Tự Lực Văn Đoàn tuyên bố trên tuần báo Ngày Nay kết quả giải thưởng văn chương về tiểu thuyết, đã ấn định trao tặng giải nhì (vì không lấy giải nhất) cho cuốn Cái Nhà Gạch, một tác phẩm kỳ dị biểu lộ một văn tài thật hoang mang vô định, viết bởi một ngòi bút linh động đặc biệt, nhưng lạc lõng trước đường lối nghệ thuật và... bất chấp cả phương pháp hành văn.

Một ngày đầu xuân năm đó, tôi đã đi tìm Kim-Hà, và tôi đã gặp anh ở một ngôi nhà nhỏ trên đường Thụy-Khê, giữa cái xóm bình dân của thợ thuyền, phần nhiều là thợ nhà máy bia Ô-Men. Kim-Hà cũng là một người thợ làm trong nhà máy đó từ ngày còn nhỏ tuổi.

Gặp anh, không thể ngờ rằng đó là một văn sĩ, lại là một văn sĩ vừa được một giải thưởng văn chương có giá trị. Tất cả người anh không tỏ một cái gì là văn chương, trừ đôi mắt. Đôi mắt láu máu, tinh quái như đôi

mắt thỏ trên khuôn mặt ngắn, rỗ nhằng nhịt, có lẽ đó là tất cả cái «thần» của anh đã giúp anh nhìn vào cuộc sống, làm bật lên những tia sáng khác thường.

Kim-Hà vẫn kéo dài cuộc sống tầm thường của đám dân cần lao, — tầm thường nhưng không thiếu phong vị đậm đà — và anh vẫn thản nhiên lê đôi guốc mòn dạo qua cuộc đời lầm bụi, với chiếc mũ phở trên đầu, chiếc áo tây cũ sờn vai... Kim-Hà chưa lập gia đình riêng, nhưng trong tâm hồn chất phác mà phức tạp của anh không thiếu những bóng hình người mộng: trên thực tế, đó là những cô gái thợ nhà máy bia, những chị phu hồ, những cô gái bán hàng rong xinh xinh.... những chị em lao công dễ chung một quan niệm ái tình đại chúng với anh. Có tới ba bốn trái tim những cô gái như thế đã từng hòa chung một nhịp với trái tim anh.

Kim-Hà sống dưới mái gia đình nho nhỏ với một ông anh rất hiền và một bà chị dâu rất đảm.

Anh nhếch cặp môi mỏng, cười hồn nhiên, hân hoan nắm lấy tay người bạn mới đến tìm anh bằng cả hai bàn tay thật thà tri kỷ. Anh thẳng thắn thú nhận rằng anh rất ít học; rằng từ thuở nhỏ, anh chỉ đọc có một thứ báo Nam Phong. Và anh đọc báo Nam Phong như người mộ đạo đọc kinh nhật tụng. Theo lời anh, tờ báo «cổ lỗ sĩ» đó đã giúp anh học được rất nhiều điều bổ ích cho sự viết văn.

Chẳng biết nghe ai nói, mà anh tò mò hỏi tôi:
— Có phải văn hào Maxime Gorki ở nước Nga ngày xưa « cũng » vô học không nhỉ? Nghe đồn ông ta thời trẻ

« cũng » ma-gà-bông lắm phải không ? Cho nên sau nầy ông ta mới viết cái tiểu thuyết lê - va - ga - bông ? (Les vagabonds).

Không đợi tôi trả lời, anh gật gù tự giải đáp : — Ờ! Người ta vô học, nhưng người ta học ở trường đời cũng có khối cái hay...

Và anh tuyên bố :

— Tôi chẳng có quan niệm gì về văn chương cả ! Tôi viết văn như tôi nói chuyện. Và tôi viết ra tất cả những cái gì mà tôi đã sống, viết thẳng tuột một lèo không úp mở, không kiểu cách bóng gió. Từ truyện... trèo me, trèo sấu, đến truyện... ăn cắp tiền bố mẹ để cho nhân tình ! Tôi tả trắng cả cái cảm giác của anh đàn ông khi làm cái việc lý thú nhất ở trong bóng tối đối với đàn bà...

Kim-Hà nói cũng thẳng tuột, không nghĩ ngợi. Và Kim-Hà nói đúng như Kim-Hà viết.

Thực vậy. Cái Nhà Gạch là cuộc đời của chính anh. Tôi đã đọc tập bản thảo chép lại của anh : chữ mực tím viết lệch lạc, sai hàng, rất nhiều lỗi chính tả. Nhưng cuốn truyện chứa chan sự sống, sự sống quằn quại, phức tạp, điên cuồng của những kiếp người hoang loạn, hỗn độn, nung nấu trong cái lò nhân loại đau thương này.

Cái Nhà Gạch chưa xuất bản, và có lẽ cũng không bao giờ xuất bản nữa. Tiếng Còi Nhà Máy chỉ là một phần nhỏ của Cái Nhà Gạch. Kim-Hà trích ra ở đó một đoạn, viết lại, làm thành một truyện riêng. Ở Tiếng Còi Nhà Máy, tuy sự xây dựng không được rộng lớn,

nhưng người ta nhận thấy Kim-Hà hành văn đã bắt đầu có quy củ, bút pháp đã bắt đầu điêu luyện, và phương pháp bố cục đã khá vững chắc.

Tiếc thay! Tài năng đó không được trau dồi đầy đủ, không có hoàn cảnh nẩy nở thêm. Và đã sớm tàn như một điểm sao mong manh lìa ngôi.

Vì sau thời gian cho ra đời tác phẩm Tiếng Còi Nhà Máy, tác phẩm xuất bản đầu tiên và cuối cùng, Kim-Hà chỉ còn viết thêm được một vài truyện ngắn đăng báo. Rồi sóng gió cuộc đời tràn đến lôi cuốn Kim-Hà đi đâu không biết. Anh biệt tích từ đấy.

Mãi sau, bảy năm sau nữa (khoảng 1948 — 1949), gặp người nhà anh, tôi hỏi thăm, mới biết rằng anh đã không còn là người của thế gian này: và được biết thêm: Kim-Hà đã loạn thần kinh rồi phát điên, hơn một năm trời, trước khi chết.



HÀ-NỘI VĂN NGHỆ NHỮNG NGÀY BÁO HIỆU LOẠN LY

Chúng tôi ra đi mang theo cả linh hồn Hà Nội, từ mùa thu 1954. Và Hà Nội trong tôi, đã hơn 10 năm cách biệt, vẫn còn giữ nguyên bóng dáng một tình nhân của tuổi 20. Tại sao lại tuổi 20 ? Nếu kể từ ngày Hà Nội bắt đầu có tên Hà Nội (hình như vào năm 1831) thì ít nhất Hà Nội cũng đã hơn 100 tuổi. Nếu lại kể từ khi « ở đây nhà Lý đóng đô... » nghĩa là từ khi cái tên Đại La Thành được cải hiệu là Thăng Long, để rồi từ đó Thăng Long được coi là « miền linh địa kết tụ anh hoa tú khí của non sông, đất cố đô của tiên vương có đủ tay Long, tay Hổ... » thì Hà Nội văn vật, Hà Nội lịch sử của chúng ta đã có cả gần một ngàn năm tuổi. Đối với tất cả những người dân Hà Nội hiện còn sống dưới ánh sáng mặt trời, dĩ nhiên Hà Nội là một cố nhân chẳng còn thơ trẻ, và gương mặt Hà Nội một phần lớn thuộc về dĩ vãng với rất nhiều di tích lịch sử, tôi vẫn cứ thấy Hà Nội là của cái tuổi 20, và đáng thương, đáng nhớ, đáng yêu nhất vẫn là khuôn mặt Hà Nội 20 tuổi.

Có lẽ tại vì tuổi trẻ của chúng tôi đã tham dự vào tất cả những biến cố lịch sử đáng kể nhất của tiền bán thế kỷ 20 : Chúng tôi đã sinh trưởng, lớn lên, và

khởi sự « nhập cuộc » – khởi sự bước chân vào cái thế giới thần thoại của Yêu Đương, Mộng Ảo, và Văn Nghệ — từ trong lòng một Hà Nội thanh bình, một Hà Nội đang hồi cực thịnh của trào lưu Lãng Mạn tiền chiến (1935 – 1940). Để rồi, tuổi thanh xuân của chúng tôi đang độ nở hoa bồng bột nhất, liền bị giao động đến tột cùng bởi những sóng gió cuồng loạn khởi đầu cho Cơn Mê Hoảng Dài của Thời Đại Chiến Tranh Nguyên Tử. Đã ba lần tuổi trẻ của chúng tôi phải xa lìa Hà Nội : một lần sau đảo chính Nhật (1945), khi mà phi cơ Đồng Minh hàng ngày đe dọa oanh tạc các căn cứ quân sự của bịnh đội Phù Tang. Cả Hà Nội hàng ngày đã phải rời bỏ 36 phố phường quen thuộc để tạm tản cư về những vùng quê ngoài 5 cửa ô Hà Nội — tạm tản cư từ sáng sớm đến chiều tối, để rồi khi thành phố lên đèn, tất cả lại từ 5 cửa ô kéo về, tựa những con thiêu thân lao mình vào cái ánh sáng phù hoa của một kinh thành vẫn còn rạt rào sinh khí, chỉ cốt sống được tràn đầy, dù chỉ một đêm.



Ba lần xa lìa Hà Nội, tuổi trẻ của chúng tôi đã khóc cười, hờn giận, đau xót, căm hờn, thù hận, oán thương cùng với một Hà Nội ba lần biến diện : 9-3-1945, Đảo Chính Nhật là lần thứ nhất. Lần thứ nhì : Chiến Tranh toàn quốc 1946 (tản cư, kháng chiến rồi lại hồi cư). Và lần thứ ba : mùa thu 1954 (Hiệp Ước Genève, chia đôi đất nước, di cư vào Nam !). Ba cuộc chia ly, giữa thời kỳ hoa niên giàu nhiệt tình nhất, tất cả kỷ niệm nào đối với tôi cũng sâu đậm khó quên. Càng khó quên hơn nữa là gương mặt thủ đô trước cơn bão loạn. Gương

mặt người tình trước thời khắc ly tan, chỉ cần một nét chau mày, cũng đủ mang ý nghĩa một điềm linh ứng.



Buổi chiều muộn cuối thu của Hà Nội năm đó hình như thấm lạnh nhiều hơn mọi năm. Một cái lạnh rờn rợn trên da thịt, khiến nhiều lúc, dù trời không nổi gió, người ta cũng thốt rùng mình, như khi sắp lên cơn sốt rét. Mùa thu 1946, một mùa thu lịch sử : mùa thu báo hiệu chiến tranh!

Thành phố đã lên đèn, cái ánh điện vàng u uất, dù phối hợp bởi tất cả những phản quang xa hoa của tất cả trà đình, tửu điếm tráng lệ vùng trung tâm đô thị, cũng không đủ sưởi ấm lòng người, nhất là lòng người nghệ sĩ đãng tử đang đi dạo quanh bờ liễu tiêu sơ của Hồ Hoàn Kiếm.

Liễu rũ xuống hồ, như những mái tóc bệnh nhân sầu muộn soi gương. Lòng hồ, vẫn những đám mây xám nặng chĩu, in hình những mái nhà thấp thoáng ẩn hiện, như những bóng dáng lâu đài lịch sử hoang liêu từ thiên cổ chìm trong đáy nước.

Thành phố thiếu hẳn sinh khí. Mới tám giờ tối, đã nhiều hàng đóng cửa. Đêm kinh kỳ xưa tưng bừng đài các, giờ lạnh lùng, ngao ngán buông trên những hàng cây âm thầm đứng xõa tóc như ma bên lề đường quạnh vắng. Đêm thẫn thờ len lỏi quanh những « ụ chướng ngại » sừng sững chắn ngang đường. Đêm dài dằng dặc ngưng đọng trong những hầm lộ thiên, những « hố cá

nhân» đào vội, rải rác như những nấm mồ vô chủ vừa cải táng trong một nghĩa địa nửa thực nửa hư.

Giữa những màu sắc, những hình thể nửa vời tàn tạ, còn lại một chút sinh khí mong manh, nhưng dù mong manh, lúc này cũng đáng kể là một cái gì ấm cúng, dấu hiệu của sự sống vẫn còn ấp ủ được chút hơi thở nhiệt tình: Xế gốc hồ phía Bắc, nổi lên vùng ánh sáng của « Quán Nghệ Sĩ », một trà đình thường được mệnh danh là « Câu Lạc Bộ Văn Nghệ », chỗ họp mặt của bọn người viết, vẽ hoặc đàn, hát... Sự thực quán bán những hàng xa xỉ quá mức thường, nên nghệ sĩ cũng ít khi lui tới. Khách hàng phần đông là người ngoại quốc.

Thoảng tiếng dương cầm dìu dặt. A ! Tối nay «Quán Nghệ Sĩ» có ban âm nhạc trình diễn. Ở đây âm nhạc chỉ trình diễn bất thường, và có dàn nhạc trình diễn lúc này, giữa những ngày Hà Nội đang dầm mình trong cơn sốt định kỳ trầm trọng — những ngày báo hiệu chiến tranh — quả là một hiện tượng đáng kể, một hiện tượng cũng «xa xỉ» như những xa xỉ phẩm thuộc loại đắt tiền nhất của thời đại.

Ban nhạc «Quán Nghệ Sĩ» gồm có Giệp : hồ cầm (hiện đã qua đời), Hiếu : dương cầm, một tài tử trung hồ cầm (mà tôi không nhớ tên), và Nguyễn Xuân Khoát với cây đại hồ cầm (contrebasse) mà anh em nghệ sĩ vẫn gọi đùa là « Ngưu Cầm » hoặc nôm na hơn, là. . . « đàn bò ».

Âm nhạc quyến rũ, nhưng không khí «Quán Nghệ Sĩ» vẫn tẻ lạnh. Lác đác một vài bóng tri âm... nhi đồng

ngấp nghé ngoài cửa, không biết để nghe đàn hay chỉ để nhìn cái «đàn gì mà to như cả một cái gác-măng-dê», và cao lênh khênh vừa bằng anh Nguyễn Xuân Khoát đứng kiễng chân.

Các nhạc sĩ vừa dạo xong một cầm-tấu-khúc mở màn. Mọi người uể oải dừng tay, ngồi quây chung quanh một chiếc bàn góc trong cùng lặng lẽ nhìn nhau. Hình như họ đều cảm thấy đêm nay chơi nhạc không có hứng chút nào.

Bỗng có tiếng giầy cồm cộp gõ ngoài vĩa hè, tiếng cười vang vang, tiếng nói ồm ồm. Không cần phải có tai thẩm âm sành sỏi cũng nhận thấy ngay tiếng giầy đó là tiếng giầy « săng đá » của lính Tây, tiếng cười nọ là tiếng cười sặc sụa hơi men của những người say, và tiếng nói ồm ồm kia, với âm hưởng khá lạ tai, nhất định là tiếng nói của người ngoại quốc, nhưng không phải tiếng Pháp.

Tiếng giầy đinh sền sệt tiến về phía quán. Lũ trẻ con đang đóng vai Tử Kỳ nghe trộm, bỏ chạy tán loạn, như vừa trông thấy quỷ nhập tràng.

Đó là một toán bốn người lính lê dương, trong đoàn quân viễn chinh của tướng Morlière, có mặt tại Việt Nam từ sau cái hiệp định sơ bộ 6-3-46. Họ ùa vào quán như một cơn gió lốc. Họ đã say rượu sẵn từ bao giờ. Bốn bộ mặt đỏ gay như bốn ông mặt trời xích đạo, bốn bộ mặt gà trọi bừng bừng sát khí đột ngột xuất hiện, khiến cho cái « Quán Nghệ Sĩ » hiền lành này bỗng dưng « thức dậy », như người vừa tỉnh giấc ngủ gà ngủ gật,

đầu óc vẫn còn ngây ngất, bàng hoàng. Không khí đang tẻ lạnh cũng được hâm nóng lên bởi những hơi thở say nồng vị « cô-nhắc », những hơi thở say tưởng chừng có thể bùng lửa cháy ngùn ngụt, nếu được châm mồi bằng một que diêm. Trong hơi thở ấy, và trong cơn gió cuốn theo vào phòng, người ta tưởng ngửi thấy cả mùi thuốc súng, cùng một thứ mùi gì hăng hắc nồng nàn, cái mùi « tứ chiếng » đặc biệt của xa khơi, phảng phất như có trộn lẫn cả mùi gió biển, mùi cỏ dại thảo nguyên, mùi gió lửa sa mạc.

Bốn ông khách viễn phương nghênh ngang, ngất ngưởng và ngật ngưỡng tiến thẳng về phía quầy rượu, súng lục kè kè bên hông. Ba kẻ nhảy lên ba chiếc ghế cao cẳng, ngồi tựa vào quầy với dáng điệu rất mã thượng, y như nhảy lên mình ngựa. Còn một kẻ nhảy tót hẳn lên quầy rượu, ngồi sừng sững trên mặt quầy, thản nhiên cao ngự trên đó, chẳng khác ngồi trên « đi-văng » ở nhà riêng.

Các nghệ sĩ trong quán e ngại nhìn bốn ông khách quý. Tuy không ai nói một câu, nhưng tất cả đều tỏ vẻ không mấy hưởng ứng. Nhất là Nguyễn Xuân Khoát, ngoài tiếng « đàn bò », vốn không chịu được những cái gì ồn quá, kể cả tiếng trống ả đào « sực tắc », mặc dầu Khoát xưa nay vẫn mê nghiên cứu về nghệ thuật hòa tấu của dàn nhạc Ca Trù. Bọn khách hàng võ biền, chiếu cố tới « Quán Nghệ Sĩ » với các thế ồn ào của một toán quân đi chinh phục vừa đột nhập vào một đồn lẻ, hẳn không phải là để giải khát hoặc nghe nhạc, mà có lẽ chỉ để gây sự, để tạo nên đổ vỡ, phá phách, nghĩa là để thỏa mãn cái tính hiếu chiến, hiếu sát và hiếu thắng

của những kẻ đang có ưu thế của sức mạnh võ khí.

Thời đó, ai cũng biết đoàn lính lê dương chuyên đánh nhau thuê của tướng Morlière, tư lệnh Đệ Nhất Sư Đoàn quân đội viễn chinh Pháp, mệnh danh là « Tiếp Phòng Quân » của lực lượng Đồng Minh, với nhiệm vụ giải giáp quân đội Phù Tang « và giữ gìn an ninh, trật tự » trên lãnh thổ Bắc Việt, « đoàn quân vong mệnh » tập hợp nhiều quốc tịch khác nhau đó gồm đủ mắt mèo cùng rạch mặt, tóc xoắn trôn ốc cùng tóc đỏ hung hung, da trắng, da nâu cùng da đen bồ hóng... Chiếm đóng lại năm thị trấn xung yếu : Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Hải Dương, Nam Định, ngay từ lúc chiến tranh toàn quốc chưa bùng nổ, đoàn quân ấy đã nổi tiếng là lũ « Kiêu Binh của thời đại Tân Chiến Quốc », với những thành tích gây hấn rất... chuyên nghiệp và rất văn minh ! Họ thi hành nhiệm vụ « giữ gìn an ninh và trật tự » nghiêm chỉnh quá, đến nỗi đa số người dân Hà Nội không còn muốn bước chân ra đường, buổi tối. Trên những phố dài thu hình dưới ánh đèn phòng thủ thê lương, thỉnh thoảng một vệt đèn « pha » sáng rực quét lướt trong sương đêm như một tia chớp nhoáng. Đó là lúc đám kiêu binh ngự trên những chiếc xe cơ giới hoặc chiến xa đi dạo quanh thành phố — có lẽ để tiêu khiển cho rãn gân rãn cốt. Mỗi khi ngứa tay hoặc cao hứng, họ lại bắn chơi một tràng tiểu liên vào mấy cái ụ chướng ngại đầu đường. Như vậy, có lần cả một gánh phở, cả thùng nước lèo bị đạn tiểu liên xạ kích tơi bời. Còn ông hàng phở may mắn lăn được xuống một cái hố cá nhân trốn thoát...

Những cuộc dùa rỡn của lũ Kiêu-Binh-Tân-Chiến-

Quốc cứ như thế tiếp diễn từng đêm. Và từng đêm, qua các khu phố Hà Nội nín thở, những tràng liên thanh vẫn nổ ròn. Vừa mấy đêm trước đây, chính những người chơi nhạc trong « Quán Nghệ Sĩ » này từng nghe tiếng vang lên ngay bên tai tiếng rú máy kinh khủng của một chiếc xe bọc sắt lao vút qua góc đường xế cửa, kèm theo điệu nhạc dữ dội của một tràng liên thanh hình như nổ tung ngay trong đầu óc họ.

Cái viễn tượng của chiến tranh, bom đạn, giết chóc đã trở nên một đe dọa thường xuyên, hàng ngày, hàng đêm ám ảnh họ. Đám kiêu binh mỗi lần xuất hiện lại càng khiến cho sự đe dọa thêm trầm trọng, vì mọi người đều nhìn thấy ở đoàn lính viễn chinh hỗn hợp kia hình bóng cụ thể nhất và linh động nhất của chiến tranh. Cảm giác nặng nề và ngột ngạt đến khó thở, từng làm căng thẳng thần kinh hệ mọi người, tối nay càng thêm giao động mãnh liệt trong tâm thần bất an sẵn của các nhạc sĩ.

Bốn chàng lê dương say bỗng dưng đột kích vào « Quán Nghệ Sĩ » hiển nhiên là bốn hung thần hiếu chiến, hiện thân của phá phách, của tai họa ! Người ngồi trên quầy cất giọng gọi rượu mạnh, giọng say nhè như đã ngấm tất cả các thứ rượu « mạc-sê-noa » của kinh thành Hà Nội. Ba người kia cùng gọi theo : « Rượu mạnh ! Rượu mạnh ! » Bằng một thứ tiếng Pháp pha trộn âm hưởng thổ ngữ Nhật Nhĩ Man, uốn lưỡi mạnh và nhanh, phì hơi dưới vành môi hung tợn như rắn phun. Thì ra đó là những người lính Đức, trong đoàn quân lê dương viễn chinh, vẫn được tiếng là can trường, bạt mạng và ngỗ ngáo hơn cả, và trong đám « kiêu binh

bạch chủng », có lẽ xứng đáng hơn hết với cái hỗn danh là « kiêu binh ».

Bốn ông lính Đức này xem chừng không có bản chất văn nghệ chút nào, tuy rằng, nếu sẵn ý tưởng lạc quan, rất có thể họ coi họ là hậu sinh của những Bach, Beethoven, Schumann, của những Schiler, Goethe...

Nhưng khí trời Hà Nội đang chìm trong cơn bệnh u uất. Chẳng ai lạc quan được lúc này. Cho nên các nhạc sĩ chỉ còn biết tặc lưỡi, lắc đầu, khi thấy mấy ông « tẩy say » đã say tới cái độ không biết mình say... mà còn gân mãi cổ lên gọi rượu mạnh !

Không đợi rượu mạnh mang tới, họ vồ lấy cả chai Whisky bầy trong tủ hàng, và không đợi cốc đưa lại, họ mở nút, chuyền tay nhau chai rượu mà tu ừng ực. Cái lối uống rượu không văn nghệ như vậy khiến các nhạc sĩ trong quán bắt đầu lo ngại, khó chịu. Nguyễn dằn cốc cà phê xuống bàn, những ngón tay bứt rứt bỗng chạm vào giây đàn Contrebasse, nẩy lên một âm thanh u trầm, như một tiếng rên còn nghẹn trong cổ họng. Mấy ông khách quý đang vừa chuốc rượu lẫn cho nhau vừa hát — họ đồng ca một bài chắc là ngẫu hứng và có lẽ để tụng Tửu Thần Bacchus, vì, chen vào những câu hỗn độn đủ các thứ nhịp, đủ các thứ điệu, luôn luôn thấy họ nhắc lại như một điệp khúc : Whisky ! Whisky ! Whisky vạn tuế ! ... « bỗng họ quay cả đầu lại vì tiếng « ngưu cầm » rền rĩ.

Bốn cái miệng say đồng thanh kêu lên :

— Âm nhạc ! À âm nhạc ! Chơi nhạc đi, các ông

nhạc sĩ !

Bốn cái mặt đỏ gay, tám con mắt nẩy lửa cùng hướng về phía các nhạc khí và các nhạc công.

— Chơi nhạc đi ! Chơi nhạc đi !

— Ô là ! Chơi nhạc đi ! Các ông ngủ gật đấy hả ?

Các nhạc sĩ dù có ngủ gật thực sự cũng phải tỉnh ngủ từ lâu rồi. Nhưng chơi nhạc lúc này làm sao cho có hứng được ? Chơi nhạc cho mấy cái tai « tầy say » kia nghe, và chơi cho âm điệu vào lọt mấy cái tai ấy, nếu không phải là một cực hình, thì nhất định cũng không phải là cái thú. Hiếu đưa mắt nhìn Giệp, Giệp đưa mắt nhìn Khoát, Khoát đưa mắt nhìn chiếc... « đàn bò », ngần ngại.

Bọn khách quý đồ xô tới vây chung quanh bàn nhạc sĩ, y hệt như bao vây một cái đồn lẻ của địch quân ngoài trận tuyến. Một kẻ khiêng bổng cây đàn « contrebasse » lên, đặt ngang vào hai tay Nguyễn, miệng thét :

— Các ông nhạc sĩ ! Chơi đàn đi ! Hay muốn để đàn... « chơi » các ông đấy ?

Một kẻ mở ngay nắp chiếc dương cầm ra, sắn tay áo lên, hai cánh tay lông lá trổ hình hai con rắn quấn vòng quanh, mà đầu rắn lại là đầu một người đàn bà man rợ. Đồng thời, hai bàn tay hộ pháp dập lia lịa trên hàng phím ngà trắng xóa... Nhạc sĩ dương cầm thương xót nhìn chiếc đàn xấu số của mình đang gặp tai nạn...

Bỗng một tướng khác, với hai cánh tay cũng lông lá không kém, nhắc bổng cả anh ta cùng chiếc ghế anh ngồi lên, bưng đến bên cạnh dương cầm, đặt anh xuống, và gào to như ra lệnh :

— Im lặng ! Im lặng tất cả ! Dàn nhạc sắp sửa trình diễn ! Các ngài hãy lắng tai : Đây là bản Hợp Tấu của im lặng ! (Symphonie du Silence).

Đoạn, nhanh như chớp, kẻ vừa nói rút ngay khẩu súng lục bên hông, bắn luôn một tràng đạn chỉ thiên lên trần. Căn phòng rung chuyển, ngọn đèn điện lớn treo giữa. quán vỡ tung từng mảnh, tắt phụp.

Căn phòng vụt trở nên mơ hồ, ảm đạm, chỉ còn ánh điện « néon » bàng bạc tím lẫn ven tường. Và căn phòng yên lặng như nghẹt thở.

Tiếng cười điên rồ từ bốn cái cổ họng say liền vang lên, rờn rợn, tưởng như không bao giờ ngừng.

Sau vài giây đồng hồ choáng váng, Nguyễn Xuân Khoát điềm nhiên mở tập nhạc bản chọn một bài, để lên giá đàn dương cầm, trước mặt Hiếu, và hất hàm làm hiệu với Giệp cùng người bạn sử dụng trung hồ cầm. Nhạc sĩ dương cầm lặng lẽ liếc nhìn qua bản nhạc, rồi những ngón tay, như có nam châm hút vào phím ngà, bắt đầu lướt trên cung bậc.

Những âm thanh dương cầm đầu tiên rung lên bị lấp ngay bởi tiếng cười ồn ào chưa dứt. Cây hồ cầm hòa theo, vút như hơi gió. Tiếng trung hồ cầm nhập điệu ngân nga. Nhịp giây trầm trầm của chiếc contrebasse

cũng bắt đầu ngập ngừng dồng vọng. Âm hưởng của bốn nhạc khí dần dần trộn lẫn, hợp thành một tiếng vang duy nhất, một tiếng vang khích động và lôi cuốn, và chiêu dụ với một hấp lực kỳ lạ — một điện lực thì đúng hơn — một tiếng vang vươn cao, tỏa rộng, bao trùm, phút chốc xóa nhòa tất cả, trấn ngự tất cả, khiến tất cả đều chìm đi — thực cảnh không còn nữa, chỉ còn một nguồn suối nhạc mênh mang đang dâng lên, dâng lên như một trùng dương thần thoại. Tiết điệu bản nhạc cũng như nổi thành vóc dáng. Âm hưởng run rẩy quyện vào nhau, dìu nhau lênh đênh trôi vào ánh sáng, hòa vào không gian những tiếng sắc, tiếng đồng mê hoảng.

Căn phòng quán trà vụt im lặng. Đám quân nhân không cười nữa, ngồi xuống ghế.

Tiếng nhạc lại nổi lên, ma quái. Không gian trở nên bát ngát, huyền hoặc. Mỗi âm đàn như có một linh hồn đột ngột hiện lên hình thể, sắc màu, rồn rập, xô đẩy nhau, chuyển biến đến vô cùng. Mỗi âm đàn như một gương mặt quen thuộc, vừa gặp gỡ mà tưởng chừng đã xa vắng tự muôn đời — tất cả sáng lên rồi lại mờ đi trong một nguồn dạ quang lung linh hư hảo. Ánh sáng cũng hình như có thể chất, và, giữa vùng âm thanh bập bềnh sương khói, những « nốt » nhạc hiện hình múa nhẩy, vạch lên những đường nét mê hoặc trong một vũ điệu lân tinh. Ánh sáng len lỏi, thấm nhập cả vào những vật vô tri, khiến mọi vật như bừng tỉnh thức, và chuyển động bước đi theo những bước chân phù thủy.

Không biết trong bao nhiêu phút đồng hồ, tiếng nhạc lạ lùng như kéo dài thời gian đến hàng thế kỷ. Và

suốt trong thời gian ấy, bọn khách hàng ngỗ ngược trước — những «kiêu binh của nửa thế kỷ hai mươi» — tự dưng trở nên hiền lành như những con chiên, im lặng một cách sùng bái. Họ vẫn ngồi yên chổ cũ, mắt mở to như không nhìn vào đâu hết, những cặp mắt giờ đây xanh biếc như chứa đựng cả một vùng trời nào huyền hoặc - có lẽ là vùng trời vô hình, vô ảnh của tâm linh, của siêu ý thức, một vùng trời tín mộ ngủ thiếp trong vòng «từ trường» của ma lực âm thanh. Họ, những người lính lê dương vong mệnh mang dòng máu Nhật Nhĩ Man hiếu chiến, giờ đây như đã không còn say rượu, mà chỉ còn say một cái gì vô cùng huyền bí. Một cơn say gần như ma quái, hay thần linh cũng thế. Họ có nét mặt của những kẻ đang bị thôi miên.

Bản nhạc bỗng hết đột nhiên. Sau đến năm phút, tất cả mọi người đều im lặng. Rồi bốn người lính Đức từ tốn và trịnh trọng đứng lên, trịnh trọng giơ tay chào các nhạc sĩ kiểu nhà binh, đoạn rất lịch sự — lễ độ là khác — rút lui ra khỏi quán, sau khi thanh toán tiền hàng đầy đủ, không quên bồi thường chiếc bóng đèn điện vỡ rất chu đáo, và thưởng tiền cho bồi bàn rất trọng hậu.

Nguyễn thở phào một hơi dài khép bản nhạc vừa dạo lại: Đó là bản « Danse Macabre » của Saint-Saens (1).

Câu chuyện Nguyễn Xuân Khoát và bản nhạc «Vũ

(1) Danse Macabre (Vũ Khúc Ma Quái): Một Thi Khúc Hợp Tấu (poème symphonique) thuộc loại « nhạc miêu tả », gợi ấn tượng rùng rợn và quái đản với những bộ xương ma từ dưới mồ hiện lên nhảy múa, va chạm lóc cóc. Nhạc phẩm nổi tiếng của Saint Saens, nhạc sĩ Pháp (1835 — 1921).

Khúc Ma Quái » đã khiến tôi nhớ người bạn nghệ sĩ thân hình cao mảnh khảnh ấy thêm một chút. Giờ đây Khoát đang sống dưới chế độ vô sản miền Bắc, ở bên kia vỹ tuyến. Hiện Khoát đang làm gì, tôi không được biết, nhưng bao giờ thì Nguyễn Xuân Khoát cũng chỉ là Nguyễn Xuân Khoát, tác giả nhiều nhạc phẩm quen thuộc từ giai đoạn « mở đường soạn đạo » của nền tân nhạc Việt-Nam — những nhạc phẩm đậm đà dân tộc tính, hồn nhiên, chất phác và tế nhị, như « Trấn Thủ Lưu Đồn », «Lơ Thơ », « Con Cò Mà Đi Ăn Đêm », « Con Mèo Trèo Cây Cau», «Con Vỏi Vòi Voi», «Thằng Bờm» v. v... (1).

Mà chính Nguyễn Xuất Khoát cũng giống như một « Thằng Bờm » ngây thơ nhưng hóm hỉnh. Ai đã được xem anh, giữa núi rừng Việt Bắc (hồi tản cư) tự trình bày bản nhạc «Thằng Bờm», sẽ thấy Thằng Bờm chính là hiện thân của anh, và có lẽ không ai trình bày bản nhạc đó « tuyệt » hơn anh ! Anh không tốt giọng lắm, nhưng anh hát có hồn và có một cái duyên lạ lùng quyến rũ người nghe. Với bộ quần áo nâu cũ, với mái tóc kéo

(1) Tôi chỉ xin kể tới một số nhạc phẩm của Nguyễn Xuân Khoát lấy chất liệu ở ca dao hoặc ở những câu hát bình dân, những bản nhạc làm sống lại tiết điệu cổ sơ của dân tộc — và chưa kể tới những sáng tác có «thời đại tính» của Khoát như Hồ Xuân, Tiếng Chuông Nhà Thờ, Uất Hận v.v... Trong số các nhạc phẩm có tính cách dân ca kể trên, một vài nhạc sĩ khác cũng tìm đến một vài đề tài trùng hợp, phát xuất chung từ một nguồn gốc.

Nghe nói sau này Khoát còn thực hiện được nhiều tác phẩm đáng kể, với công trình nghiên cứu Nghệ thuật Ca Trù, vì chính Khoát từng là một «cây» đàn đáy tài tử rất phong độ. . .

lên dựng đứng giữa trán như một cái bờm, anh nhe răng và cười « khì ! khì ! » sau câu hát cuối cùng « Phú ông xin đổi nắm xôi, bờm cười...» thì ai cũng phải nhận rằng có lẽ anh giống Thằng Bờm hơn cả Thằng Bờm thật sự !

Hình ảnh Nguyễn Xuân Khoát, nhạc sĩ của hàng ngũ tiền phong, hiện đến trong tâm tưởng tôi, từ «Quán Nghệ Sĩ» đến núi rừng Việt Bắc, ở hình thức một Nguyễn Xuân Khoát ôm cây đàn Contrebasse khổng lồ, hay qua vóc dáng một thằng bờm ngớ ngẩn, cũng chỉ là một Nguyễn Xuân Khoát mà thôi, một Nguyễn Xuân Khoát hồn nhiên, thủ thỉ, một Nguyễn Xuân Khoát với thứ nghệ thuật thuần túy cảm người bằng trực giác, thứ nghệ thuật ấy ấn tượng trong lòng người, thứ nghệ thuật của những âm đàn Contrebasse, của những nét nhạc Danse Macabre. Nếu không phải là thế, thì anh còn có thể là gì khác ? Đừng bắt anh đặt một lá cờ máu vào tay Thằng Bờm.

Nguyễn Xuân Khoát cũng như Thằng Bờm Việt-Nam vốn bản chất thuần lương, nhất định sẽ đau lòng vô cùng nếu phải bắt buộc nói lên thứ ngôn ngữ đầy tạp thanh của hận thù, phản bội, để kêu gào máu xương, đấu tố những phú ông vô tội đã từng cho Bờm nắm xôi, và cho Bờm nụ cười...

Vậy mà những kẻ nghệ sĩ như Nguyễn Xuân Khoát, suốt bao năm tao loạn, đã phải ôm đàn đi khắp núi sông, để rồi lại ôm hận trở về Hà Nội, ép mình trong khuôn khổ tù túng của một cuộc sống giả tạo — trở về để thấy mình chợt « tỉnh giấc chiêm bao » sau khi đã

« chín năm đốt đuốc soi rừng » ..., như trường hợp của Nguyễn Bính thi sĩ, và cũng như trường hợp của Văn Cao, Trần Dzần, Lê Đạt, Phùng Quán, Hoàng Cầm, Phan Khôi... nghĩa là như tất cả những kẻ sĩ sẵn sàng « tử vì đạo » — cái Đạo Tự Do — trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm — những văn nghệ sĩ chống đối với chế độ độc tài đảng trị miền Bắc, vì muốn bảo vệ cá tính và nhân phẩm, vì muốn giữ lại nguyên vẹn linh hồn và trái tim.

Khi vụ Nhân Văn Giai Phẩm bùng lên dạo ấy, không thấy có ai nhắc đến Nguyễn Xuân Khoát trong danh sách các nạn nhân. Tuy nhiên tôi vẫn tin rằng trái tim Nguyễn Xuân Khoát là trái tim Nhân Văn Giai Phẩm, linh hồn Nguyễn Xuân Khoát cũng là linh hồn Giai Phẩm Nhân Văn.

Chỉ tiếc rằng ở bên này vỹ tuyến không có Nguyễn Xuân Khoát hiện diện cùng chúng ta. Nếu có Khoát ở đây, và nếu lại họp mặt được thêm một số kiện tướng của làng Nhạc đồng cảnh, đồng tình với Khoát, như Văn Cao, Tử Phác, Tô Vũ, Đoàn Chuẩn, Hoàng Giác... và cả anh chàng Tạ Phước lý thuyết gia, hẳn là tiếng sắt, tiếng đồng tiêu tao tha hồ có dịp rung lên âm hưởng thanh thoát, phóng khoáng và hào hứng.

Tiếng đại hồ cầm của Nguyễn Xuân Khoát sẽ lại có hứng khởi nẩy lên những cung bậc hòa âm trầm bổng, như ngày nào xưa, những âm điệu mê hoặc của bản nhạc « Vũ Khúc Ma Quái » đã có hiệu lực chiêu dụ, trấn áp được tà ma, đưa Hồn Người trở về hào quang của cái Đẹp.



TIẾNG ĐÀN XƯA

Người đẹp vẫn thường hay chết yểu
Thi nhân đầu bạc sớm hơn ai
Nghệ sĩ vốn sinh giàu cảm lụy
Dẫu tàn thân thế khó quên nhau.

Hôm nay chúng tôi xin nhắc đến một nhà thơ đã từng góp tiếng nói tâm tình kín đáo của mình vào bản hợp tấu chung của làng thơ thời tiền chiến — một nhà thơ hiện đã khuất bóng, mà, theo lời thuật lại của một số thi hữu, thì nhà thơ đó đã từ trần vào chính ngày 4 tháng 10, cách đây hơn 20 năm trời. (1)

Vậy buổi hôm nay còn có ý nghĩa một buổi hoài niệm. « Đốt-lò-hương-cũ... » để làm rung lên tiếng đàn ngày xưa. Tiếng đàn ngày xưa đây là tiếng thơ của thi sĩ Phạm-Hầu, nhà thi sĩ đã từng có lần tự đặt những câu hỏi bâng-khuâng :

Chẳng biết trong lòng ghé những ai ?
Thềm son từng dội gót vân hài.
Hỡi ôi ! người chỉ là du khách
Giây phút dừng chân Vọng-Hải-Đài,

---

(1) Bài này do thi sĩ Đinh Hùng đọc trên đài phát thanh ngày 4-10-1957.

Cơn gió nào lên có một chiều
Ai ngờ thổi tạt mối tình kiêu
Tháng ngày đi rước tương tư lại
Làm rã chân thành sắp đổ xiêu.

Tiếng nói đó không sòi nổi, không bồng bột — thoạt nghe, người ta chưa thấy nó hấp dẫn, quyến rũ, nhưng đọc lại một đôi lần, người ta sẽ thấy nó có một dư âm ngậm ngùi lưu luyến, tự nhiên lắng dần, lắng dần vào trong tâm khảm chúng ta — và ta bỗng tưởng như nghe thấy tiếng nói thủ thỉ, ân cần của một người tri kỷ.

Bởi lẽ thi sĩ Phạm - Hầu tuy đã rụt rè tìm đến với cuộc đời, nhưng vẫn ngờ cuộc đời hờ-hững, nên thi - sĩ đành ủ kín «mối tình kiêu» như chính lời thi sĩ đã tự thú nhận. Từ đó, người thơ đứng giữa cuộc đời, kề bên những tấm lòng thiên hạ, mà vẫn xa xôi, đơn chiếc như một ngọn hải đăng cô tịch, đêm đèm viễn vọng ngoài cửa bể mênh mang, để chỉ tìm thấy toàn những bóng hình du khách ghé qua lòng mình giây phút rồi lại đi xa. Ngày nay, chúng ta không còn hờ hững với Phạm - Hầu. Sau những vần thơ trầm lắng của Phạm - Hầu, mà trước kia nhiều người chỉ đọc lướt qua không đặc biệt chú ý, ngày nay chúng ta đã tìm thấy ở đó những âm hưởng thắm thiết của một linh hồn bè bạn sẵn sàng dội lại những rung động của chính tâm hồn chúng ta.

Vì vậy, những bài thơ của Phạm-Hầu đọc một lần chưa đủ — cũng như tìm hiểu một người bạn trầm mặc, ít nói, chúng ta không nên nghĩ rằng một vài câu chuyện buổi sơ giao đã đủ làm nhịp cầu thông cảm — và chúng

ta không nên chỉ làm những du khách ghé qua Vọng-Hải-Đài giây phút rồi đi! Vì vậy, chúng tôi xin đọc lại một lần nữa toàn bài thơ « Vọng-Hải-Đài » của thi-sĩ Phạm-Hầu :

Chẳng biết trong lòng ghé những ai ?
Thềm son từng dội gót vân hài.
Hỡi ơi! người chỉ là du khách
Giây phút dừng chân Vọng-Hải-Đài.

Cơn gió nào lên có một chiều
Ai ngờ thổi tạt mối tình kiêu
Tháng ngày đi rước tương tư lại
Làm rã chân thành sắp đổ xiêu.

Trống trải trên đài du khách qua
Mây ngàn vơ vẩn, gió đêm là.
Muôn đời e hãy còn vương-vấn,
Một sắc không bờ trên biển xa.

Lòng xiêu xiêu, hồn nức ban mai,
Rạng-đông về thức giấc hoa nhài
Đưa tay ta vẫy ngoài vô tận,
Chẳng biết xa lòng có những ai ?

Thi sĩ Phạm-Hầu đến làng thơ không ồn ào, không có tuyên ngôn dẫn đường và cũng chẳng cần nhạc dạo báo hiệu, cho đến thơ của thi sĩ cũng chưa có một tác phẩm nào xuất bản thành sách. Phạm-Hầu chỉ mới đăng

thơ ở vài nguyệt san hoặc đặc san như Tao Đàn và Mùa Gặt Mới, nhưng chỉ một vài âm - hưởng man mác của tấm lòng người thơ đó gieo vào trong không gian cũng đủ gây được những rung động sâu sắc, và cũng đủ khiến chúng ta không quên được thi sĩ, tuy rằng đã có biết bao nhiêu trận cuồng phong nổi lên trên nền trời thơ, từ thủa tiếng nói của thi sĩ vắng lên cung bậc tới nay.

Tiếng nói của Phạm - Hầu thủ thỉ và trầm lắng, nhưng trong cái trầm lắng thủ thỉ đó sự thực chứa đựng bao nhiêu rung động xôn xao. Thi sĩ có những cảm giác có vẻ hồn nhiên ngây thơ mà thực là đậm đà ý nhị. Nhìn một bàn chân nho nhỏ có nước da trắng muốt của người đẹp — chỉ cần một bàn chân thôi, thi sĩ cũng đủ thấy gợi lên trong tâm hồn tất cả niềm đơn lạnh cố hữu:

Gặp tình cờ song chẳng biết vì đâu
Chân em trắng vậy mà lòng tôi lạnh ?

Vì sao thi sĩ có những cảm giác như vậy ? Ta cũng chẳng rõ, vì chính Phạm-Hầu cũng đã chẳng biết vì đâu.

Phạm-Hầu hình như không bận tâm nhìn cảnh vật bên ngoài. Thi sĩ thường nhìn vào tận tâm linh của sự vật để tìm những biến chuyển hết sức mong manh, và cũng vô cùng tế nhị. Tả một buổi trưa, thi sĩ viết :

Có cái gì chuyển thay đây với đó
Một cái gì lên xuống mãi không thôi.
Lắng càng lâu càng nghe mãi xa xôi,
Một tiếng nhẹ trong tiếng nào nhẹ nữa.

Thi sĩ Phạm-Hầu là con một vị thượng thơ tên gọi Phạm-Liệu. Thi sĩ sinh ngày 2-3-1920 ở Trừng-Giang, Phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Phạm-Hầu đã học ở trường Quốc Học Huế, và trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Hà-Nội.

Chúng ta đang nhắc tới cái bản sắc thi sĩ riêng biệt của Phạm-Hầu nhưng Phạm-Hầu còn là một họa sĩ, và là một họa sĩ chân chính có tài. Nếu làng thơ đã không quên Phạm-Hầu và đã hân hoan ghi tên Phạm-Hầu vào lịch sử thi ca, thì làng Mỹ-Thuật tất cũng phải dành cho ông một chỗ ngồi xứng đáng.

Phạm-Hầu đã từng gửi một bức họa sang dự một cuộc triển lãm ở Nhật Bản và đã được tặng giải thưởng danh dự ở Đông Kinh. Bức họa của thi sĩ chỉ vẽ có 5 hòn đá, một bức họa rất ấn tượng — cái màu sắc ấn tượng đã từng toát ra ở chính những lời thơ của Phạm-Hầu :

Muôn đời e hãy còn vương vấn
Một sắc không bờ trên biển xa...

Cái màu sắc không bờ trên biển xa đó chính là cái màu sắc tâm hồn của thi sĩ Phạm-Hầu.

Đọc thơ hoặc xem tranh Phạm-Hầu, người ta cũng chỉ thấy một cảm giác duy nhất. Tâm hồn của thi-sĩ, dù diễn tả bằng ngôn ngữ, từ điệu, hay bằng hình-thể, sắc màu, cũng vẫn chỉ là một tâm hồn nghệ sĩ khao khát Vô Cùng và Tuyệt Đối — niềm khao khát điển hình của lớp nghệ sĩ tiền chiến, trước hệ thống trật tự đảo

lộn của giá trị tinh thần, bị tràn lấn bởi văn minh vật chất đọa lạc của xã-hội thực-dân phong-kiến, lớp nghệ sĩ ấy đã nhận thấy mình « sinh nhầm thế kỷ » nên luôn luôn muốn tìm cách tự giải thoát. Khao khát Vô Cùng và Tuyệt Đối gần như là cái bệnh thời đại của tầng lớp trí thức không muốn tự thả mình vào cơn lốc quay cuồng của thế sự.

Phạm-Hầu, cũng như Vũ-Hoàng-Chương, Thâm-Tâm, J. Leiba cùng một số thi sĩ khác đương thời, đã nói được phần nào cái « Bâng Khuâng Lớn của Thời Đại ».

Và dù làm thơ hay vẽ tranh thì Phạm-Hầu cũng vẫn là một thi sĩ có một bản ngã riêng biệt.

Là thi sĩ, là họa sĩ có lẽ Phạm-Hầu còn có tâm hồn của một nhạc sĩ. Câu thơ của Phạm-Hầu thường có một nhạc điệu bình thanh tự nhiên bay bổng, thanh thoát lâng lâng, mới nghe có vẻ lạ tai. Nhưng chính đó là cái Hồn Nhạc tân kỳ của người thơ đã nhập vào tiết điệu. Ta hãy nghe những câu thơ tả tiếng đàn sau đây của Phạm-Hầu :

Đêm qua không ở nơi trần gian
Một chàng hào hoa như Tống Ngọc.
Một nàng yểu điệu như Văn Quân
Nói chuyện ái-ân, mượn tiếng đàn.

Nàng khóc bằng tay trên phím ngà
Những ngón tay dài như lệ sa.
Một điệu đàn van lời tỉ mỉ
Sầu xuôi dòng theo tình phù sa...

Thi sĩ Phạm Hầu, qua một vài thi điệu vừa rồi,

đã biểu lộ cho ta thấy cái bản ngã e lệ và ý nhị của tâm hồn Đông Phương trầm mặc. Nói chuyện ái ân, nhưng không nói thẳng, mà lại nói bằng tiếng đàn, người thi sĩ ấy quả là một thứ Bá Nha của thế kỷ 20. Chẳng biết trong cuộc sống, thi sĩ có tìm thấy một Tử Kỳ hay chăng, nhưng tới ngày nay thì « nước non đã sẵn lắng tai Chung Kỳ » để mà nghe những lời thơ :

Và khóc bằng tay trên phím ngà...

Thi sĩ Phạm Hầu lặng lẽ đến với cõi đời, và âm thầm sống với cõi lòng bao la của mình — bởi vì hình như thi sĩ thấy cõi đời cô liêu, mà chính lòng mình lại càng cô liêu, bát ngát hơn. Đang hứa hẹn rất nhiều với thế hệ thi ca của thời tiền chiến thì thi sĩ Phạm Hầu vội qua đời giữa tuổi thanh xuân, trở về với cõi Vô Cùng Tịch Mịch mà trong lúc sống ông vẫn hằng viễn vọng.

Tiếng nói tâm tình của nhà thơ ấy, ngày nay Làng Thơ của miền Tự Do chúng ta tự thấy có nhiệm vụ phải ghi nhớ — và ghi nhớ để mà chứng tỏ rằng chúng ta bao giờ cũng sẵn sàng cảm ứng với tất cả những cái gì hướng đến và vươn lên Chân-Mỹ-Thiện — ánh sáng lộng lẫy và bất diệt của lòng người.

Vì muốn đi tìm cái ánh sáng đó mà thi sĩ Phạm Hầu đã từng có lần phải rỏ lệ — dù là những giọt lệ yêu đương cũng là những giọt lệ của Lý Tưởng. Qua giòng lệ, nỗi buồn Phạm Hầu được thể hiện bằng những vần thơ sau :

Tôi đã dám cầu xin hai giọt lệ
Trên mi nàng huyền bí vẻ say mê
Cho điệu buồn man mác ở đâu về,
Đưa ngọn cỏ theo chiều mây lặng lẽ.

Cho tôi được nghiêng kề nàng thỏ thẻ
Vì lời thương rên siết ở trong tôi.
Chỉ khi buồn thấp thoáng cánh hoa rơi,
Mà hương lệ đó là trang sổ quý !

Buồn len lỏi trên đầu cây thi vị
Gieo lệ vàng trên ngấn nắng chiều trôi.
Tôi kề nàng, ý nhạc đọng trên môi,
Lời tôi lặn trong mắt nàng rung động.

Yêu đương đến tất cả chiều mơ mộng,
Buồn nhẹ nhàng trên làn khói thu không
Buồn mơn man trên đầu tóc rối bồng
Và vơ vẩn bên đôi người vô tội.

Nàng và tôi, nhánh sầu, chung rễ cội,
Kề vai nhau khi lệ với chiều rơi.
Khi giọt sương âu yếm rỏ lên người
Nàng và tôi là hai dòng lệ nối.

Phạm Hầu tuy sống kín đáo âm thầm nhưng không hiểu trong lòng thi sĩ đã xao động những làn sóng ngầm mãnh liệt nào ? Và đã có những giông tố hãi hùng nào tràn đến trong đời sống nội tâm của thi sĩ ? Bởi vì, chúng tôi được biết thêm rằng : Thi sĩ họ Phạm đã chết vì bệnh động kinh, và chết ở dọc đường, trên một chuyến xe hỏa.

Nhân nhắc tới Phạm Hầu, nhà thi sĩ có một tâm hồn e lệ tiêu biểu cho cái bản sắc Đông Phương trầm mặc, chúng tôi xin trình bày một bài thơ của một thi hữu đương thời với Phạm Hầu đã tặng riêng Phạm Hầu từ khi họ Phạm còn chưa là người thiên cổ:

NHỮNG HƯỚNG SAO RƠI

Khi Miếu Đường kia phá bỏ rồi,
Ta đi về những hướng sao rơi.
Lạc loài theo dấu chân cầm thú,
Từng vệt dương sa mọc khắp người.

Sau trái cô sơn, ngày lại ngày
Hồn kinh kỳ hiện dưới chân mây
Đôi tay vò xé loài hoang thảo
Đổ máu căm hờn trên cỏ cây.

Rồi những đêm sâu bỗng hiện về
Vượn lâm tuyền khóc rợn trăng khuya
Đâu đây u uất hồn sơ cổ
Từng bóng ma rừng theo bước đi.

Ta đến sườn non, rễ cỏ gai,
Sống đây; ghi trước mãnh di hài.
Lẫn trong kiến trúc tòa vân thạch,
Hồn Cổ ngồi chung, mộng vẫn dài.

Từng buổi hoàng hôn xuống lạ kỳ
Ta nằm trên cỏ, lắng tai nghe.
Thèm ăn một ít hoa hoang dại,
Rồi ngủ như loài muông thú kia.

MỘT MÙA TƯỞNG NIỆM

NHỚ TỚI BA NHÀ THƠ ĐÃ KHUẤT BÓNG NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU — PHAN-THANH-GIẢN — NGUYỄN - DU.

Ở bên này vỹ tuyến, dưới vùng trời tự do nhiều ánh sáng của chúng ta, với «hai mùa nắng mưa» cố hữu, tuy thời tiết không phân định rõ bốn mùa «xuân, hạ, thu, đông», nhưng trong tâm tưởng, tôi vẫn thấy hiển hiện đủ bốn mùa, theo một chu kỳ mầu nhiệm của những tháng, năm — tiềm thức. Mỗi vang bóng, mỗi kỷ niệm còn ghi trong ký ức tôi hình như vẫn mang nặng cái khí hậu u linh của những thời gian quá khứ. Khí hậu ấy nhiều lúc tưởng chừng bao phủ cả lên cảnh vật hiện tại. Thời tiết mỗi năm dường như cũng chuyển biến theo. Có thể nói : Luật « tuần hoàn cảm ứng » của lòng người đã tạo nên từng «Mùa Tưởng Niệm» nhắc nhở ngay từ trong cùng thẳm tâm linh. Chúng ta tưởng niệm những gương mặt anh hùng liệt sĩ của ngày xưa, những bóng dáng uy nghiêm mà thâm thiết của các bậc tiền bối đã đem lại cho Non Sông cái sắc thái vĩnh cửu, đã làm cho linh hồn Sông Núi sống mãi trong lòng dân tộc, và đã khiến cho bốn mùa hoa gấm của giang sơn đời đời còn nguyên vẹn thanh sắc. Từ trong tâm linh sâu thẳm của

chúng ta, tự nhiên cũng dâng lên khói hương sùng bái.

Vậy mỗi năm, vào đúng tiết thu, từ khoảng đầu tháng 7 tới tháng 9 dương lịch, « Một Mùa Tưởng Niệm » lại trở về cùng chúng ta, bàng bạc trong hương khói cảm hoài. Kế tiếp nhau trong ba tháng mùa thu, ba gương mặt kẻ sĩ cao khiết đã khuất bóng từ thế kỷ trước, vào mùa này lại hiển hiện nghi dung phảng phất, nhắc chúng ta nhớ lại ba Ngày Giỗ Lớn trong Lịch Sử Văn Học : Nguyễn - Đình - Chiểu, từ trần ngày 3 tháng 7 năm 1888 ; Phan - Thanh - Giản, tử tiết ngày 1 tháng 8 năm 1867; và Nguyễn - Du, mất ngày mồng 10 tháng 8 (âm lịch) năm đầu niên hiệu Minh-Mệnh (1820).

Một mùa thu, ba lần Kỷ Niệm ! Ba cái chết của ba bậc danh nhân tiền bối mà hậu thế không bao giờ quên được tên tuổi : ba kẻ sĩ đáng kính, ba nhà thơ đáng yêu.

Phải chăng, bởi vì mùa thu là «Mùa của Thi Nhân», cho nên ba nhà thơ quen thuộc của dân tộc cùng «chọn» đúng thời tiết tiêu sơ hiu hắt để mà tận nhập vào Đại Mộng ? Cho hình hài « hoàn phản không hư » vào đúng mùa lá rụng, phải chăng linh hồn thi nhân cũng muốn như chiếc lá lìa cành cuốn theo chiều gió ?

Tuy nhiên, ba nhà thơ tiền bối của chúng ta bước vào thiên cổ chính là để sống vĩnh cửu trong không-thời gian và sống tự do phơi phới ngoài vật lý, không phải như những vong hồn đọa lạc «lang thang trong trường dạ... ». Không cần chúng ta cầu nguyện, hương hồn các Người cũng đã lâng lâng bay lên những vùng trời siêu thoát. Chúng ta tưởng niệm các anh hồn đó chính là

để tìm lại những tia sáng khác vời phát tiết ra từ ngọn lửa thiêng quý báu ngày nào đã từng nuôi dưỡng những tâm hồn vĩ đại, mà hào quang chiếu rọi tới chúng ta từ bao lâu nay đủ là dấu hiệu chứng tỏ anh hồn các Người vẫn còn sống ấm nóng bên cạnh chúng ta, và sống mãi muôn đời, nghìn kiếp.

Kẻ trước, người sau, ba kẻ sĩ: Nguyễn Du, Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu đã lần lượt đi vào cõi tịch diệt để trở nên bất diệt. Lịch sử đã dành cho các Người những danh dự xứng đáng, trước hết là niềm ngưỡng mộ thành khẩn và lâu dài của hậu thế. Hôm nay, tưởng niệm anh hồn các Người, chúng ta nhắc tới một vài vang bóng đã qua, khả dĩ hình dung được cả gương mặt cùng tấm lòng cao nhã của tiền nhân.

Chúng ta nhớ tới Nguyễn Đình Chiểu tiên sinh, tức Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, nhà thơ ái quốc tiêu biểu cho sĩ khí miền Nam, vị quân sư mù của lãnh binh Trương Định. Và chúng ta không quên lời thơ trong Ngư Tiều Vấn Đáp của tiên sinh :

Dầu đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
Dầu đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.

. . . .

Sáng chi xàm nịnh theo đòi,
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi ?
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,

Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghì thiên luân.
Thấy rồi muôn việc trong trần,
Xin còn hai chữ «tâm thần» ở ta...

Không những là một nhà thơ, Nguyễn Đình Chiểu tiên sinh còn là một nhà đạo đức, một bậc quân tử gương mẫu của Lý Tưởng Nho Giáo, bậc thầy của đám môn sinh các vùng Saigon, Mỹ Tho, Bến Tre, và cũng đáng là bậc thầy dạy đạo lý thánh hiền của cả đám hậu sinh thời nay. Lời thơ trong Lục Vân Tiên, đặt vào cửa miệng Ngư Ông, cũng chính là để Đồ Chiểu tiên sinh tự nói lên tâm trạng của mình :

Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chẳng sờn lòng đây.
Rày doi, mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hứng gió, đêm này chơi trăng...

Tuy có phong thái của bậc hiền giả « an bần lạc đạo», không màng danh lợi ở đời, nhưng Nguyễn Đình Chiểu còn giữ bền cả cái huyết tính bất khuất của một kẻ sĩ trung kiên với tinh thần dân tộc. Trước cảnh tàn vong của đất nước, tiên sinh đã không ngần ngại góp tài sức cùng các nghĩa sĩ kháng Pháp, quyết tâm tranh đấu dành độc lập cho tổ quốc. Trong phong trào Nghĩa Quân chống xâm lược, danh tiếng vị quân sư mù của Lãnh binh Trương Định đã từng nổi dậy khắp từ thành thị tới thôn quê.

Việc lớn không thành. Tiên sinh chạy về Ba Tri (Bến Tre) ở ẩn dạy học. Nhiều lần người Pháp định mua

chuộc tiên sinh, tỏ ý muốn giúp đỡ tiên sinh về tiền tài, nhưng tiên sinh đã từ chối, và nhất định không chịu hợp tác với người Pháp. Thái độ khẳng khái ấy đã thác ngụ trong hai câu thơ Lục Vân Tiên sau đây :

Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,
Núi non ẩn mặt, công hầu lảng tai...

Hiển nhiên hơn nữa, trong bài « Điếu Phan-Công-Tòng » :

Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,
Một giấc sa trường phận rủi may.
Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay...

Và thái độ ấy cũng chỉ là thái độ của một kẻ sĩ biết tự trọng, một kẻ sĩ biết giữ tròn khí tiết, đúng với quan niệm Trung thần Nghĩa sĩ của Nho Giáo :

Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càng khôn siềng chẳng mòn.
Cơm áo đền rồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tính thần hai chữ phao sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ núi non.
Gẫm truyện ngựa Hồ, chim Việt cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.

Đặc biệt nhất trong sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, thiết tưởng không phải là Lục Vân Tiên (tuy

tác phẩm dài này phổ biến nhất), cũng không phải Ngư Tiều Vấn Đáp, không phải Dương Từ Hà Mậu, mà phải kể tới những thơ văn ái quốc của tiên sinh. Những bài thơ Viếng Phan Thanh Giản, Điếu Lãnh binh Trương Định... những bài văn Tế Vong Hồn Mộ Nghĩa, Điếu Lục Tỉnh Sĩ Dân, Tế Trương Định... đều có một tác dụng truyền cảm mãnh liệt sâu xa. Lời văn trầm hùng thống thiết, vần điệu rung động chân thành mà thi tứ vẫn dồi dào phong phú, đúng là lời nói tâm huyết thốt tự đáy lòng một nhà thơ chân chính yêu nước.

Thấm thía biết bao nhiêu, những lời văn Tế Vong Hồn Mộ Nghĩa như sau :

Ôi thôi thôi !

Chùa Lão Ngộ năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gởi bóng trăng rằm ;

Đồn Tây Dương một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đỏ.

Đau đớn bầy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều ;

Não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế dật dờ trước ngõ.

Ôi !

Một trận khói tan,

Ngàn năm tiết rỡ.

Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, nỡ làm cho bốn phía mây đen ;

Ông cha ta còn ở đất Đồng-Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ ?

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;
Thác mà ưng đình miễu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ...

Nhà thơ ái quốc chí thành, tác giả đoạn Văn Tế cảm khái rào rạt đó, trong những ngày về ẩn náu ở Bến Tre, đành âm thầm sống với nỗi lòng hoài quốc mênh mang của mình trước cuộc điêu tàn không phương cứu chữa của Đất Nước. Thế rồi, ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (tức là ngày 3 tháng 7 năm 1888), tiên sinh lặng lẽ từ trần, lòng còn nghẹn một điều u uất chưa nguôi.

Kẻ sĩ Nguyễn Đình Chiểu từ trần vừa lúc những trận mưa đột ngột miền Nam bắt đầu giăng buồn hiu hắt trên sông núi, cách đây 72 năm. Hãy cứ tin rằng đấy là những dòng nước mắt của Trời Đất khóc một kẻ sĩ anh hùng.



Chính kẻ sĩ Nguyễn Đình Chiểu, 21 năm trước khi biệt giã cõi đời, đã từng khóc cái chết nghĩa khí của một kẻ sĩ khác bằng bài thơ dưới đây :

Non nước tan tành, hệ bởi đâu ?
Rầu rầu mây bạc cõi Ngao Châu.
Ba triều công cán, vài hàng sớ,
Sáu tỉnh cương thường, một gánh thâu.
Ải Bắc, ngày trông tin nhạn vắng,

Thành Nam đêm chạnh tiếng quyên sầu.
Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thâu.

Đó là thơ viếng cụ Phan Thanh Giản, người bạn thanh khí của Nguyễn Đình Chiểu, và cũng là người bạn già đi bước trước Nguyễn Đình Chiểu trên đường phụng sự Nghĩa Lớn (Phan Thanh Giản sinh năm 1796, mất năm 1867, thọ 71 tuổi ; Nguyễn Đình Chiểu sinh năm 1822, mất năm 1888, thọ 66 tuổi).

Đồng thời với Phan Thanh Giản, đã có nhiều người khóc cái chết của tiên sinh. Và ngày nay, hậu thế vẫn hằng nhắc nhở tới cái chết của tiên sinh để mà thương cảm, xót xa, kính trọng, coi đó là một tấm gương tiết tháo sáng ngời.

« Hải Nhai Phan Lương Khê Thư Sinh » !

« Người học trò họ Phan hiệu Lương Khê ở góc bể », năm 30 tuổi đã từng đỗ tiến sĩ, đã từng làm quan dưới ba triều Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức ; từ một chức Hàn Lâm Viện Biên Tu, mấy lần thăng giáng, lên tới Hộ Bộ Thị Lang, được cử đi sứ, rồi sung chức Kinh Lược ba tỉnh phía tây Nam Kỳ, để rồi cuối cùng, khi vĩnh biệt cõi đời, lại chỉ là một thư sinh với hai bàn tay trắng, không chức tước, không phẩm trật !

Nhưng, chết đi như vậy, thư sinh họ Phan đã có một danh hiệu cao đẹp hơn tất cả mọi phẩm tước ở trên đời : đó là cái danh hiệu Kẻ Sĩ Khí Tiết, vằng vặc sáng muôn đời.

Ai nấy đều đã rõ : Năm 1867, quân Pháp đánh ba tỉnh miền tây Nam-Kỳ. Tự lượng biết sức không chống nổi, Phan Thanh Giản phải buộc lòng nộp thành trì cho khỏi hại dân. Tiên sinh gửi sớ về kinh xin nhận tội, rồi nhịn ăn 17 ngày, và uống thuốc độc tự tử. Tiên sinh từ trần vào ngày mồng 5 tháng 7 năm Đinh Mão, tức là ngày 1 tháng 8 năm 1867 (1).

Tấm lòng trung liệt của Phan Thanh Giản, ai mà không nhận thấy ? Cái chết của họ Phan đã có giá trị một sự hy sinh cao quý : tự hủy một thân mình để giữ cho an toàn trăm họ, hành động ấy xét ra còn có ý nghĩa hơn là một cuộc kháng cự đến cùng chỉ gây thêm đổ vỡ.

Tuy triều đình Huế thời đó mù quáng nghị tội « Phan Thanh Giản bị đoạt chức quan, phải đục tên trong bia Tấn-sĩ, ghi tội « trảm giam hậu » đời đời... nhưng tới triều Đồng Khánh người ta đã thấu hiểu được tinh thần trung nghĩa của bậc sĩ phu khi tiết mà cho khai phục nguyên hàm.

Có điều : luận công hay định tội thì người chết cũng đã chết rồi, và tiếng thơm của kẻ sĩ tiết tháo vẫn còn nguyên vẹn, không một bản nghị án nào có thể làm tăng thêm hay suy giảm. Người đã khuất bóng không cần nói gì để tự bào chữa. Từ ngày ấy tới nay, đã có dư luận minh oan hộ Người, và gần một trăm năm lịch sử đã thẩm xét thái độ của Người.

---

(1) Có sách ghi : Ngày 04-8-1867.

An-Giang Án-sát Phạm-viết-Chánh đã ngợi khen :

Sồ hàng di biểu lưu thiên địa,
Nhất phiến đan tâm phó sử thư.

Nghĩa là :

Đôi hàng di biểu vương trời đất,
Một tấm lòng son gửi sử xanh.

Và Phạm Án-Sát đã có thơ ca tụng :

Phan công tiết nghĩa sách cao dầy.
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua, trời đất biết,
Nát lòng vì nước, quỷ thần hay.
Tuyệt lương một tháng, rau xanh mặt,
Bị cách ba phen, lửa đỏ mày.
Chỉ sợ sử thần không biết ráo,
Tấm lòng ấm ức phải thày lay !

Cho đến cả người Pháp cũng phải tỏ niềm quý trọng phẩm cách của bậc sĩ phu lão thành. Trong bức thư phân ưu gửi cho gia đình họ Phan, thiếu tướng De Lagrandière đã viết :

« J'apprends avec une grande douleur la mort de « S.E. Phan-Thanh-Giản, votre père. Le royaume d'Annam « dont il était le membre le plus éminent perd dans ce « vieillard respecté une de ses gloires et de ses lu- « mières, et le sentiment de profonde estime qu'il laisse

« dans ma mémoire et dans celle des Français sera plus « durable que la haine de ses ennemis ... ».

(Bản chức rất lấy làm đau đớn khi hay tin thân phụ công tử là cụ Thượng Phan Thanh Giản từ trần. Nước Nam mà Ngài là một phần tử xuất chúng mất vị lão thành đáng kính ấy tức là mất một phần vinh quang của xứ sở, và mối tình quý trọng sâu xa mà Ngài lưu lại trong ký ức riêng tôi cũng như trong ký ức người Pháp sẽ lâu bền hơn mối thù hằn kẻ nghịch...) (1).

Bao nhiêu xôn xao của thế cuộc, bao nhiêu nước mắt, bao nhiêu nụ cười ! Cả bao nhiêu lời phẩm bình dị nghị, khắc nghiệt hay khoan dung, chê trách hay khâm phục, bao nhiêu tiếng thị, tiếng phi thuở đó giờ đây cũng đều vắng chìm vào tịch mịch, tan biến vào không hư ! Chỉ còn lại một tấm lòng kẻ sĩ thiết tha son sắt cùng non sông. Và chỉ còn lại tiếng vọng tâm thành của những vần thơ chứa chan nhiệt huyết, như bài Tuyệt Cốc — biểu thị tận cùng của lòng trung kiên đến thác :

Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há dễ ngồi coi, phải nói ra ?
Lăm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruổi đường xa.
Lên ghềnh, xuống thác, thương con trẻ,
Vượt biển, trèo non, cám phận già.
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại chầu ba !

---

(1) Theo tài liệu của Nam Xuân Thọ.

Một Nguyễn Đình Chiểu, một Phan Thanh Giản đủ là hai cái bóng mênh mang bao trùm lên hơn nửa phần thế-kỷ cận đại, vào giữa lúc đất nước cũng đang chuyển mình sang thu.

Trước ngày Phan Thanh Giản tuẫn tiết 47 năm, và trước ngày Nguyễn Đình Chiểu từ trần 68 năm, Nguyễn Du cũng đã khuất bóng vào một mùa thu, có lẽ để sánh bước nhau cùng đi trên đường thiên cổ, không còn phân biệt niên kỷ, triều đại. Thêm cái bóng vĩ đại của Nguyễn Du hiển hiện trong Mùa Thu Tưởng Niệm, cả vòm trời văn học hôm nay cũng hình như thao thức.

Ngày giỗ Tiên-Điền, mồng 10 tháng 8 âm lịch, đã trở nên một ngày lễ truy điệu thường niên mà khắp giới văn nhân thi sĩ đều trọng vọng ghi nhớ. Anh hồn tác giả Đoạn Trường Tân Thanh cùng Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh ở bên kia trần lụy chắc hẳn không còn thắc mắc vì lẽ :

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.

Không cần phải đợi tới ba trăm năm sau, từ khi tiên sinh lìa trần tới nay, mới có hơn 100 năm, đã biết bao nhiêu người khóc Tố Như, bao nhiêu tấm lòng rung cảm hòa điệu cùng tâm sự Tố-Như, bao nhiêu tâm hồn từng thổn thức chung một cung đàn thanh khí với Tố-Như ?

Thi sĩ Chu-Mạnh-Trinh đã viết trong bài Tựa Thanh Tâm Tài Nhân Thi Tập (nguyên tác Hán Văn, do

Đoàn-Tư-Thuật dịch nôm) như sau :

« Ai dư nước mắt khóc người đời xưa ? Thế mà « giống đa tình luống những sầu chung, giọt lệ Tầm « Dương chan chứa ; lòng cảm cựu ai xui thương mướn ? « Ngâm câu Ngọc Thụ não nùng. Cho hay danh sĩ giai « nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nặng nợ. Ngán nỗi « non xanh đất đỏ, để riêng ai lưu lạc đau lòng...

« Ta cũng nòi tình, thương người đồng điệu. Cái « kiếp không hoa luẩn quẩn, con hồn xuân mộng « bâng khuâng...

Phong Tuyết Chủ Nhân Thập Thanh Thị đã viết rất đạt lý về Truyện Kiều những lời sau đây :

« Có người hỏi ta rằng : Thúy Kiều có người thật « không ? Ta đáp rằng : Không biết. Người ta lại hỏi « rằng : Thế thì làm sao lại có truyện Thúy Kiều ? Ta « đáp lại rằng : Từ lúc mờ mịt chưa có gì, đến lúc có « thái cực, có lưỡng nghi, có tứ tượng, rồi tự nhiên « biến hóa không ai dò được manh mối từ đâu. Trong « khoảng ấy có rét, có nóng, có âm, có dương, lúc sinh « ra, lúc mòn đi, lúc đầy lên, lúc vơi xuống, không thể « nào giữ mãi được mực thường. Đã không giữ được « mực thường, thì tất có cuộc biến. Vì thế hoặc năm sáu « trăm năm, hoặc ba bốn trăm năm, hoặc năm sáu « mươi năm, cũng phải có một lần biến. Cái biến ấy đã « khác với cái thường, thì phàm ai gặp phải thời ấy, « bước vào cái cảnh ấy, ngổn ngang những biến cố ở « trước mắt, chồng chất những khối lỗi ở trong lòng, « mới phải mượn đến bút mực để chép ra, như những

« truyện anh hùng, truyện phong tình, truyện trung thần, « liệt nữ, truyện đạo sĩ ni cô, chẳng qua là mượn ngòi « bút, tờ giấy để chép những cái cảnh ngộ lịch duyệt « của bản thân mà thôi. Truyện Thúy Kiều có lẽ cũng là « một thứ sách như thế cả... ».

Tiên Phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân cũng viết những lời thực chí tình tha thiết :

« Truyện Thúy Kiều chép ở trong lục Phong « Tình... Tố Như tử xem truyện, thấy việc lạ, lại thương « tiếc đến những nỗi trắc trở của kẻ có tài, bèn đem « dịch ra quốc âm, đề là Đoạn Trường Tân Thanh, thành « ra cái lục Phong Tình thì vẫn là cái lục cũ, mà cái « tiếng đoạn trường thì lại là cái tiếng mới vậy.

« Trong một tập thỉ chung lấy bốn chữ « Tạo Vật « Đố Tài » tóm cả một đời Thúy Kiều : khi lai láng « tình thơ, người tựa án khen tài châu ngọc ; khi nỉ « non tiếng nguyệt, khách dưới đèn đăm khúc tiêu tao ; « khi duyên và kim cải, non bể thề bồi ; khi đất nổi ba « đào, cửa nhà tan tác ; khi lầu xanh, khi rừng tía, cõi « đi về nghĩ cũng chồn chân ; khi kinh kệ, khi can qua, « mùi từng trải nghĩ càng tê lưỡi. Vui, buồn, tan hợp, « mười mấy năm trời, trong cuốn văn tả ra như hệt, « không khác gì một bức tranh vậy... »

« Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả « cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải có « con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả « nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy...

Cổ nhân thương khóc Thúy Kiều của Nguyễn Du

như thương khóc một nhân vật có thực mà mình đã quen, đã biết, đã vương duyên nợ đằm thắm từ giờ; như thương khóc một nhân vật do chính mình sáng tác. Đến lượt, cô Kiều của Tố Như lại bị người khác « hoán thai đoạt cốt », để biến thành « người tình nhân của tất cả ». Chính đó là dấu hiệu niềm cảm thông hoàn vẹn nhất, hòa điệu với tâm hồn tác giả Đoạn Trường Tân Thanh.

Bài thơ đề Truyện Kiều của Phạm-Quý-Thích tiên sinh đáng kể là một trong những khúc hòa âm tuyệt diệu đó :

Giai nhân bất thị đáo Điền Đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc
Băng tâm tự khả đối Kim Lang.
Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
Tân Thanh đáo để vị thùy thương.

Dịch nôm :

Giọt nước Tiền đường chẳng rửa oan,
Yên hoa chưa trắng nợ hồng nhan ?
Lòng tơ còn vướng chàng Kim Trọng ;
Gót ngọc khôn đành chốn Thủy quan.
Nửa giấc đoạn trường tan gối điệp ;

Một giây bạc mệnh dứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế gian.

Nói đến Nguyễn Du và Truyện Kiều, từ xưa đã biết bao nhiêu bút mực tiếp mạch nguồn cảm thông !

Hôm nay, chúng ta gợi nhớ tới vang bóng của Nguyễn Du trong một mùa thu tưởng niệm. Chúng ta chợt nhận thấy hình như vùng ánh sáng Tự Do ở đây có đượm một phong khí lâng lâng thoát tục diệu kỳ. Chính bởi vì khí hậu vùng trời tự do đã giữ bền cho chúng ta kỷ niệm, khiến chúng ta có dịp tìm thấy những ánh hào quang tuyệt vời của dĩ vãng — nghĩa là giúp chúng ta lưu luyến thêm dĩ vãng, để mà tin yêu hiện tại và hy vọng ở tương lai.



PHAN BỘI CHÂU
NHÀ THƠ CÁCH MẠNG THUẦN TÚY

Ngày 29 tháng 10 năm 1940, tại kinh thành Huế, bên dòng sông Hương tự muôn đời lờ lững trôi suôi, trong túp lều tranh ba gian nương mình trên Bến Ngự, nhà chí sĩ cách mạng kiêm thi sĩ Phan-Bội-Châu đã âm thầm trút hơi thở cuối cùng, thọ 74 tuổi, sau 15 năm sống giam lỏng trong cái cảnh :

Những ước anh em đầy bốn biển,
Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian...

Từ khi tử thần còn chờ đợi, trên giường bệnh, nhà thi sĩ cách mạng chưa bao giờ nhụt chí đấu tranh mà phải ép mình buông tay theo số mệnh vô tình, nhà thơ ái quốc thuần túy đó đã từng đọc cho thân nhân chép lại bài thơ mênh mang cảm khái :

Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ
Thiên hạ thùy nhân bất thức quân.
Bẩy mươi tư tuổi trót phong trần,
Nay gặp bạn mới tinh thần hoạt hiện.
Những ước anh em đầy bốn biển,
Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian.

Sống xác thừa mà chết cũng xương tan,
Câu tâm sự gửi chim ngàn cá biển.

Mừng được đọc bài văn «sinh vãn».

Chữ đá vàng in mấy đoạn tâm can.
Xét mình nay sức mỏng trí thêm khan.

Lấy gì đáp khúc đàn tri kỷ ?
Nga nga hồ chí tại cao sơn,
Dương dương hồ chí tại lưu thủy,
Đàn Bá Nha mấy kẻ thưởng âm ?

Bỗng nghe qua, khóc trộm lại đau thầm.
Chung Kỳ chết, ném cầm không gẩy nữa,
Nay đương lúc tử thần chờ trước cửa,

Có vài lời ghi nhớ để về sau
Chúc phường hậu tử tiến mau...

— Thực là những lời tâm sự thống thiết, có lúc nghẹn ngào khiến người nghe muốn thùy lệ. Nhưng thống thiết nghẹn ngào mà vẫn thấm đượm cái giọng khẳng khái trầm hùng của một tấm lòng sắc son vàng đá với non sông.

Chất thơ Sào - Nam rung cảm chúng ta một cách vừa say sưa, vừa thấm thía. Chưa nói đến tính chất cách mạng, tính chất ái quốc, tiếng thơ đó khích động, chúng ta trước hết bằng những tiềm lực mầu nhiệm của thi ca thuần túy : sức quyến rũ của âm thanh, vần điệu, sức gợi cảm của hình ảnh, sắc màu ; và giá trị của thi tứ hòa hợp cùng giá trị của kỹ thuật, từ chương, tất cả

tạo nên một bản sắc thi nhân độc đáo, nhiều khi biểu hiện sâu đậm hơn cả tính chất ái quốc, cách mạng.

Vẫn biết, nói tới cụ Phan-Bội-Châu, không nên và cũng không thể tách rời sự nghiệp thi ca khỏi sự nghiệp cách mạng: phải có đủ cả mấy yếu tố « thi sĩ, chiến sĩ, chí sĩ» chung đúc trong một tinh thần «kẻ sĩ» trung kiên, mới kết tụ được đúng cái bản ngã Phan-Bội-Châu toàn vẹn, mới phát tiết được hết những tinh hoa lỗi lạc thuần chất Phan-Bội-Châu. Vả lại, ở Sào-Nam tiên sinh, con người chí sĩ, cách mạng không hề tương phản với con người thi sĩ. Làm thơ, đối với tiên sinh, chính là để phụ họa, cổ xúy cho cách mạng, và làm cách mạng cũng chính là một quan niệm sống cho đẹp, sống cho hào, sống cho «có thi vị». Trên bước đường hoạt động đầy sóng gió, tiên sinh vẫn nhìn cách mạng với tầm mắt phóng khoáng của một nhà thơ, không phải để tránh nhìn thẳng vào thực tế, nhưng chính là để giữ vững niềm tin tuyệt đối vào cách mạng.

Có thể nói: làm cách mạng, đối với tiên sinh, cũng chính là làm một bài thơ sống động nhất, hào hùng nhất, một bài thơ siêu việt hàm xúc đủ tiết điệu bổng trầm.

Ý niệm đó biểu lộ một nhân sinh quan vừa hùng hậu, vừa lãng mạn, mà chúng ta có thể tìm thấy trong số các bài thơ của tiên sinh — cả trong những bài thơ kêu gọi đồng bào, cảnh tỉnh quốc dân.

Chúng ta nhận thấy: tinh thần cách mạng nhiệt thành của nhà chí sĩ đã khơi mạch nguồn rung cảm mãnh liệt cho hồn thơ của nhà thi sĩ, khiến hồn thơ đó thẳng đường tung cánh bay cao; ngược lại, hồn thơ của

thi sĩ cũng có tác dụng hưng khởi tinh thần đấu tranh của nhà cách mạng, gây thêm hào hứng cho người chiến sĩ, đem màu sắc huyền dịu của thi ca tô đẹp thêm khung trời lý tưởng, và tạo cho cuộc đời cách mạng đầy hiểm nguy bất trắc một phong vị phiêu lưu quyến rũ khác thường.

— Hãy đọc bài thơ lưu giản sau đây, do tiên sinh khẩu chiếm đề từ biệt anh em đồng chí, trước khi lên đường bôn ba hải ngoại:

Sinh vi nam tử yếu ly kỳ,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di.
Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hạ cánh vô thùy.
Giang sơn tử hỷ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.
Nguyện trục trường phong Đông Hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.

Dịch nôm

Khác thường hay nhẩy mới là trai,
Chẳng chịu vần xoay mặc ý trời.
Trong cuộc trăm năm đành có tớ,
Rồi sau muôn thuở há không ai?
Non sông đã mất, mình khôn sống,
Hiền thánh đâu còn, học cũng hoài.
Đông Hải xông pha nương cánh gió,

Nghìn làn sóng bạc múa ngoài khơi.

(Ngục-trung-thư)

Đó là ngày mồng hai tháng giêng năm Ất Tỵ (1905). Cụ Phan-Bội-Châu từ Quảng-Nam tới Hải-Phòng, rồi từ Hải-Phòng ra Moncay, giả làm một chú khách đi buôn, cạo đầu gióc bím, bí mật đáp một chiếc thương thuyền vượt biển sang Tàu.

Thực tế là cả một cuộc tranh đấu gay go, với bao nhiêu biến cố bất kỳ, bao nhiêu dặm trường gian khổ! Nhưng hồn thơ đã biến cải sự vật. Hồn thơ đã tỏa rộng chất men kỳ diệu vào sương gió, khiến cho cuộc đăng trình vượt biển của nhà cách mạng trở nên một cuộc viễn du hào hứng của tay lạc phách giang hồ.

Trước cái cảnh:

Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi...

Hình ảnh nhà cách mạng lênh đênh hải ngoại tự nhiên hiện lên ngạo nghễ, đẹp một vẻ đẹp vừa ngang tàng vừa phong nhã, không khác hình ảnh một Lý-Bạch giữa thời khắc *« thi hành tiếu ngạo lăng thương châu »*, hoặc hình ảnh một Cao-Bá-Quát trước khung cảnh *« hải thượng bạch ba như bạch đầu... Trung hữu điểm điểm phù khinh âu»...*

Tuy trong con người Phan-Sào-Nam, cái bản ngã cách mạng vẫn hòa đồng cảm ứng khăng khít với cái bản ngã thi sĩ và thường thường hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng phân tách kỹ, chúng ta sẽ nhận thấy cái bản ngã thi sĩ của tiên sinh nhiều lúc hứng khởi rạt rào

gần như che lấp hẳn con người thực tế. Những lúc đó, nhà chiến sĩ cách mạng biểu hiện bản sắc rất mờ nhạt, mà chỉ thấy nổi bật lên cái bóng dáng phong lưu tài tử của người thơ cùng gương mặt tao ông, thi khách hào sảng.

Đôi cánh mộng của thi ca đã nâng cao người «khách phiêu bồng» hay vượt lên vùng trời thanh khí, để không cần lưu ý tới những bước thăng trầm tân khổ của cuộc đời, không cần phiền bận vì những bất bằng điên đảo của thế sự. Cuộc sống gai lửa cùng những sự thực tàn nhẫn mà người chiến sĩ cách mạng cần phải nhìn thẳng vào, không một chút ảo tưởng, để phòng ngừa, đối phó, rút kinh nghiệm, cuộc sống thực tế đó, người thơ Phan-Sào-Nam khi mà thi hứng đã nhập thần, chỉ coi nhẹ như lớp tuồng vân cẩu tự nhiên, và buông xuôi tất cả sự đời trong một tiếng cười khà bất chấp.

Chẳng thế mà biết bao lần vào tù, ra khám, trải qua bao nhiêu thử thách phũ phàng ; nơi quê nhà đã phải ẩn hình trốn tránh, miền khách địa lại gặp nhiều cơn tai biến bất ngờ, tiên sinh chẳng những đã không ngã lòng nản chí, mà còn giữ được cái phong thái ung dung tự tại của một kẻ sĩ hào sảng, vốn tin vào định luật vô thường của tạo hóa, nên không để cho cái «biến» của thế sự lay chuyển được tinh thần an nhiên.

Khi ở Quảng-Đông, Phan-Bội-Châu tiên sinh bị đô đốc Long-Tế-Quang bắt giam vào ngục chung với Mai-Quân-Lão-Bạng, một giáo sĩ đạo Thiên-Chúa, người tỉnh Nghệ, bỏ nước ra ngoài hoạt động chính trị, lần này bị bắt là lần thứ ba, và khi nghe Mai-Quân than thở, hận mình vì nước bôn ba, chưa làm nên việc gì, chỉ những giam

hầm lao tù, mất hết ngày giờ quý báu, Phan tiên sinh đã đọc miệng bài thơ sau để an ủi Mai-Quân:

Phiêu hồng ngã bối các tha hương.
Tân khổ thiên quân phận ngoại thường.
Tánh mạng kỷ hồi tần tử địa,
Tu mi tam độ nhập linh đường.
Kinh nhân sự nghiệp thiên đào chú
Bất thế phong vân đế chủ trương.
Giả sử tiền đồ tận di thản,
Anh hùng hào kiệt giã dung thường.

Dịch nôm

Bơ vơ đất khách bác cùng tôi,
Riêng bác cay chua nếm đủ mùi.
Tính mạng bao phen gần chết hụt,
Mày râu ba lượt bị giam rồi.
Trời toan đại dụng nên rèn chí,
Chúa giúp thành công tất có hồi.
Nếu phải đường đời bằng phẳng hết,
Anh hùng hào kiệt có hơn ai.

Lời thơ đượm cái giọng ngang tàng khí phách đầy tự tin, chẳng khác một Nguyễn-Công-Trứ với cái ngông rất nghệ sĩ, rất tài tử của «chí nam nhi». Những lúc này, quả thực người thơ có nhiễm phần nào cái tư tưởng phóng nhiệm của Lão-Trang, và như vậy, đã gây thêm hào hứng rất nhiều cho nhà cách mạng.

Trên bước đường tranh đấu gian khổ của người chiến sĩ cách mạng, tránh sao khỏi những đổ vỡ, thất bại ? Và người chiến sĩ, dẫu kiên gan bền chí như cụ Phan-Bội-Châu, cũng không tránh khỏi những phút giây khủng hoảng tinh thần trầm trọng, những thời khắc :

« Ưu thế kỷ hồi thương hải khấp,
« Kinh nhân nhất chỉ ngọc sơn đồi.

nghĩa là :

« Lo nước bao phen sa huyết lệ,
« Tin quê đưa tới luống kinh tâm...

Đó là vào những năm 1909-1910, khi Học-sinh-đoàn Việt-Nam ở Nhật-Bản bị giải tán : «Kinh tế hết phương» và «Ngoại giao bịt lối», anh em du học sinh đành phải từ giã đất nước Phù-Tang mà đi. Cụ Phan và Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để cũng bị chính phủ Nhật buộc phải xuất cảnh. Bao nhiêu sách vở truyền đơn của cụ in ra để cổ động quốc dân đều bị nhà đương cuộc Nhật tịch thâu hết (1).

Tháng tư, mùa hạ, năm Kỷ-Dậu (1909), với số tiền của Đảng gửi tới, cụ đem trao hết cho một hiệu buôn Nhật để họ lén mua quân giới cho mình. Quân giới mua rồi, do Đặng-Tử-Mẫn bí mật chở qua Hương-Cảng. Lúc ấy là hạ tuần tháng năm, cụ Phan cũng đã từ Nhật trở về Hương-Cảng. Nghe tin nước nhà đưa sang : Đề-Thám đang kịch chiến với quân Pháp, cụ quyết định

(1) Theo lời yêu cầu của người Pháp, dựa vào tinh thần hiệp ước Pháp-Nhật.

phải chuyên chở khí giới về cứu viện họ Hoàng, đồng thời thực hiện chủ trương bạo động mà cụ hằng dự tính. Muốn chở quân giới về nước nhà, tất phải mượn đường Xiêm vào Trung-Việt, vậy cụ lập tức lên đường sang Vọng-Các, tìm cách yết kiến nhà cầm quyền nước Xiêm, yêu cầu họ giúp đỡ mình, nhưng họ dùng dằng chưa quyết.

Cụ lại giã từ Vọng-Các đi Nam-Dương, tìm Chương-Bỉnh-Lân là một đảng viên cách mạng Trung-Hoa, nhờ Chương viết một bức thư giới thiệu cụ với lãnh tụ đảng. Bàn định xong, cụ tới một hãng tàu Trung-Hoa thương thuyết với họ về khoản tiền chuyên chở.

Không ngờ, trung tuần tháng 2 năm Canh-Tuất (1910), cụ ở Nam-Dương trở về, bỗng nghe tin: chính phủ Pháp đàn áp dữ quá, người chủ não của Đảng ở trong nước là ông Ngư-Hải bị nạn, việc đảng vỡ lở tứ tung. Bao nhiêu quân giới dấu ở Hương-Cảng, vì sự đình trệ lâu ngày mà tiết lộ đến tai mắt nhà đương cuộc Anh ở Hương-Cảng, tất cả hơn 10 hòm súng đạn đều bị chính phủ Anh tịch thu hết (1).

Trước những biến cố khốc hại như vậy, nhà cách mạng Phan-Sào-Nam, dù vững tinh thần đến mấy, cũng không khỏi nao lòng, và bất giác phải thốt lên tiếng thở dài phẫn khích:

« Khả vô mãnh hỏa thiêu sầu khứ,
« Thiên hựu cuồng phong tống hận lai.

---

(1) Theo tài liệu của Đào-văn-Hội trong cuốn « Ba nhà chí sĩ họ Phan ».

nghĩa dịch :

« Đã không ngọn lửa thiêu sầu rụi,
« Lại có cơn giông thổi giận thêm...

Còn bao nhiêu tai biến kinh tâm khác, khả dĩ khiến cho một tấm gan thiết thạch phải xúc động: tin nước nhà mỗi lúc càng thêm bi dát. Các đồng chí hoạt động trong nước, kẻ bị bắt, người bị đày. Phong trào cách mạng hải ngoại cũng không phấn khởi hơn, đã có lúc hầu như tan rã.

Cho tới lúc chính bản thân mình cũng bị giam cầm, tù ngục, mà lại bị giam cầm giữa miền khách lạ bơ vơ. Nếu nhìn thẳng vào hoàn cảnh thực tế, không viễn vong, không ảo tưởng, có lẽ nhà chí sĩ cách mạng Phan-Sào-Nam sẽ chỉ thấy toàn một màu đen u ám, một ấn tượng hết sức bi quan. Nhưng nguồn thi cảm phong phú của nhà thơ đã tạo riêng một không khí tiêu dao khoái hoạt, không phải để lẩn trốn thực tế, nhưng để nuôi dưỡng tinh thần, giữ vững phong độ, và hun đúc huyết tinh cho bền.

Chặng đường hoạt động của nhà cách mạng, khi bị dồn vào bốn chân tường nhà giam, thì hiển nhiên phải coi như một bước thất bại, ít nhất cũng là một bước cản trở, làm giảm bớt rất nhiều cái đà bay nhẩy tung hoành. Nhưng với nhỡn quang phóng khoáng của nhà thi sĩ, bốn bức tường nhà giam phải đâu đã có hiệu lực trói buộc nổi bước chân lãng tử. Hồn thơ vẫn bay bổng tuyệt vời, có thể vượt qua tất cả mọi chướng ngại trần gian. Lao tù, đầy ải xét ra không hề kìm hãm nổi

cái chí bốn phương của nhà thơ cách mạng Sào - Nam. Và lao tù đã không ngăn được tiên sinh làm những vần thơ ngạo mạn :

Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù,
Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu.
Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân nọ vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm, sợ gì đâu ?

Vẫn có cái « hào » của một Nguyễn-Công-Trứ. Thêm cái « ngất ngưởng » say của một Tản-Đà. Và, đáng kể hơn nữa, lại có cả cái an nhiên thích thảng của một Nguyễn-Bỉnh-Khiêm. Nhà tù « của » nhà thi sĩ cách mạng Phan-Bội-Châu tưởng chừng cũng giống như « Bạch-Vân-Am » của cư sĩ họ Nguyễn — nơi nhàn dật, ẩn cư, chốn tiêu dao ngày tháng. Và khi Sào-Nam tiên sinh tuyên bố rất thản nhiên :

« Chạy mỏi chân thì hãy ở tù... »

thiết tưởng cũng không khác cái phong độ của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm nằm khểnh trong am cỏ, gác chân đọc sách, hoặc ung dung ngồi dưới bóng cây xanh, vui cái vui của người mặc khách lạc đạo vong bần :

« Một mai, một cuốc, một cần câu... »

Con người thi sĩ « phong lưu hào kiệt », con người triết nhân, hiền giả Phan-Sào-Nam ở đây đã mặc nhiên vượt lên trên con người tranh đấu, để mà tìm cho mục đích đấu tranh một ý nghĩa cao đẹp khác thường — phải chăng chính những lúc này tiên sinh mới đột nhiên cảm thấy cái nghĩa vị tha tuyệt đối của lý tưởng cách mạng, đặt trên bình diện nhân loại rộng lớn ? Phải chăng tầm mắt nhà thơ đã ít nhiều « tiên tri », ít nhiều nhìn thông suốt thế cuộc tương lai, cho nên giữa lúc bị cường quyền đàn áp, cương tỏa, bị bóp nghẹt tự do trong tù ngục âm u, tiên sinh vẫn giữ được « lòng vô sự, trăng in nước », vẫn cười được những nụ cười thanh thoát như « gió thoảng hoa » :

Mở miệng cười tan cuộc oán thù...

Lời nói chứa đựng cả một quan niệm xuất sử cao viễn ! Làm cách mạng mà không cần khơi mầm thù oán, tất phải có một tâm hồn bao la, quảng đại tới chừng nào ! Đó là thứ cách mạng bác ái của Đấng Cứu Thế. Thứ cách mạng từ bi của Đức Phật. Thứ cách mạng « thế thiên hành đạo » của Chu-Công, Khổng-Tử. Và, đó là tinh thần cách mạng « anh hùng mã thượng » của nhà chí sĩ kiêm thi sĩ Phan-Sào-Nam.

Như vậy, làm thơ để cổ xúy cách mạng đối với tiên sinh đâu phải chỉ là làm công việc tuyên truyền vận động bằng bút mực, mà chính là « đem tâm huyết giãi cùng giang sơn », trước hết lưu lại không gian nghìn vạn thuở một tấm lòng thiết tha gắn bó cùng vận mệnh non sông. Làm thơ cách mạng như tiên sinh trước hết chỉ là sống chân thành và trọn vẹn một cuộc sống tinh

anh lý tưởng kết tụ trong từng âm thanh, vần điệu ; đồng thời làm cho cuộc sống đó có phần nào « bóng mây hơi nước » tới cuộc sống chung của dân tộc, trao gửi vào sông núi một lời nguyền giao ước không rời đổi.

Những *Lưu-Cầu Huyết-Lệ Tân-Thư, Hải-Ngoại Huyết-Thư, Ngục-Trung-Thư,* cùng những thơ văn ái quốc, những bài ca hô hào, cảnh tỉnh đồng bào của Phan-Bội-Châu tiên sinh, cố nhiên vào thời Pháp thuộc, không thể được tự do truyền bá trong dân gian, cho nên chưa thể ước lượng được đúng phạm vi ảnh hưởng trên địa hạt thực tế. Nhưng trong lĩnh vực nghệ thuật, tiếng thơ Phan-Bội-Châu đã hiển nhiên có một hình thái, một giọng điệu riêng biệt, làm gợn nổi lên bất diệt một bản ngã, thể hiện được sống động một linh hồn.

Thân thế nhà cách mạng có thể bị đàn áp, kiềm tỏa, suốt bao năm chìm nổi, long đong, sự nghiệp đấu tranh của nhà cách mạng có thể chỉ thâu góp toàn những thất bại, tan vỡ, nhưng linh hồn kia vẫn uyển nhiên tồn tại trước thời gian, và lâng lâng bay đi khắp bốn biển : bản ngã kia vẫn giữ bền sắc thái không mờ, từ bao lâu vẫn tỏa rộng bao trùm lên sông núi, như một cánh chim bao dung lúc nào cũng lưu luyến ân cần liệng quanh tổ ấm, để thiết tha bảo vệ bầy chim nhỏ vô tư...

Hồn thơ Phan-Sào-Nam như vậy đó. Như một cánh chim luyến tổ, dù bay tới những phương trời nào, cũng vẫn chỉ tìm cành Nam mà đỗ : « Việt điểu sào nam chi... » Hồn thơ ái quốc của nhà chí sĩ họ Phan,

từ khi vỗ cánh tung mây, đã truyền rung động cho cả mỗi đầu cây, ngọn cỏ, trao ý tình đi cho khắp gió nước, trăng sao, gửi tâm sự đến tận chim ngàn, cá biển. Bởi thế, tới khi thấm nhập vào lòng người, hồn thơ Phan-Bội-Châu đã sẵn sàng rung lên những tiếng vang đồng vọng từ khắp bốn phương sông núi, kết tụ được cả linh khí của núi sông, hòa hợp cùng mảnh hồn thiêng đất nước.

Chính hồn thơ đó đã truyền sinh khí trường cửu cho linh hồn cách mạng mà tiên sinh là hiện thân toàn vẹn. Cho nên, năm 1925, khi ở Thượng Hải bị người Pháp bắt đưa xuống tàu thủy để vượt biển về nước nhà, tiên sinh tưởng cuộc đời mình đã kết liễu từ đấy, và tiên sinh đã làm những vần thơ tuyệt mạng chí tình.

I

Nhất lạc nhân hoàn lục thập niên,
Hảo phùng kim nhật liễu trần duyên.
Bình sinh kỳ khí vi hà hử ?
Nguyệt tại ba tâm, vân tại thiên.

II

Sinh bất năng trừ thiên hạ loạn,
Na kham tử lụy hậu lai nhân.
Hảo tòng hổ khẩu hoàn dư nguyện,
Khẳng nhượng Di, Tề nhất cá nhân.

III

Thống khốc giang san dữ quốc dân,
Ngu trung vô kế chửng trầm luân.

Thủ tâm vị liễu, thân tiên liễu,
Tu hướng tuyền đài diện cố nhân.

Dịch nghĩa :

I

Sáu chục năm nay ở cõi đời,
Trần duyên giờ hẳn rũ xong rồi.
Bình sinh chí lớn là đâu tá ?
Trăng dọi lòng sông, mây ngất trời.

II

Sống đã không trừ xong giặc nước,
Chết đi há lụy tới người sau ?
Phen này miệng cọp âu đành dạ,
So với Di, Tề có kém đâu ?

III

Thương khóc non sông với quốc dân,
Tài hèn không vớt được trầm luân.
Lòng này chưa hả, thân đà chết.
Chín suối thẹn thùng gặp cố nhân.

Trên thực tế, cuộc đời cách mạng của nhà chí sĩ họ Phan đã biết bao lần bị mây đen che phủ, bao lần trải qua những thất bại gian nan, tưởng chừng kề gần ngay cái chết như vậy ? Nhưng cũng lại biết bao lần, chỉ vì tiên sinh còn giữ vững phong độ một nhà thi sĩ, cũng như giữ bền khí tiết một bậc sĩ phu, mà tinh thần

cách mạng của tiên sinh mới không bị nao núng, mà ý chí đấu tranh của tiên sinh mới càng thêm nhiệt thành?

Chính nhờ có một hồn thơ phóng khoáng, trung thực, mà trong phạm vi ảnh hưởng tinh thần, phải nói rằng: sứ mệnh của Sào-Nam tiên sinh đã thành công, và thành công trước hết là do ở tiếng thơ thiết tha truyền cảm của tiên sinh. Tiếng thơ đó, suốt mấy mươi năm Pháp thuộc, trải qua bao nhiêu biến thiên trọng đại của lịch sử và của lòng người, cho tới nay vẫn còn để lại trong linh hồn dân tộc những dư âm trầm lắng ngàn trùng. Tiếng thơ ái quốc, tiếng thơ cách mạng của cụ Phan-Bội-Châu đã gây cả một tác phong quật khởi cho lớp người sống giữa buổi non sông phân tán dưới gót giầy xâm lược của đế quốc thực dân.

Chúng ta thành khẩn cúi đầu ngưỡng vọng trước một hồn thơ cao khiết như vậy.

Và, để cảm thông gần gũi với tấm lòng ưu ái giang sơn của nhà chí sĩ ngày nào xưa từng đã lắng sâu tâm sự u hoài trong niềm cô đơn không kẻ hiểu, chúng ta hãy ghi chú thêm bài thơ sau đây của tiên sinh — một bài thơ với những cảm giác rất ấn tượng, chỉ có vài nét đơn sơ, hầu như không nói gì cả mà chính ra nói rất nhiều:

VÀO THÀNH

Vào thành ra cửa Đông,
Xe ngựa chạy tứ tung.
Vào thành ra cửa Tây,

Sa gấm rực như mây.
Vào thành ra cửa Nam,
Áo mũ đỏ pha chàm.
Vào thành ra cửa Bắc,
Mưa gió đen hơn mực.
Dạo khắp trong với ngoài,
Đàn địch vang tai trời.
Đau lòng có một người !
Hỏi ai ? Ai biết ai ?



MIỀN TRUNG VĂN NGHỆ

MỘT THI GIA « LỚP TRƯỚC »
CỤ ƯNG BÌNH THÚC GIẠ (1877 — 1961)

Nền trời thi ca của miền Trung và của riêng đất Thần Kinh thơ mộng vừa khuất bóng một văn tinh quen thuộc : Cụ Thúc Giạ Ưng Bình, nhà thơ lão thành chủ súy Hương Bình Thi xã, một trong những đại biểu cuối cùng của làng thơ « phong lưu tài tử », người đã từ hơn nửa thế kỷ nay, với phong độ ung dung thich thảng của một « tao nhân mặc khách » thời xưa, từng giữ bền cái văn phong cổ điển thuần nhã của những con người « cốt nhạc nòi tình ».

Chúng tôi không có dụng ý — và sự thực cũng chưa dám vội vàng xác định địa vị văn học của một người thơ « lớp trước » như Thúc Giạ tiên sinh, chúng tôi chỉ nhận thấy Ưng Bình Thúc Giạ lão tiên sinh là một trường hợp đáng kể, vì it, nhiều, nếp sống tài tử của tiên sinh cũng biểu hiện cái phong thái của một lớp người nào, trong một bối cảnh lịch sử nào, ở một vị tri xã hội nào đặc biệt.

Dưới ánh mặt trời hôm nay, cuộc sống hình như chuyển biến quá mau chóng. Thế kỷ 20 của chúng ta,

mới trải qua 60 năm lịch sử, mà đã bao nhiêu vật đổi sao rời : bao nhiêu lớp tuồng thế sự thăng trầm ; bao nhiêu lớp sóng phế hưng rồn rập ; bao nhiêu lớp người kế tiếp nhau cất bước không ngừng ! Mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, lại có thêm những người mới tới, tạo nên một nhịp sống xô bồ, cuồng nhiệt, từng giờ, từng phút, từng giây...

Bên cạnh những lớp người mới hoặc còn đang chập chững dò đường, hoặc vừa bước chân vào ngưỡng cửa cuộc sống, có những lớp người đang chính thức góp phần tạo nên lịch sử, lại có cả những lớp người đã hoàn toàn chấm dứt nhiệm vụ lịch sử của mình, để có thể an nhiên sống ngoài vòng cương tỏa, hoặc bình thản cất bước tiêu dao trên con đường dẫn tới Im Lặng ngàn đời.

Đáng kể hơn nữa, Thúc Giạ tiên sinh là người đã sống qua cả hai thế kỷ, đã trải qua sóng gió cả hai thời đại, và đã chứng kiến cả những biến cố lịch sử bất ngờ nhất của mấy giai đoạn giao thời ! Trước mắt tiên sinh, bao nhiêu lớp tuồng nhân sự bi hoan đã diễn qua, đủ lớp. Vậy mà tiên sinh vẫn giữ thái độ của một kẻ mặc khách, đến với cuộc đời từ cuối thế kỷ trước, giao động giữa bao nhiêu chiều hướng tư tưởng, tâm hồn phong nhã của tiên sinh vẫn giữ nguyên cốt cách thuần lương, và tiên sinh ở lại cuộc đời đến tận quá nửa phần thế kỷ hiện kim, bản ngã hào hoa vẫn ung dung không hề thay đổi, mặc cho nhịp sống mỗi ngày mỗi thêm rồn rập, quay cuồng.

Nếp sống phóng dật của tiên sinh, bên ngoài, phảng phất nhiễm cái phong khí thần tiên xuất thế của

Lão Trang. Nhưng trong chiều sâu của ý thức, trong phần mật ẩn bao la của tâm linh, phải nhận rằng: sở dĩ tiên sinh giữ bền thái độ an nhiên tự tại như vậy cũng vì tiên sinh đã nhìn thấy cái chân tướng của sự vật hiện ra dưới chiều ánh sáng huyền diệu của triết lý sắc không. Cuộc đời có, không, không, có, đối với tiên sinh, dù sống qua hơn nửa thế kỷ, cũng chỉ là một khoảnh khắc phù du. Ý niệm đó, tiên sinh đã từng phô diễn trong lời thơ « Khuyên Học Phật », văn khí tự nhiên mà thành tín như một bài Kệ, gói ghém cả cái duyên nghiệp phù trầm của một kiếp nhân sinh đã sống qua năm mươi tám năm trời (bài thơ làm năm tiên sinh 58 tuổi):

Đường danh nẻo lợi ngó đông đông,
Chen chúc nhau chi đám bụi hồng!
Kìa bóng bạch câu qua chẳng lại,
Nọ tranh thương cẩu có rồi không.
Dở cười, dở khóc trên sân khấu,
Khi nở, khi tàn mấy cụm bông.
Sao kiếp phù sinh cho khỏi lụy,
Quyển kinh, câu kệ chớ nài công.

Với phong độ tài tử kia, với tâm hồn trầm mặc ấy, lại sẵn theo nền nếp nho phong cố hữu, tiên sinh quả là một « kẻ sĩ cốt tiên, tâm Phật », phối hợp nhịp nhàng tinh hoa của cả ba nền học thuật Nho, Thích, Lão, chứng tỏ rằng tinh thần « Tam Giáo đồng nguyên » chung đúc trong một con người, nhiều khi đã tạo nên những bản ngã nghệ sĩ đặc biệt. Thúc Giạ Ưng Bình lão

tiên sinh chính là một nghệ sĩ điển hình theo chiều hướng ấy.

Thử đọc những vần thơ sau đây, bên cạnh bài thơ « Khuyên Học Phật », chúng ta sẽ thấy bên cạnh con người mộ đạo bằng « quyển kinh, câu kệ » học lối giải thoát của thiền gia, còn có thêm cả một đệ tử trung thành của Lý, Đỗ, mượn cầm, kỳ, thi, tửu làm thú xuất trần, tạo riêng cho mình một lối « tu » phóng túng, lâng lâng phong vận tiểu thần tiên.

Đây là bài « Phủ Doãn về hưu », tác giả làm năm 57 tuổi :

Mừng đến bến ba mươi năm bể hoạn,
Lái còn nguyên, lèo lạt vẫn còn nguyên.
Ngoắt ông câu, cậy gởi con thuyền,
Ôm sách cũ lại theo miền núi cũ.
Biết đủ, dầu không chi cũng đủ,
Nên lui, đã có dịp thời lui.
Sẵn có đây phong nguyệt kho trời,
Câu hành lạc cập thời, ta chớ trễ.
Có lầu Ngạc liên huy, có đình Lai vũ thể,
Hội Kỳ anh thêm lắm vẻ phong tao.
Thỏa lòng rày ước mai ao.

Và đây là bài « Gởi ông Phan-Kính-Chỉ », Thúc Giạ tiên sinh làm năm 57 tuổi :

Cẩm tú hồ sơn vi địa chủ,
Hỏi còn ai hơn chú Phan Lang ?

Có ca-cơ, có thi-hữu, có ngọc-dịch, quỳnh-tương.
Sông Hãn có, sông Hương mình chẳng có.
Chắp cánh những mong ra đến đó,
Dừng chèo xin hãy đợi chờ đây.
Khúc Tỳ Bà hãy cứ lên giây.
Câu bạch tuyết thêm gây mùi xướng họa.
Ngã tối liên khanh, khanh ái ngã,
Dệt tờ mây nong nả đứng ngồi trông,
Thấu tình Thúc Giạ hay không ?

Có ai chăng, thấu tình Thúc Giạ ? Và có ai biết chăng Thúc Giạ là một nghệ sĩ rất mực đa tình, cuộc sống không phải chỉ thu hẹp trong bầu trăng gió cầm, ca của chốn đình viên, thi xã, mà còn tỏa rộng trên khắp cả đất nước, non sông, sẵn sàng hòa đồng cùng nhịp sống của những tâm hồn đồng điệu bốn phương. Thế nên Thúc Giạ tiên sinh rất hiếu khách.

Ai là khách văn mặc đặt chân tới kinh thành Huế mà không từng nghe tiếng thi ông Ưng Bình Thúc Giạ, người mặc khách của thôn Vỹ Dạ, chủ súy Thi xã Hương bình, người đã khoác một tấm áo phong nhã hào hoa cho Hồn Thơ sương kính của đất Thần Kinh, gây cho phong trào hội ngâm ở Huế cả một cái nếp diễm lệ từ mấy chục năm nay vẫn giữ nguyên tư thế.

Nếu người du khách lại có cái duyên tri ngộ với chủ súy Hương Bình Thi xã — mà tất cả các khách văn nhân tài tử gần xa, nếu có lòng tìm đến, đều dễ dàng

thắt chặt mối duyên — khách sẽ càng có dịp nhìn gần thêm nếp sống phong lưu của người nghệ sĩ tài hoa, và càng nhìn gần, hiểu rõ, khách sẽ càng thêm cảm mến, không vì cái văn vẻ đài các của cuộc thù ứng mà giảm bớt chân tình. Bởi vì cái đài các văn vẻ của Thúc Gia tiên sinh rất tự nhiên, phong điệu hào hoa của tiên sinh rất sảng khoái, cốt cách phong lưu của tiên sinh rất thuần nhị, và thứ nhất, tấm lòng hiếu khách của tiên sinh rất đằm thắm, chân thành.

Khách sẽ nhớ mãi những kỷ niệm êm đẹp, và nhớ mãi tâm hồn thuần nhã mà cởi mở của chủ nhân, người nghệ sĩ tài tử hun đút trong Hồn Thơ Sông Hương Núi Ngự, và cũng xứng đáng « đại điện » cho Núi Ngự Sông Hương.

Gần kinh thành Huế, bên con đường rộng qua thôn Vỹ-Dạ, trước một khu vườn xanh rờn cây lá thuộc phủ Tuy Lý, khách sẽ nhớ mãi chiếc cổng xây trên đề ba chữ « Chu Hưng Viên », và chắc hẳn khách cũng không quên đôi câu đối chữ kèm hai bên :

Khoái mã trường chu, đông tây đắc lộ,
Hầu môn cự thất, tả hữu vi lân...

Quên làm sao cả đôi câu đối nôm :

Ưng đọc thi tiên, thẳng đó một đường lên Vỹ Dạ,
Muốn nghe kinh Phật, cách đây vài cửa đến Ba La.

Từ cổng vào vài chục bước, giữa đám cây um tùm, khách còn nhớ chăng « tòa nhà ngói cổ kính », với sân lát, bể xây, tường hoa, non bộ ? Bên trong thì viện sách, hiên đàn, lầu thơ, đài Phật, hoành phi, câu đối, sập gụ, ghế bành... » (1) Đó chỗ ở của Thúc Giạ Ưng Bình tiên sinh ; khung cảnh ấy cùng với người ấy đã hòa hợp khăng khít, tưởng chừng cảnh không thể vắng người, mà người cũng không thể thiếu cảnh.

Theo rõi tiểu sử của tiên sinh, chúng ta phải nhận rằng : thực hiếm có một thi gia sống tới gần một thế kỷ (84 năm), mà cuộc sống lúc nào cũng giữ được tiết điệu thăng bằng, đều đặn, một cuộc sống thoải mái trôi xuôi, với đầy đủ phong vận của một con người « cực nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài, tối thế thượng chi phong lưu giang hồ khí cốt »...

Sinh trưởng trong một gia đình trâm anh thế phiệt (tiên sinh là con cụ Hiệp Tá Tiểu Thảo Hồng Thiết, cháu nội Đức Ông Tuy Lý Vương), ra đời năm Đinh Sửu 1877, cậu công tử Ưng Bình đã sớm tốt nghiệp trường Quốc Học Huế, đỗ đầu kỳ thi Ký lục năm 27 tuổi, đỗ Cử nhân Hán học năm 33 tuổi.

Từ tuổi thiếu niên, bước đường công danh của tiên sinh cứ tuần tự mà tiến ; bắt đầu làm Ký lục năm 1904, sau bổ Tri huyện, lần lượt thăng Tri phủ, Viên ngoại, Thị lang, Bố chánh, Tuần vũ, Phủ doãn Thừa-

(1) Theo tài liệu của giáo sư Phan-thế-Roanh (đăng trong Luận Đàm số 5, tháng 4-1961).

Thiên, rồi về hưu và thăng Thượng thư trí sự năm 1933 ; sau đó, tiên sinh từng làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung-Kỳ năm 1940 — 1945, thăng Hiệp tá Đại học sĩ năm 1943.

Đường hoạn lộ như vậy cũng có thể coi là hiển đạt. Nhưng đối với tiên sinh, sự hiển đạt ấy chỉ có ý nghĩa khi mà tiên sinh có đủ hoàn cảnh để thực hiện giấc mộng thơ hào phóng của mình. Bởi vậy những lúc công việc nhàn rỗi, tiên sinh vẫn thường ngao du sơn thủy, uống rượu ngâm thơ, cầm ca xướng họa. Vốn sành âm nhạc, tiên sinh thường soạn lấy khúc hát, tự cầm roi chầu, thả hồn trong cung bậc tiêu tao cũng sành điệu như truyền cảm hứng vào thi tứ. Tiên sinh ưa thích nhất là các điệu tuồng cổ, ca Huế, hò mái nhì, cả đến ca trù, chèo cổ. Một câu hò mái nhì của tiên sinh đã trở nên quen thuộc và phổ biến nơi cửa miệng người dân miền Trung, đến nỗi nhiều khi người ta thường quên cả tác giả để yên chí rằng đây là một khúc dân ca :

Chiều chiều trước bến Vân Lâu, ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm ?
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?
Thuyền ai thấp thoáng bên sông,
Đưa câu mái đẩy, trạnh lòng nước non.
Một vũng nước trong, mười dòng nước đục,
Một trăm người tục, một chục người thinh.
Biết ai gan ruột gởi mình,
Mua tơ thêu lấy tượng Bình-Nguyên-Quân.

Từ khi tiên sinh về hưu, thì căn nhà ngói thanh nhã giữa vườn cây u tĩnh nơi thôn Vỹ-Dạ lại càng thêm dật dìu cung đàn, tiếng hát, câu thơ. « Chốn hưu đình của tiên sinh đã nghiễm nhiên thành nơi hội ngâm của Thi xã Hương Bình ». Các thi hữu xa gần tới lui xướng họa, cuộc đời của Thúc Giạ lão tiên sinh từ đây quả thực chỉ là một bài thơ dài góp bằng vần điệu của bao nhiêu mặc khách tao nhân, chen lẫn cùng tiếng hát cung đàn trầm bổng.

Có người sẽ nghĩ rằng : nếp sống tài tử đó chỉ là một hình thái tiêu khiển thù tạc với cuộc đời, một lối « chơi thơ » kiểu cách của lớp nhà nho nhàn dật. Và nhiều người trẻ tuổi ngày nay chắc sẽ cho rằng cái văn phong đài các của các Tao Đàn, Thi xã như Thi xã Hương Bình giờ đây không khỏi lỗi thời trước bước tiến không ngừng của trào lưu thi ca hiện đại.

Kẻ viết bài này không nghĩ thế.

Thi ca hiện đại cứ việc tiến đến những phương trời mới. Nhưng quá khứ là của những lớp người đi trước như Ưng-Bình lão tiên sinh. Chúng ta là kẻ hậu sinh, chúng ta không thể lượng biết được tấm lòng quan hoài Dĩ Vãng của tiên sinh mênh mang như thế nào. Những con người đã sống qua cả mấy thế hệ hẳn tâm hồn phải ràng buộc với ngày xưa đằm tình hơn chúng ta.

Còn như phong độ « chơi thơ » tài tử kia, cũng như cái thú chơi cây cảnh, bể xây, non bộ của cổ nhân, cũng như cái hứng làm thơ « sinh điếu » người sống, xét ra đã biểu thị một thái độ triết nhân cao viễn : du hý với vần điệu, chính vì cổ nhân quan niệm cuộc đời

chỉ là một cuộc thù ứng tiêu dao, không hơn không kém, Đem câu thơ, tiếng hát, cung đàn tô điểm cho cuộc giao tế, phải chăng chính là hòa mình uyển chuyển vào cuộc sống, tạo cho cuộc sống một cái nhịp tương sinh thuần hậu? Cũng như chơi giả sơn, cây cảnh, chính là thu hẹp vũ trụ bao la trước tầm mắt, để thưởng thức được tinh tế hơn những hình thái hòa điệu, và cũng để dễ dàng thông cảm với cái vô cùng của vũ trụ. Và làm thơ viếng trước người sống, cũng như bầy sẵn một cỗ hậu sự trong nhà, phải chăng để mà tự nhủ mình thản nhiên nhìn vào cái chết, để xác nhận rằng kiếp sống quả là phù du, và cuộc đời một con người thực cũng không dài hơn một cuộc thù tạc du hý.

Tất cả những việc làm đó đều thoát thai từ nếp sống nhàn du của cổ nhân, đều biểu lộ một triết lý nhân sinh sâu sắc.

Triết lý thâm thúy đó, cùng văn phong sương kính kia, chúng ta đều có thể tìm thấy trong hồn thơ của Thúc Giạ Ưng-Bình lão tiên sinh.

Theo tài liệu của giáo sư Phan-thế-Roanh, chúng ta có thể nhận định về sự nghiệp văn chương của Thúc Giạ tiên sinh như sau :

Từ trước đến nay, những thơ xướng họa của tiên sinh, vừa nôm vừa chữ, kể có trên nghìn bài. Thơ nôm trước thời đại chiến, có tập *Tình Thúc-Giạ*, đã trích in năm 1942; sau hồi đại chiến có tập *Đời Thúc-Giạ*, sắp xuất bản. Thơ chữ đã góp thành *Lộc-Minh Thi tập*, cũng chưa in.

Những khúc hát góp, đã trích in năm 1954 thành tập *Bán buôn mua vui* và được truyền tụng rất nhiều : những câu tình tứ lâm ly, văn chương chải chuốt, ta thường được vẵng nghe nơi núi Ngự sông Hương, trong ấy có rất nhiều câu của tiên sinh, đã biến thành ca dao từ lâu và rất được phổ thông trong quần chúng.

Hài kịch thì có tập *Tào Lao*, viết phỏng theo truyện cổ. Còn quyền *Tuồng Lộ-Địch*, tiên sinh đã phỏng theo sự tích quyền tuồng *Le Cid* của nhà văn nước Pháp là Corneille, mà đặt thành vỡ tuồng cổ Việt-Nam; ngày trước đã có đăng ở các báo *Đông Phong, Thần Kinh* tạp chí, v.v... và đã được rất nhiều thi ca đề tặng của các thi hữu xa gần ; đã được diễn nhiều lần trên sân khấu ở các tỉnh Thanh-Hóa, Bình-Định, Quảng-Nam, v.v... và nhiều nhất là ở Huế. Buổi diễn đầu tiên tại rạp Xuân-Kinh-Đài ở Kinh đô năm 1937, tiên sinh có làm một bài thi kỷ niệm nhan đề là «Khai diễn tuồng Lộ-Địch» như sau :

Rạp hát Vương tôn đã khoác màn,
Đã ra sân khấu giữa Trường an.
Hiếu tình ngắm rõ gương bi kịch,
Thanh sắc mừng thêm vẻ lạc quan ;
Giá ngọc treo cho đào Hữu-Hạnh,
Nhà vàng dựng để kép Phương-Lan.
Ham vui điệu cũ câu tuồng mới,
Tri kỷ xin chào bạn khán quan.

Tuồng này đả xuất bản năm 1936 và mới tái bản năm 1959.

Ngoài Bắc trong Nam, tao nhân mặc khách mà biết tiếng tiên sinh cũng là nhờ có những tác phẩm nói trên. Cụ Phú-Khê Đoàn-Tá, chủ súy Liên-thành Thi-xã ở Phan-Thiết đả có bài sau này :

Thơ «Tình Thúc-Giạ» nhớ từng câu,
Lộ-Địch tuồng xem cũng thuộc làu.
Đạo lý cương thường gương vạn thuở,
Văn chương đức hạnh tiếng ngàn thu ;
Nguồn Tiên lá ngọc là thân trước,
Cõi phật mình vàng hẹn kiếp sau.
Cầu chúc hưu ông thêm thọ mãi,
Giữ nền quốc túy đặng dài lâu.



Thúc Giạ tiên sinh vừa tạ thế tại Vỹ-Dạ thôn, sau 84 năm sống với thi ca, đàn hát. Tiên sinh lìa trần hồi 2 giờ sáng ngày 4-4-1961 tức là ngày 19 tháng Hai năm Tân-Sửu, nhằm đúng ngày vía Đức Phật Quan-Thế-Âm.

Thúc Giạ Ưng - Bình lão tiên sinh đã khuất bóng. Tiên sinh đã lên đường đi về thiên cổ, có lẽ để nhập « Hội Kỳ Anh » với những thi hữu đồng niên tuế. Tiên sinh không còn ở lại với chúng ta ! Lại thêm một trong những đại biểu cuối cùng của Hồn Thơ cổ kính ngày xưa vừa rũ vạt áo hào hoa đi mất. Chúng ta cảm thấy mất theo cả một dĩ vãng dịu hiền và thanh nhã, cả cái «văn phong ỷ mỹ» dặt dìu «tuyết hoa giăng gió» của các thi gia lớp trước, cái văn phong trang trọng tuy không còn

phù hợp với khí hậu thao thức của thời đại chúng ta, nhưng chính vì thế mà chúng ta vẫn coi như hương thơm thuần hậu của một loài hoa quý — không những chỉ quý vì hiếm, mà còn quý vì đó là biểu thị trung thực nhất, thuần khiết nhất của cái Hồn Sống đã một thời từng xoa dịu nỗi lòng của những người đi trước chúng ta, và ấp ủ cả những giấc mộng của chính chúng ta từ hồi thơ ấu.

Dĩ vãng kia không bao giờ còn trở lại. Và bông hoa phảng phất hương thơm thanh lịch kia cũng chìm dần theo dĩ vãng để rồi vĩnh viễn đi mất.

Còn Thúc Giạ lão tiên sinh, dĩ vãng kia cùng chúng ta vẫn còn gần gũi. Mất Thúc Giạ lão tiên sinh, dĩ vãng kia cùng chúng ta trở nên xa xôi quá.

Giờ đây chúng ta nhắc tới tiên sinh, chính là hoài niệm lại bao nhiêu vang bóng xa xưa, mà dù muốn, dù không, bản chất chúng ta, từ trong cùng thẳm tâm linh, đã từng thấm nhập.

Để kết thúc bài này, và cũng là để kính viếng hương hồn Thúc Giạ Ưng-Bình lão tiên sinh, chỉ xin mượn lại bài thơ sau đây của giáo sư Phan-thế-Roanh, thay thế một lời ai điếu :

Mây phủ sông Hương, núi Ngự-Bình,
Thôi đà che khuất bóng văn tinh.
Câu thơ điệu cổ càng thêm hiếm,
Khúc hát thời xưa khó lựa thành.
Dở mấy phong thư mà gạt lệ,

Ngắm vài bức ảnh đến tàn canh.
Sao cho khuây khỏa niềm thương nhớ ?
Thúc Giạ thì ông có thấu tình ?



CÁI « THÁI DƯƠNG HỆ » THI CA

Cách đây vừa đúng một thế kỷ, tập thơ « Ác Hoa » của thi sĩ Charles Baudelaire ra đời. Đô thành văn học nước Pháp không hề cựa mình. Chỉ riêng mấy ngài giám sát quan giữ nhiệm vụ bảo vệ thuần phong mỹ tục của thời đại là sẵn lòng để mắt chiếu cố tới « Ác Hoa ». Nhưng chiếu cố bằng « bạch nhỡn » chẳng phải « thanh nhỡn ». Bởi vì tập thơ mới xuất bản tháng 6 thì tháng 8 tác giả liền bị ra hầu tòa, để rồi lãnh một cái án phạt vạ 300 quan tiền, và phải loại bỏ đi sáu bài trong thi phẩm.

Thuật lại truyện này chỉ để nhận định rằng : khi mới đến làng thơ, Baudelaire không gặp may chút nào. Trong suốt cuộc sống, không lúc nào Baudelaire gặp may. Thời đại của thi sĩ gần như không biết đến tác giả « Ác Hoa ».

Người ta rất ít đọc thấy tên Baudelaire trên các báo chí đồng thời. Tờ báo quan trọng thời đó, tạp chí hai thế giới (La Revue Des Deux Mondes) năm 1855 (sau đó Baudelaire đã 34 tuổi rưỡi) mới thuận đăng cho ông trước sau tất cả 18 bài thơ, nhưng đã cắt xén, sửa chữa đi ít nhiều và phải đăng kèm với một lời « giới thiệu rào đón » nếu không muốn nói là lời xin lỗi độc giả !

Người đọc thơ hồi đó cũng chẳng hề thông cảm với Baudelaire, nhà thi sĩ của nguồn cảm thông hòa điệu, nhà thi sĩ đầu tiên mở lối cho cái hướng cảm xúc của cả một dòng thi sĩ tượng trưng, đầu tiên nghe thấy « hương, sắc và âm thanh giao hưởng » ! (Les parfums, les couleurs et les sons se répondent). Trong hồ sơ của ông chủ nhiệm Tạp Chí Hai Thế Giới sau này người ta còn tìm thấy những bức thư của một số độc giả gửi về trách cứ nhà báo « tại sao lại đăng cái thứ thơ kinh khủng, quái gở của ông Baudelaire ».

Thời đại thiếu mắt xanh với tác giả Ác Hoa, đến nỗi năm 40 tuổi, khi thi sĩ có ý tưởng dở hơi muốn xin ứng cử vào Hàn Lâm Viện Pháp nhà văn Sainte-Beuve phải đánh vần từng chữ cái tên B-a-u-d-e-l-a-i-r-e cho các bạn đồng viện nghe người ta mới nhớ ! Cái tên mà ngày nay một thế kỷ sau ở một góc trời Đông Á xa xôi này, chúng ta cũng biết. Nhưng tất cả các ông Hàn thời đó, cả mấy ông quan tòa đã kết tội « Ác Hoa » cùng bao nhiêu công hầu, khanh tướng, bao nhiêu nhân vật mặt lớn tai to khác, chưa quá mười năm sau, tên tuổi đều đã chìm vào tịch mịch !

Khi sống, Baudelaire không được cuộc đời tiếp nhận nồng hậu. Nhưng từ lúc chết đi, ấy mới là lúc thi sĩ bắt đầu sống chính thức. Và sống lâu dài, bất diệt.

Bởi vì « danh vọng là vầng thái dương của những người chết » đúng như lời một nhà phê bình đã viết.

Trường hợp « hung tinh chiếu mệnh » như Baudelaire, trong lịch sử Văn Học Thế Giới, không phải chỉ có một.

Nhưng, tôi chỉ muốn nhắc riêng tới Baudelaire, bởi vì, hơn ai hết, tác giả Ác Hoa là một gương mặt tiêu biểu nhất của nền thi ca Pháp.

Không phải chỉ riêng thế kỷ thứ 19, mà đến tận bây giờ, ảnh hưởng Baudelaire vẫn còn ngự trị vững bền trên thi đàn Pháp. Hơn thế, trong làng thơ thế giới nói chung, cái tên Baudelaire đã trở nên một ý niệm, có một thứ thơ, và sau Baudelaire có một thứ thơ ! Tôi sẽ có dịp xác định vấn đề rõ hơn. Giờ đây, tôi chỉ muốn ghi lại một nhận xét mà nhiều người thơ đã ghi nhận : Baudelaire là một Ý-niệm.

Ý-niệm thẩm mỹ tân kỳ mở đường cho bao nhiêu trường phái thi ca sau này : Tượng Trưng, Lập Thể, Đa Đa, Vị Lai, Siêu Thực... phải chăng đã phát khởi từ Baudelaire ? Cố nhiên còn nhiều nguyên nhân sinh thành khác. Nhưng trước những chiều sóng tư tưởng muôn phương, trên biển cả mông mênh của Học Thuật, Baudelaire là một trong những ngọn Hải Đăng sáng chói. Baudelaire là một trái núi biên thùy đứng giữa hai không gian hình thái, sắc màu. Baudelaire là cái móc phân định hai thời gian nhận thức.

Vậy mà người thơ đó đã không được thời đại của ông thông cảm. Nghĩ cũng đáng buồn ! Đáng buồn, vì xã hội thời Baudelaire quá ư « tôn ti trật tự » ! Cái xã hội mực thước tuy vừa sống qua cơn gió lãng mạn dịu mát, nhưng cũng chỉ mới chịu đựng được những câu thơ âm điệu đoan trang của một Lamartine, một

Hugo, một Leconte de l'Isle hoặc một Hérédia ! Cái văn phong của thời đại ấy, vẫn còn khuôn theo những kiểu mẫu lý tưởng của nền văn hóa cổ La-Hy, chỉ mới chấp nhận được cái đẹp cân đối của Vệ Nữ thần, chưa thể chấp nhận được vẻ đẹp của một cái... đầu đàn ông, hay một thân hình đen bóng như gỗ mun của một cô gái miền nhiệt đới — một Jeanne Duval, cô nhân tình bồ hóng của Baudelaire ! Bởi vậy, cũng không chấp nhận được một thiên tài vượt kích thước như tác giả Ác Hoa.

Baudelaire cũng như tất cả những nghệ sĩ đi tìm Vô Cùng và Tuyệt Đối, ra đi với một tấm lòng tinh khôi nguyên vẹn, nhưng giữa đường đã gặp phải một xã hội cũ kỹ, già cỗi như tờ Tạp Chí Hai Thế Giới ! Xã hội đó vẫn còn những ông Hàn Văn Chương râu ria mọc dài cả trên... ngòi bút, vẫn có những vị quan tòa khả kính như cây cổ thụ ăn sâu rễ con rễ cái xuống cả ghế ngồi ở giữa pháp đình. Mỉa mai thay ! Thời đại bạc bẽo không dung được người thơ, thế mà Baudelaire, nhìn gương mặt thời đại bằng tầm mắt cải biến sự vật, vẫn say mê cái sắc diện của thời đại mình, sẵn sàng tạo cho nó một vẻ tân kỳ đặc biệt, tuy ông thừa hiểu người đồng thời phần đông « bạch nhỡn ».

Ngay trong đám văn hữu, Baudelaire cũng tìm được rất ít tri âm. Đây, lời « dãi ngộ » cuối cùng của tác giả Ác Hoa, sáu tuần lễ trước khi từ giả cõi đời ! «Ngoại trừ Chateaubriand, Balzac, Stendhal, Mérimée, de Vigny, Flaubert, Banville, Gautier, Leconte de Lisle, còn tất cả cái đám loạn văn mới đều làm cho tôi ghê sợ ».

Tôi kể tới trường hợp Baudelaire chưa phải để

phân tách, giải phẫu một linh hồn thi sĩ. Hãy khoan nói tới cái Ác và cái Thiện trong tư tưởng Baudelaire. Tôi biết có người sẽ nhíu lông mày một cách rất đoan chính, nghĩ rằng: «giữa thời đại lành mạnh và sáng sủa này còn nói tới Baudelaire làm gì ! Nói làm gì tới một tâm hồn bệnh hoạn ấy ? Nhắc làm gì tới thứ thơ Ác Hoa, sản phẩm của đồi trụy, sa đọa, lệch lạc cân não, mất thăng bằng » v.v...

Tôi biết có người sẵn thiện chí xây dựng (tuy chưa xây dựng được gì) muốn tỏ rằng mình hiểu thấu đáo sự đời (tuy chưa hiểu tới bản thân mình) có người nhiệt thành bảo vệ phong hóa, sẽ buông một lời phê phán nghiêm trang : nhắc tới Baudelaire làm gì, trong khi xã hội này đang cần tiến thẳng, đi lên ? đang cần xua đuổi hết những đám sương mù ảo giác ? Xã hội này đang cần những cánh tay rắn chắc, những khối óc tỉnh táo, những tâm hồn trong lành... v. v... Có phải thế không ?

— Hỡi người bạn lành mạnh cả linh hồn lẫn thể xác, nhưng chưa đau khổ cái đau khổ của Baudelaire, chưa sống cuộc đời như Baudelaire đã sống, chưa nhìn thấy sâu mọt đục rỗng những thân hình cường tráng như Baudelaire đã nhìn, mong rằng bạn sẽ bình tĩnh mà nghĩ rằng : từ một trăm năm nay cái mùi hương Ác Hoa vẫn còn thoảng được tới phương trời Đông Á xa xôi này, hẳn không phải là mùi hương độc dược ! Nếu là hương độc dược, tất đóa hoa linh hồn của Baudelaire đã phải tàn rữa, nát mủn cùng cát bụi thời gian từ lâu rồi, còn gì nữa để cho người bạn lành mạnh của

tôi phải phiền bận ? Tan biến theo cát bụi, không phải là mảnh linh hồn cô độc của Baudelaire, mà chính là bao nhiêu linh hồn khác của những con người rất đỗi lành mạnh đồng thời với Baudelaire !

« Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch ».

Vậy, nhắc tới Baudelaire, tôi chỉ muốn rẽ lau, vạch cỏ, bằng một ngòi bút tâm thành, khơi lại con đường giao cảm.

Con đường thơ vô cùng tận của chúng ta là vòng luân hồi truyền kiếp.

Nhân loại không tiến thẳng, không đi lên ! Tiến thẳng tới cứ điểm nào ? Đi lên tới chiều cao mấy độ, tương đối với bình diện trái đất ? (Phiếm thay, những lời nói vô nghĩa !).

Không. Từ xưa nhân loại vẫn chỉ xoay vòng tròn. Chúng ta vẫn xoay theo vòng luân hồi bất tận, cho nên ngày xưa vẫn hằng gặp gỡ ngàn sau, cho nên Lý Bạch vẫn gần chúng ta, Baudelaire không cách biệt tôi và bạn. Mỗi linh hồn nghệ sĩ là một thế giới, một hành tinh phát tiết ra ánh sáng, có hấp lực riêng phản ứng lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, luân chuyển chung quanh mặt trời, kết tinh tất cả hào quang vũ trụ, ý niệm lộng lẫy của Chân-Thiện-Mỹ. Cái « Thái Dương Hệ Thi Ca » thành hình.

Tôi thường nghĩ, từ một đêm nào xa lắm, một đêm tưởng nghe Bộ lạc ngàn xưa lên tiếng :

« Chúng ta làm thơ. Chúng ta muốn ngồi lại bên

vực thẳm thời gian, trong khi cuộc đời đi hết. Giữa những tang thương » chồng chất từ muôn ngàn thế hệ, chúng ta hát lên man mác một nỗi lòng. Tiếng vọng đơn sơ của chúng ta có vượt nổi Vạn Lý Trường Thành, thấm vào tận lòng đá Kim Tự Tháp, thoát khỏi hình hài, giã từ vật thể, châu lưu trong vũ trụ miên trường ?

« Chúng ta làm thơ giữa cát bụi một cõi đời hoang loạn ».

« Qua dòng nước mắt khóc nhân tình, tôi đã thấy mỗi hạt bụi cát đều thấp thoáng bóng tinh cầu những kỷ nguyên xưa. Bạn hãy kể cho tôi nghe câu chuyện đời chuyển biến : những gì thường trụ, những gì tiêu tan ? Và những cái gì « bất biến, nằm ở trong lòng cái « biến » ?

« Bài thơ của chúng ta chưa biết bao giờ ngừng khúc điệu. » Từ lâu lắm, bài thơ bất tận đó, tôi vẫn muốn cùng bạn đọc chung...»

Trong tập thư bạn gửi về, những bạn yêu thơ cùng tôi chưa quen biết, thường có những lời tâm sự như sau :

« Anh chưa gặp tôi bao giờ, nhưng chúng ta vẫn thường gặp nhau ở lãnh vực văn nghệ. Tôi gặp anh trên tờ «Gió Mới» nhờ sự chuyển tiếp hương duyên của thi sĩ Phạm Hầu ».

Lời nói tuy không mới lạ, nhưng mấy chữ « chuyển tiếp hương duyên » đã nói trúng ý nghĩ của tôi. Chắc cũng là ý nghĩ đơn sơ mà tâm thành của

những người muốn bước vào con đường quỹ đạo trăng sao, trong Thái Dương Hệ Thi Ca.

Tôi nói « muốn », thực ra không đúng.

Thi sĩ hay không thi sĩ, chẳng phải muốn hay không mà thành, chẳng như người ta muốn vận động cái hàm Tri Huyện, muốn chạy lấy cái cửu-phẩm văn giai!

Trên tất cả ý muốn của con người, còn có một Ý Lực gần như thần bí đẩy người thơ bước theo nghiệp dĩ, một sức chiêu dụ lạ lùng, từ bên trong dục dã, từ bên ngoài lôi cuốn — một hấp lực Hành tinh thuộc địa hạt Hình-nhi-thượng không theo định luật vật lý — một cái Duyên cấu tạo chuyển tiếp sinh khí từ muôn đời để tạo thành cái bản chất một thuở.

Người bạn thơ của tôi! Hôm nay chúng ta gặp nhau — anh làm thơ và tôi đọc thơ — đó là «nhờ sự chuyển tiếp hương duyên của thi sĩ Phạm-Hầu». Đó còn là sự chuyển tiếp hương duyên của nhiều thế hệ thi sĩ khác nữa, trong số đó có thi sĩ Baudelaire.

Hãy kể riêng tới Baudelaire, người thơ mở đầu mạch nguồn giao cảm (tôi tạm dịch chữ correspondances: hiểu theo Baudelaire, cái nghĩa chuyển giao cảm giác còn sâu sắc hơn (1) kết tinh hơn). Người thơ ấy đã nghe,

---

(1) Tiểu thuyết gia kiêm nhạc sĩ người Đức Théodore Hoffmann theo phương pháp giao cảm hiểu Baudelaire, đoan quyết rằng khi ngửi mùi hương Hoa Ưu-Tư (Fleur du souci) ông nghe thấy tiếng kèn hautbois: giao cảm hương âm thanh. Thi sĩ Théophile Gauthier xác nhận rằng ông thường trông thấy những « âm thanh xanh lá mạ » âm thanh xanh lơ « âm thanh vàng » chuyển trước mắt ông thành từng gợn sóng rất rõ ràng: đó là giao cảm âm thanh màu sắc...

đã nhìn và đã cảm vũ trụ tinh vi biết bao nhiêu, thế mà chính tiếng nói của nhà thơ không được cuộc đời nghe thấu.

Thời đại trật tự tới vô tình, trang trọng tới kiêu bạc, bình thản tới lạnh lùng ấy đã xa rồi! Xa từ một thế kỷ.

Ngày nay chúng ta sống vào một trong những thời đại xao xuyến nhất của Lịch Sử Nhân Loại. Cũng may những người hoạn nạn và biến cố cùng chịu đựng chung đã đưa chúng ta lại gần nhau. Ngày nay, những người làm văn nghệ không quá giao như thế hệ trước. Cuộc sống luôn luôn biến động khiến những người bản tính lãnh đạm nhất giờ đây cũng trở nên có nhiều bạn.

Phải ở vào một thời đại ấm nóng lắm, mới có những thần đồng trong văn học như Minou Drouet, 8 tuổi, Françoise Sagan, chưa tới 20 tuổi, được đưa lên ngai cao tráng lệ của lâu đài Nghệ Thuật. Thử tưởng tượng, nếu sinh vào thời đại Baudelaire có những vị giám sát quan choàng áo dài đen sẵn sàng bảo vệ phong hóa cổ truyền, liệu cô bé Minou Drouet và cô nàng Françoise Sagan có ngước được những con mắt hóm hỉnh lên để mà nhìn vòng lá danh vọng treo thăm thẳm cao trong Hàn Lâm Viện Văn Chương giữa Kinh Đô Văn Học Pháp?

Cũng là một điều đáng mừng: chúng ta không còn sinh nhầm thế kỷ.

Bởi vậy, bạn với tôi lại càng quen nhau thân mật hơn. Bởi vậy, trước khi chúng ta tìm hiểu nhau gần gũi,

tôi muốn nhắc tới Baudelaire. Để nghiêng mình chào một người thơ đã vì Thơ mà chịu suốt một đời đơn chiếc, trong khi chúng ta hội ngộ đông vui.

Chính vì người ấy đã chịu cô độc, cho nên ngày nay chúng ta mới càng sốt sắng tìm nhau.

Hôm nay, từ bốn phương âm hưởng, vần điệu cảm thông nhau. Tôi đọc trên tờ giấy mỏng manh như tờ lá thắm những vần thơ bạn giao duyên.

Bâng khuâng duyên mới... Tôi hình dung người bạn xa xôi qua nét mực đậm đà vòng theo hàng chữ lượn. Bạn là ai ? Tôi tưởng có thể nhìn thấy chân dung bạn qua bóng dáng của linh hồn. Mỗi dòng chữ thanh thanh có riêng một sắc thái. Cũng như một vần thơ gieo là một dáng đứng, dáng đi...

Chỉ buồn nhất những khi, bài thơ đọc đến hết, vẫn hoàn nguyên giấy trắng, mực đen. Mực đen, giấy trắng, không hề thấy nét chữ hiện hình người, dù chỉ hiện thoáng mơ hồ một ánh mắt...



MÂY LÌA NGÀN

Cái câu chuyện tôi thuật lại đây khởi đầu từ những ngày xa xôi cũ ở miền Bắc, để rồi vào tới miền Nam nầy mới kết thúc — gọi là « tạm kết thúc » thì đúng hơn. Bởi vì đây là một thiên hồi ký, động tác biến chuyển theo thời gian, cũng như chuyển theo từng kỷ niệm vui, buồn trong cuộc sống. Và động tác đều do tự nhiên sắp đặt. Tự nhiên sẽ dành cho ta tất cả mọi bất ngờ. Tác giả thiên hồi ký này, dù muốn, cũng không thể đóng vai chủ động. Vai chủ động trong câu truyện chính là Định Mệnh. Định Mệnh dàn bầy, bố cục tất cả. Câu truyện khởi đầu từ một miền rừng ngoài Bắc, đã từ lâu chìm lắng, qua đi tưởng chừng không còn vang bóng. Thế rồi, một ngày ở miền Nam, ngẫu nhiên kỷ niệm hiện về toàn vẹn. Quá khứ lại kề gần hiện tại. Những hình bóng của ngày xưa, đã tưởng vĩnh viễn tan biến vào hư không như một bóng mây bay đi mãi mãi. Nhưng bóng mây xưa lại chập chờn trước mắt.

Câu chuyện « Mây Lìa Ngàn » lại trở về trong ký ức tôi, với nguyên vẹn cái phong vị hoang sơ của buổi hạnh ngộ ban đầu...



Tôi gặp cô gái ấy một chiều nàng đi xem hội về cùng cả một đoàn phụ nữ lâm tuyền. « Nàng » chỉ là một cô gái Mán, con đẻ của núi rừng, người của những bộ lạc dân tộc thiểu số sống ở vùng sơn cước miền Tây Bắc Bắc-Việt.

Người đoàn trưởng là một đàn ông đứng tuổi tay cầm dao quắm, thắt lưng điều, áo chàm khăn lam quấn chéo. Bầy phụ nữ theo sau, y phục đồng loạt bó sát lấy thân hình, màu chàm nổi bật lên trên nền đất núi cỏ vàng. Trong nắng xế chiều thu, khoảnh khắc vàng rực lên như một ảo ảnh đột nhiên bừng sáng, những cái bóng chênh chênh đổ xuống từ lưng chừng non cao. dài thước tha vĩ đại, gợi nhớ tới một đoàn nữ binh của hai Bà Trưng, Bà Triệu ngày xưa.

Qua sơn thôn « của » chúng tôi, đoàn người vào nghỉ chân. Bọn tôi liền sửa soạn một cuộc nghinh tiếp long trọng. Chúng tôi là một bọn người văn nghệ đi tránh khói lửa thời chinh chiến. Tuy mới đến đây từ cuối hạ, sống nhờ dưới mái nhà sàn bao dung của một làng Mường, chúng tôi đã quen thuộc ngay với cỏ cây vùng này, và nhận luôn rừng núi hoang vu là vật sở hữu của mình.

Đồng bào Mường rất dễ tính, hình như không cần xác định địa vị chủ nhân, cứ để mặc chúng tôi xâm chiếm núi rừng. Hơn đâu hết, ở đây chúng tôi được quyền nghĩ rằng : thiên nhiên là của chung tất cả mọi người.

Bởi vậy chúng tôi đã mệnh danh cho nơi sơn thôn hẻo lánh này là « Trại Văn Nghệ Tự Do ». Đó là thời

kháng chiến, cái thời mà những người tản cư như chúng tôi đang cố níu lấy một chút ảo tưởng tự do, nên mỗi khi có thể hưởng thụ một chút tự do thực sự — dù chỉ mong manh — tất cả không ai bỏ lỡ cơ hội.

Đoàn phụ nữ sơn cước qua đây và quyết định nghỉ chân tại đây cả một đêm. Từ sơn thôn này về làng của họ còn phải vượt qua ba bốn trái núi, mà tới đây thì trời đã ngả chiều, đi xa hơn nữa không tiện.

Các cô gái Mán bỡ ngỡ nhìn con trai tỉnh thành bưng miệng cười khúc khích. Hàm răng đều, trắng bóng, nở ra như đóa hoa nguồn.

Các cô gái gọi tên nhau líu ríu. Chúng tôi không ai biết nói tiếng miền Thượng, nhưng các cô biết ít nhiều tiếng Kinh. Chưa được sõi lắm, nên càng có duyên, một cái duyên hoang dã của núi rừng. Tên các cô Mán cũng chỉ dản dị là Liên, Hoa, Mây, Thắm... chứ không phải là những Pan-Slao hay Plầy-Lùng như tôi vẫn tưởng.

Cô Mây duyên dáng nhất. Chắc phải là hoa khôi đất Mán. Khuôn mặt tròn, nước da hồng đậm mát, như một trái dâu da rừng vừa ửng chín. Đôi mắt to, mi dài, tưởng chừng gờn gợn cả ánh mây, sắc núi. Thân hình tròn lẳn tươi khoẻ, uyển chuyển như một con báo, tỏa ra nguồn sinh lực thiên nhiên. Tôi có cảm giác nhìn thấy một người con gái ở những đảo xứ nóng miền Bắc xích đạo : một cô gái đảo Hawai hay Tahiti. Tôi lại liên tưởng đến một thiếu nữ Arlésienne lượn mình theo âm hưởng một bản nhạc của Bizet...

Phải so sánh nhiều như vậy là vì đôi mắt của cô Mán, và cả người cô Mán đó thế mà có mãnh lực quyến rũ vô cùng. Tôi nhận thấy thường thường các phụ nữ Mường và Mán miền Châu Rề thuộc Hòa-Bình này, rất ít người có nhan sắc. Tuy nhiên, nếu đã có người nhan sắc, thì đó là một sắc mặn mà đặc biệt, với những nét độc đáo khác vời.

Trong khi cô gái Mường nào ở đây cũng... trọc đầu, thì cô gái Mán để tóc dài óng ả. Đồng bào Mán vùng này không «sơn đầu» như ở một vài địa phương khác. Dưới nếp khăn lam tỏa rộng như một thứ lá cây rừng kỳ lạ ngẫu nhiên phủ trên vầng trán, mái tóc cô gái Mán lòa xòa đen nhánh, lại bôi dầu thơm kín đáo. phảng phất hương thơm của cỏ dại, của vỏ cây rừng nồng say.

Ở rừng, chúng tôi phân biệt các loại dân tộc thiểu số theo từng thổ ngơi sinh hoạt của họ : người Thổ hay ở những khu rừng ngoài gần đồng bằng. Trong rừng sâu, người Mường trú ngụ, thường ở sát bên chân núi, Chênh vênh sườn non cao hoặc chót vót hẳn trên đỉnh núi là chỗ dừng chân của dân tộc Mán.

Dừng chân, vì người Mán vẫn còn sống đời du mục phiêu lưu. Ngày nào kia, họ tìm đến một miền núi phì nhiêu, nhận thấy đất núi đủ nuôi sống người, suối ngàn không phản trắc. Họ rẫy núi hoang dại làm nương, chặt tre rừng già làm nhà, đặt máng ống bương dẫn nước nguồn cao. Thế rồi một sớm, một chiều, từng căn nhà sàn được dựng lên, thô sơ mà kiên cố. Nhà nào cũng có một bể đựng nước ghép bằng ván ; suốt

ngày, suốt đêm, đều đều, bất tận, nước suối theo máng chảy vào bể tràn đầy ăm ắp. Nhà nào cũng có một bếp tre rộng ngay chính giữa, suốt ngày đêm có than hồng nên lúc nào cũng sẵn nước sôi. Và đồng bào Mán tắm rửa toàn bằng nước pha nóng bốc khói, khả dĩ tiêu tán hết chướng khí sơn lam.

Một làng chỉ độ chín, mười nhà lơ thơ, trên từng chòm núi, nượng ngô xanh trùng điệp bao kín chung quanh. Muốn đi từ nhà này sang nhà kia, người ta xuống núi rồi lại lên núi theo những bậc đá thiên tạo, có lẽ cũng dễ dàng như người thị thành trèo một cầu thang ngắn.

Chiều chiều, từ lưng chừng núi, những tiếng « khèn » xa vắng, ngập ngừng, theo mây trôi lờ lững, như một nỗi niềm nhớ nhung trời biển. Đó là lúc cô gái Mán mắt thăm thẳm rõi ngàn xanh, cất lên tiếng hát âm u như tiếng chim rừng.

Cho tới một ngày nào, nhận thấy chung quanh đất hết hoa mầu, đoàn người du mục lại lìa ngàn, đi tìm một rừng núi mới. Trước khi rời bỏ những mái nhà sàn đã từ bao lâu dùng làm tổ ấm, người Mán không ngần ngại tự tay gieo một mồi lửa, thiêu hủy hết công trình xây dựng, không muốn để lại một dấu vết gì của chỗ ở xưa.



Tối đó, « Trại Văn Nghệ » của chúng tôi mở hội. Chúng tôi gọi là « Đêm Liên Hoan đón tiếp Đồng Bào Thiểu Số ».

Thể theo lời mời chân thành của chúng tôi, bảy phụ nữ Mán lưu bước ở lại xóm Mường chung một lớp nhà sàn với chúng tôi.

Một bữa ăn chiều thịnh soạn đã được tổ chức ngoài trời với tất cả kỹ thuật nấu ăn tinh thành của những lâm thời đầu bếp. Ở nơi rừng sâu này xa chợ, chúng tôi phải mua sắm thức ăn đủ dùng cho cả tháng. Được dịp thết khách có bao nhiêu trân vị quý báu lưu trữ, chúng tôi trút hết cả vào bữa cơm tri ngộ. Đồng bào thiểu số Mán, quanh năm chỉ quen dùng cơm nếp hoặc ngô bung, hôm đó được thưởng thức một bữa cơm tẻ gạo trắng với một thực đơn gồm những bốn món (không phải để « ăn chơi », mà chính là để ăn no thực sự) vì đó là thịt kho, cá kho, tôm kho và dừa cũng kho... Đồng bào có vẻ cảm động lắm.

Trừ người trưởng đoàn tất cả có tám cô nàng : Liên, Hoa, Mây, Thắm, Miên, Man, Mừng, Cầm. Tám bông hoa sơn cước hồn nhiên, chất phác, nhưng chỉ có bốn đóa sắc hương đặc biệt :

Mây linh động nhất.

Miên, Man, hai chị em, mặt bầu bĩnh, mắt lá răm, đẹp cái đẹp bình dị của một thứ trái cây vừa chín tới, ngọt và hiền, nhưng chỉ khiến người ta thích, không làm người ta say đến độ thèm.

Cầm ít tuổi hơn cả, thơ ngây hiền lành như con nai vàng.

Sau bữa cơm chiều, sương thu đã dâng lên bàng bạc núi rừng. Giữa khung trời mênh mông tím dần

một màu ảo mộng, những điểm sao long lanh buồn như những cặp mắt ân tình nhớ thương nhau. Thế rồi trăng lên. Trăng của rừng thu, đó là một vầng trăng muôn thuở u sầu. Trăng hình như chảy láng thủy ngân trên sườn núi đá xanh huyền hoặc màu ngọc thạch. Trăng lả lướt vương trên những chùm phong lan trắng, mơ hồ nổi lên như một nét cười hư ảo, giữa vùng lá cây ngàn rung động chập chờn. Rừng thu đêm trăng đẹp như một viên ngọc quý.

Chúng tôi ngồi cả ngoài sân, uống một thứ cà phê rừng mới hái, rang bằng nồi đất, xay bằng cối giã gạo, pha bằng nồi đồng, lọc bằng túi vải, rót vào bát đàn, hòa với thứ đường bánh trôi hăng hắc.

Các cô gái Mán, mắt đầy trăng, chúm chím môi nhấm nháp từng ngụm nhỏ thứ cà phê « lập thể » đó, chắc đang tơ tưởng đến cuộc sống văn minh tiến bộ của bọn người đô thị chúng tôi.

Sân giăng in bóng núi.
Mắt các cô nàng càng vời vợi xa xôi.

Mọi người bày ra cuộc hát đối đáp nhau, nghĩa là bên nam, bên nữ lần lượt mỗi người phải hát một bài. Phía đàn ông chúng tôi hát trước. Một vài người cất tiếng hát những bài ca thời đại. Vang núi hắt lại rung chuyển cả đêm rừng.

Mấy bà « mế » già kinh động, sợ hãi bảo chúng tôi :

— Đêm khuya, các thầy đừng hát to thế. Cái ma nó về đấy. Cái ma rừng ở đây thiêng lắm !

Đến lượt các thiếu nữ Mán cất giọng ca khe khẽ.

Tiếng hát tiêu vong trầm trầm, đứt đoạn. Tiếng hát nghẹn ngào trong cổ họng, âm u, hiu hắt như tiếng hòa điệu của loài còn trùng giữa đêm khuya vắng. Chính giọng hát rừng rú đó nghe như tiếng hát chiêu hồn, tiếng hát gọi ma. Tiếng hát đó cất lên, hình như đánh thức dậy cả linh hồn rừng núi hoang sơ.

Giọng Mây và giọng Thắm nghe rõ nhất, vì trong nhất và ngân dài nhất. Như một âm hồ cầm nhấn rung trên cung bậc. Bài hát tắt lúc nào, dư âm vẫn còn chìm đọng chưa dứt, tưởng chừng hơi thở còn vương trong không gian. Chúng tôi cùng thấy rợn người lên một lúc. Cùng một lúc, tôi tưởng vừa bắt gặp một linh hồn đi dạo trong đêm mênh mang huyền bí của lâm tuyền.

Mắt tôi bỗng gặp mắt nàng Mây, trong đó như lấp lánh cả một giải nước nguồn lay động sao khuya. Làn mi dài từ từ dương lên rồi cụp xuống như một cành lá hổ ngươi. Tôi cảm thấy làn mi đó chạm vào da thịt tôi, êm như một chất tơ nhung. Và tôi vụt nghĩ đến những chuyện bùa chài của miền sơn cước. Chính tôi là kẻ đang muốn được chài.

Sương núi đã thấm lạnh vai áo. Xung quanh bếp lửa quây vuông trên nhà sàn, chúng tôi từng cặp, từng cặp, cứ một cậu trai lại đến một cô « mái », ngồi sát cánh nhau, ngả đầu vào vai nhau, thân mật, tự nhiên như đã quen nhau từ thuở nào.

Tôi ngồi cạnh Mây. Mây ngả đầu vào vai tôi. Và tôi nắm lấy cánh tay tròn lẳn của Mây. Gần nhau rất

ngẫu nhiên, thân nhau không hẹn trước, vậy mà tôi cảm thấy chỉ một cái ngả đầu, một cử động nhích tay lúc này cũng đủ trở nên một dấu hiệu của Định Mệnh.

Điếu thuốc lào được chuyền qua tay này sang tay khác. Phong tục ở đây, cái điếu cày bằng ống tre rừng là giây tơ hồng ràng buộc, là quả hồng cầu trao duyên : người con trai muốn tỏ tình cùng người con gái, chỉ cần hút một mồi thuốc lào ; xong, nhồi một mồi nữa, mời người con gái. Cô gái nhận điếu thuốc châm lửa hút, là thuận tình. Chỉ nhận điếu thuốc mà không hút, mới là cảm tình xã giao. Dản dị như vậy, kỳ thú như vậy đó.

Bếp lửa đốt bằng hai khúc cây lớn đỏ hồng. Má các cô nàng cũng hồng đỏ.

Tôi hút một mồi thuốc lào, lại nhồi một mồi thuốc nữa đưa cho Mậy. Mây cầm điếu, lim dim mắt, thủ thỉ :

— « Cái » anh cho em hút điếu thuốc này, em « say » anh, em theo anh về Thủ Đô thì sao?

Dứt lời, cô nàng châm lửa hút luôn. Và cô nàng say, ngả lưng trên cánh tay tôi.

Tôi hỏi Mây :

— Em có muốn theo anh về Thủ Đô không?

Mây đáp :

— Em có muốn. Nhưng « cái » anh nói dối. Đánh nhau thế này, đời nào « cái » anh về Thủ Đô !

Để cho Mây tin rằng tôi không nói dối, tôi liền... nói dối luôn, giọng chắc nịch :

— Không, anh nói thực. Mai anh về Thủ Đô đấy.

Cô nàng mở tròn cặp mắt tin tưởng :

— Thế à ? Thế mai em theo anh về với nhé ! À ! Ngày kia hẵn về, anh ạ. Sáng mai, em còn phải vào rừng bẻ măng...

Câu chuyện của chúng tôi cứ lẩn thẩn như thế mà cũng kéo dài cho tới lúc bên ngoài trăng đã khuất, cuối cương xa vọng lại một tiếng vượn sầu gọi trăng.

Có lẽ đêm đã khuya lắm. Xóm Mường ngủ im phăng phắc. Trừ bọn chúng tôi còn thức.

Tôi « phỏng vấn » Mây :

— Chúng anh muốn tỏ tình với các em thì chúng anh đưa cho các em hút điếu thuốc lào. Còn các em muốn tỏ tình với chúng anh, thì các em làm thế nào ?

Mây cười ngây thơ :

— Nhưng « tỏ tình » là gì hả anh ?

— Tỏ tình là giải tỏ tình yêu, là... nói chuyện ái tình ấy !

— Thế tình yêu với ái tình là gì ?

Tôi cố giải thích, nhưng xem chừng những danh từ văn hoa chẳng làm cho Mây hiểu được gì hơn. Một anh bạn tôi phải cắt nghĩa dùm :

— Tình yêu hay ái tình là... người con trai với người con gái say nhau, phải lòng nhau, thương nhau, mến nhau ấy mà. Chẳng hạn như bây giờ Mây thương ai mà người ta không biết thì Mây làm thế nào?

Bây giờ Mây mới có vẻ hiều.

— À! Muốn tỏ lòng mến anh, em đợi lúc anh đi ngủ, em ra bếp lấy lửa... đốt vào bàn chân anh. Thế là anh biết, anh thức dậy...

Tôi cố ý hỏi lẩn thẩn:

— Em đốt chân anh, anh thức dậy... Xong rồi để làm gì?

— À! Anh thức dậy, xong rồi em rủ anh ra suối.

— Ra suối rồi... để làm gì?

— À! Ra suối để chúng mình... nói chuyện!

Thì ra, bài thơ Ân Tình của cô gái Mán không phức tạp chi hết. Tất cả, chỉ gồm có mấy động tác căn bản thô sơ: đốt chân, rồi đi ra suối. Đi ra suối, để... nói chuyện!

Ngay sau lúc ấy, tôi đã đi ngủ, để cho Mây tìm đến đốt chân, để cùng đi với Mây ra suối, và để rồi chúng tôi... nói chuyện!

Sau cái đêm thi vị « nói chuyện bên suối » đó, Mây không theo tôi về Thủ Đô. Trái lại, tôi theo Mây lên núi — nghĩa là về làng của Mây. Để được Mây tặng cho rất nhiều.. đu đủ chín, dưa hồng, ngô nếp, dâu da, hồng bì, và cả một chiếc vòng tay bằng bạc.

Mây lại thêu vào khăn tay của tôi một con chim

và một đóa hoa ngũ sắc, làm kỷ niệm. Cũng như hầu hết các cô gái Mán khác ở đây, Mây thêu rất nhanh. Đặt tay xuống, nhấc tay lên vài lần là xong một đóa hoa. Lượn đường kim vài lượt trên vải đã trở thành một con chim. Nét thêu đơn giản mà linh động, hình thức chim hoa hơi kiểu-thức-hóa, tựa những nét họa trang tri trong kiến trúc Đế-Thiên.

Ghi kỷ niệm vào một chiếc khăn tay chưa đủ, tôi đưa cả áo « sơ mi » cho Mây thêu vào ngực, đưa cả « vét tông » để Mây thêu vào ve áo, và đưa « cả ba-lô » cho cô nàng thêu vào hai túi.

Suốt nửa ngày ở chơi trên làng Mán với Mây, câu chuyện giữa hai chúng tôi chỉ loanh quanh với mấy câu nói đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần, mà cái luận điệu lẩn thẩn không làm cho tôi chán :

— Thế bao giờ anh mới về Thủ Đô ?

— Bao giờ hết chiến tranh thì anh về. Chừng đó anh sẽ đưa em về cùng.

— Hết chiến tranh thì lâu quá nhỉ ? Hay là anh ở lại hẳn trên núi với em. Ở đây đi làm nương vui lắm...

Tôi cứ gật đầu liều, tuy biết rằng lệ làng Mán, lấy con gái Mán, phải nhập tịch làng Mán, cùng sống, cùng chết, cùng phiêu lưu với bộ lạc.

Mây tỏ vẻ không tin, lắc đầu nói :

— Anh nói dối. « Cái » anh như con chim ấy, hôm nay ở đây, mai bay đi chỗ khác. Em không giữ được anh, em xót lắm.

Câu nói ấy như là thơ, mà thú thực, tôi chưa thấy có ở tác phẩm của một nữ sĩ Việt-Nam hiện đại nào.

Bài thơ độc nhất trong thời loạn đó chỉ kéo dài có năm, sáu phiên chợ. Ở đây, cứ năm ngày một phiên chợ Bến, tôi đợi Mây từ trong núi đem măng, đem sắn cùng các lâm sản khác đi qua, ghé lại « Trại Văn Nghệ » có khi nửa ngày, có khi cả một đêm. Ngẫu nhiên, « Trại Văn Nghệ » của chúng tôi trở nên một cái trạm dừng chân giữa đường sơn cước : xuôi về đồng bằng gần hai chục cây số là chợ Bến, và hướng về non cao, trại chúng tôi chỉ cách làng Mán chừng bốn, năm cây số đường núi.

Đã năm sáu phiên chợ qua đi. Mối tình của tôi với cô gái Mán vẫn không có gì thay đổi. Mây vẫn ngây thơ, duyên dáng, và mỗi ngày mỗi dáng yêu hơn, vì Mây vẫn rất đa tình. Cho nên đã có tới năm, sáu lần tôi bị cô nàng đốt bỏng cả hai chân.

Chiến sự ở những vùng Chợ Bến và Hòa Bình ngày càng lan rộng. Đêm đêm, đứng trên núi cao, nhìn thấy từ những miền rừng xa ánh lửa bập bùng hắt lên nền mây đen vần vũ. Có khi thấy cả ánh đèn « pha » quét dài từng vệt trong sương đêm như ánh chớp nguồn.

Chiến sự biến chuyển thì nhiệm kỳ ở rừng của đoàn Văn Nghệ chúng tôi chấm dứt. Nghĩa là phải nhổ trại, lìa rừng. Riêng tôi không hưởng ứng sự xê dịch chút nào. Tôi nghĩ đến Mây. Sắp sửa phải xa cách nhau chưa biết bao nhiêu sông núi.

Tôi muốn gặp Mây trước khi cách biệt. Vì tuy không hưởng ứng, tôi vẫn phải theo ý định của phần đông. Từ sáng, trong lúc mọi người sửa soạn để chiều hôm đó lên đường về xuôi, tôi lẻn đi một mình lên làng Mán.

Đường đi vẫn trập trùng đồi, núi. Lội suối, trèo non, sau gần bốn tiếng đồng hồ, tôi đến bên chân dãy núi làng Mây. Nương ngô cuối vụ hái bắp xạc xào. Lá xanh dài che kín lối đăng sơn. Tôi rẽ lá tiến lên. Tới lưng chừng núi, hết dặng ngô, ngọn núi hiện ra giữa khung trời bát ngát.

Tôi bỗng giật mình. Tôi ngờ tôi mê hoảng. Tôi mở mắt thực to mà vẫn tưởng mình trông nhầm : trước mắt tôi, không thấy những mái nhà sàn quen thuộc mọi khi. Những mái nhà cỏ rừng vàng óng của làng Mán, mỗi lần tôi đến đây, vẫn hiện ra trên ngọn núi, thân mật, chào đón. Giờ đây, những mái nhà đó biến mất.

Tôi nhẩy vội từng ba bậc đá lên tới ngọn núi. Ở chỗ những ngôi nhà sàn mọc lên ấm cúng xưa kia, nay chỉ còn là một đóng tro thanh quạnh quễ đìu hiu. Trên những chòm núi khác cũng vậy, không một bóng nhà sàn, không một bóng người Mán. Cả một làng Mán gồm chín, mười nóc nhà đều biến đi như giấc chiêm bao.

Không phải đây là kết quả một vụ oanh tạc. Không có dấu vết gì chứng tỏ phi cơ đã tàn phá xóm nhà sàn cô tịch này. Chỉ còn chút tàn tro phơ phất bay vào cơn gió ngàn lạc qua đỉnh núi.

Chắc người Mán ở đây, theo tiếng gọi của đời du mục, đã tự thiêu hủy làng mình, lên đường đi tìm rừng núi khác.

Chính cô nàng Mây đã là một con chim lạ rừng thu vừa bay đi mất.

Cuộc sống chẩy trôi đưa tôi từ núi rừng về đồng ruộng, rồi từ đồng ruộng lên ngàn, xuống biển, để rồi lại trở về Hà-nội. Đã nhiều ngày tháng qua đi, cái bóng « Mây » bay đi dạo đó đã bay đi biền biệt, không còn dấu vết.

Tuy nhiên, tôi vẫn còn giữ được chiếc vòng bạc cùng chiếc khăn tay thêu chim hoa chỉ ngũ sắc của Mây trao tặng. Mỗi lần giở tới những kỷ vật đó, tôi lại thấy nao nao thương nhớ, một niềm nhớ thương day dứt, thấm thía. Nhưng, tôi nhớ tới núi rừng nhiều hơn nhớ tới cô gái Mán. Tôi nhớ núi rừng tha thiết như nhớ tới chính miền quê cha đất tổ của mình, nhớ hơn cả bất cứ một người nhân tình nào. Có lẽ trong tiềm thức sâu thẳm của tôi vẫn chìm lắng cái truyền thống hoang dã của người dân du mục phiêu lưu — cái bản năng sơ khai của Bộ-Lạc.

Trong khi hình bóng cô nàng Mây mờ nhạt dần trong tâm trí tôi, thì cái bóng hình thâm u của rừng núi nhiều lúc vẫn mênh mang bao phủ linh hồn tôi như một niềm ám ảnh.

Cho tới 1954. Quân đội Pháp từ các miền sơn cước rút về Hà-Nội. Đồng bào Thượng cũng lũ lượt kéo về đô thị. Trên các phố phường chen chúc, tôi đã thấy hiện ra những vuông khăn trắng bịt đầu cùng tà áo trắng dài lòa xòa phủ ngoài vạt xiêm thổ cẩm của các cô nàng Hòa Bình, Lạng Sơn ; những chiếc vòng bạc nổi trên nền áo lam của cô

gái Thổ Cao-Bằng, Lạng-Sơn ; những chiếc váy lĩnh thướt tha của cô Thái Trắng Lai-Châu... Nét mặt người nào cũng thẫn thờ ngơ ngác tựa những con nai lạc bầy. Những con người của núi rừng hoang dã giờ đây cũng đang lạc giữa rừng người thành thị, bước chân ngượng ngập, rụt rè như còn lưu luyến với cỏ dại cùng sỏi đá lâm tuyền.

Đồng bào thiểu số bỏ rừng về tỉnh mỗi ngày mỗi nhiều. Nhưng, giữa bầy chim lìa ngàn, tôi không tìm thấy « con chim lạ rừng thu » ngày nào của miền Châu Rề. Bên cạnh những người Thổ, người Mường, người Thái di cư về Hà-Nội, tôi nhận thấy không có bóng người Mán. Và tuyệt nhiên, tôi chưa tìm thấy bóng dáng cô nàng Mây. Người thiếu nữ thuộc Bộ-Lạc Mán ở những dẫy núi cao miền Tây Bắc Bắc-Việt một ngày nào từng ao ước « theo tôi về Thủ Đô », chẳng biết giờ đây có thả mình theo chiều gió cuốn lìa rừng ?

Tôi đã tìm đến mấy khu tạm trú của các đồng bào miền Thượng. Tôi hỏi thăm, và được biết : các đồng bào ở rừng núi di cư được về Hà-Nội cũng phải có hoàn cảnh đặc biệt. Trước hết, phải thuộc dòng họ Quan Lang, và phải là những dòng Lang có thế lực, có cơ sở hoặc bà con thân quyến ở Nà-Nội. Từ những miền sơn cước đèo heo hút gió về được tới chốn cố đô ngàn năm văn vật, đâu phải truyện dễ dàng ? Phiêu bạt được về đô thị lúc này là một số tối thiểu của các khối... thiểu số đồng bào miền Thượng xứ Bắc mà thôi : họ Đinh, họ Quách ở Hòa-Bình, họ Bế ở Lạng Sơn... Cô gái Mán tên là Mây « của tôi » tất không ở trong số những người đó.

Tôi nhớ tới lời một vài phụ nữ Thổ nói với tôi, khi thấy tôi lưu ý thăm hỏi về rừng núi thân yêu của họ :

— « Cái » em buồn lắm, khổ lắm, thầy ạ... « Cái » em thương cha nhớ mẹ lắm. Cái em nhớ rừng lắm...

Tự nhiên tôi cũng thấy nhớ rừng, nhớ núi, nhớ suối, nhớ nương, nhớ nhà sàn. Y như chính mình vừa mới lìa rừng xa Bộ-Lạc.

Thế rồi hiệp định Genève.

Tôi di cư vào miền Nam. Quả nhiên đến lượt mình cũng là một con chim lìa tổ.

Câu truyện cô nàng Mây càng thêm trở nên xa xôi.

Năm, sáu năm trời đã trôi qua. Những mái nhà sàn chênh vênh trên ngọn núi cao của xóm Mán giờ đây chỉ còn là hình ảnh đang chìm vào quá khứ.

Tình cờ, một ngày đẹp trời kia, tôi có dịp đi chơi về vùng Ban-Mê-Thuột cùng mấy người bạn.

Chiếc xe hơi của chúng tôi qua tỉnh lỵ và tiến về những miền rừng bát ngát. Qua những đồi núi trập trùng, lác đác hiện ra hai bên dọc đường những mái nhà sàn thấp thoáng. Để ngắm cảnh núi rừng, chúng tôi cho xe chạy từ từ.

Rừng núi miền Nam cũng không thiếu vẻ hoang vu, hùng vỹ. Hơn nữa, còn nguyên vẹn cả cái vẻ cường tráng man dại của một thiên nhiên đang lớn mạnh. Tự dưng tôi hồi hộp chờ đợi, như sắp sửa được gặp lại một linh hồn bè bạn vô cùng bao dung. Có lẽ vì tôi đang đi sâu vào trong tiềm thức tôi.

Chợt, phía trước mặt, từ trên một sườn đồi thoai thoải dốc xuống ngay bờ đường bên phải, hiện ra mộ đoàn người áo chàm đi hàng một.

Thiếu chút nữa tôi buột miệng thốt lên một tiếng kêu, nhưng lại nén được ngay : cả một kỷ niệm xa xưa vừa sống lại trước mắt tôi ! Bởi vì, đoàn người áo chàm kia là một đoàn phụ nữ Mán. Một đoàn phụ nữ Mán, mà người đi đầu lại chính là cô nàng Mây ! Chính cô nàng Mây «của» tôi ngày nào, không thể nhầm được. Vẫn dáng điệu ấy, vẫn y phục ấy, vẫn nét mặt ấy, chỉ hơi kém vẻ thơ ngây đôi chút, nhưng lại có vẻ sắc sảo, đậm duyên hơn.

Tôi không mê hoảng. Tôi không nhìn lẫn. Nhưng Mây ngẩn mặt ra nhìn thẳng vào mắt tôi như nhìn một người chưa bao giờ quen biết.

Chiếc xe chở chúng tôi đi xa dần, cho tới khi khuất bóng đoàn phụ nữ Mán.

Tôi không yêu cầu người bạn tôi dừng xe lại. Tôi cũng chẳng muốn gọi Mây để nhắc lại tình xưa, nghĩa cũ. Tôi hiểu rằng bao giờ « Mây » cũng chỉ là « mây » của rừng, của núi, của bốn phương trời.

Mây đã lìa ngàn. Mây đã bay thoát khỏi ngục tù. Tội cũng mừng hộ cho nàng, và tự dưng thấy nhẹ nhàng, thanh thản.



MỤC LỤC

